

佛說大乘無量壽  
莊嚴清淨平等覺經

Phật Thuyết Đại Thừa  
Vô Lượng Thọ  
Trang Nghiêm  
Thanh Tịnh  
Bình Đẳng  
Giác Kinh

Hán bản: Bồ tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập  
Việt dịch âm Hán: Tỳ-kheo Bồ-tát giới Thích Thiện Trang  
(*Bản song ngữ*)

<i>Phật</i>	佛
<i>Thuyết</i>	說
<i>Đại</i>	大
<i>Thừa</i>	乘
<i>Vô</i>	無
<i>Lượng</i>	量
<i>Thọ</i>	壽
<i>Trang</i>	莊
<i>Nghiêm</i>	嚴
<i>Thanh</i>	清
<i>Tịnh</i>	淨
<i>Bình</i>	平
<i>Đẳng</i>	等
<i>Giác</i>	覺
<i>Kinh</i>	經

願 香

NGUYỆN HƯƠNG

*(Thắp hương, cầm quỳ ngay ngắn chấp tay để niệm)*

願 此 妙 香 雲 徧 滿 十 方 界

Nguyện thử diệu hương vân biến mãn thập phương giới

供 養 一 切 佛 尊 法 諸 菩 薩

Cúng dường nhất thiết Phật Tôn pháp chư Bồ-tát

無 邊 聲 聞 眾 及 一 切 聖 賢

Vô biên Thanh-văn chúng cập nhất thiết Thánh Hiền

緣 起 光 明 臺 稱 性 作 佛 事

Duyên khởi quang minh đài xưng tánh tác Phật sự

普 熏 諸 眾 生 皆 發 菩 提 心

Phổ huân chư chúng sanh giai phát Bồ-đề tâm

遠 離 諸 忘 業 圓 成 無 上 道。

Viễn ly chư vọng nghiệp viên thành Vô thượng đạo.

南 無 香 供 養 菩 薩 摩 訶 薩

**Nam mô Hương Cúng Dưỡng Bồ-tát Ma-ha-tát**

*(3 lần)*

*(Đứng dậy cắm hương lên lư rồi chắp tay đứng thẳng và niệm lớn)*

偈 讚 揚 佛 寶

**KỆ TÁN DƯƠNG PHẬT BẢO**

法 王 無 上 尊

**Pháp vương Vô thượng tôn**

三 界 無 倫 匹

**Tam giới vô luân thất**

天 人 之 導 師

**Thiên nhân chi đạo sư**

四 生 之 慈 父

**Tứ sanh chi từ phụ**

於一念皈依

Ư nhất niệm quy y

能滅三祇業

Năng diệt tam kỳ nghiệp

稱揚若讚歎

Xưng dương nhược tán thán

億劫莫能盡。

Úc kiếp mạc năng tận.

觀 想

QUÁN TƯỞNG

能 禮 所 禮 性 空 寂

Năng lễ sở lễ tánh không tịch

感 應 道 交 難 思 議

Cảm ứng đạo giao nan tư nghị

我 此 道 場 如 帝 珠

Ngã thử Đạo tràng như Đế châu

十 方 諸 佛 影 現 中

Thập phương chư Phật ảnh hiện trung

我 身 影 現 諸 佛 前

Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền

頭 面 接 足 歸 命 禮 。

Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ. (1 xá)

禮三寶

LỄ TAM BẢO

至心頂禮：南無盡虛空遍法

Chí tâm đảnh lễ: Nam mô Tận hư không biên pháp

界, 過現未來十方諸佛尊法

giới, quá hiện vị lai thập phương chư Phật, Tôn Pháp,

賢聖僧常住三寶。

Hiền Thánh Tăng, thường trụ Tam Bảo. (1 lay)

至心頂禮：南無娑婆教主調禦

Chí tâm đảnh lễ: Nam mô Ta Bà Giáo chủ Điều Ngự

本師釋迦牟尼佛, 當來下生彌勒

Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật, đương lai hạ sanh Di Lặc

尊佛, 大智文殊師利菩薩, 大行

Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát, Đại Hạnh

普賢菩薩, 護法 諸尊菩薩, 靈山

**Phổ Hiền Bồ-tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ-tát, Linh Sơn**

會上佛菩薩。

**Hội Thượng Phật Bồ-tát. (1 lay)**

至心頂禮: 南無西方極樂世

**Chí tâm đảnh lễ: Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế**

界大慈大悲阿彌陀佛, 大悲觀世

**giới Đại Từ Đại Bi A Mi Đà Phật, Đại Bi Quán Thế**

音菩薩, 大勢至菩薩, 大願地藏

**Âm Bồ-tát, Đại Thế Chí Bồ-tát, Đại Nguyện Địa Tạng**

王菩薩, 清淨大海眾菩薩。

**Vương Bồ-tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ-tát. (1 lay)**

*(Xá, rồi ngồi xuống vào chuông mõ, bắt đầu tụng)*



爐香讚

**LƯ HƯƠNG TÁN**

爐香乍熱

**Lư hương sạ nhiệt**

法界蒙熏

**Pháp giới môn熏**

諸佛海會悉遙聞

**Chư Phật hải hội tất diêu văn**

隨處結祥雲

**Tùy xứ kết tường vân**

誠意方殷

**Thành ý phương ân**

諸佛現全身。

**Chư Phật hiện toàn thân.**

南 無 香 雲 蓋 菩 薩 摩 訶 薩 ( 三 稱 )

**Nam mô Hương Vân Cái Bồ-tát Ma-ha-tát ( 3 lần )**

發願文

PHÁT NGUYỆN VĂN

南無十方常住三寶 (三稱)

Nam mô thập phương thường trụ Tam Bảo. (3 lần)

稽首三界尊

Khê thủ tam giới Tôn

歸命十方佛

Quy mạng thập phương Phật

我今發弘願

Ngã kim phát hoảng nguyện

持無量壽經

Trì Vô Lượng Thọ Kinh

上報四重恩

Thượng báo tứ trọng ân

下濟三途苦

Hạ tế tam đồ khổ

若有見聞者

Nhược hữu kiến văn giả

悉發菩提心

Tất phát Bồ-đề tâm

盡此一報身

Tận thử nhất báo thân

同生極樂國

Đồng sanh Cực Lạc quốc.

南無本師釋迦牟尼佛(三稱)

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần)

開 經 偈

**KHAI KINH KỆ**

無 上 甚 深 微 妙 法

**Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp**

百 千 萬 劫 難 遭 遇

**Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ**

我 今 見 聞 得 受 持

**Ngã kim kiến văn đắc thọ trì**

願 解 如 來 真 實 義

**Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa.**

南 無 大 乘 無 量 壽 會 上 佛 菩 薩

**Nam mô Đại Thừa Vô Lượng Thọ Hội Thượng Phật Bồ-tát.**

*(3 lần)*

佛說大乘無量壽莊嚴

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm

清淨平等覺經

Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh

法會聖眾第一

Pháp Hội Thánh Chúng, Đệ Nhất

如是我聞。一時佛在王舍

Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Vương Xá

城耆闍崛山中，與大比丘眾

thành Kỳ Xà Quật sơn trung, dĩ đại Tỳ-kheo chúng

萬二千人俱。一切大聖，神

vạn nhị thiên nhân câu. Nhất thiết đại thánh, thần

通已達。其名曰：尊者憍陳如，

thông dĩ đạt. Kỳ danh viết: Tôn giả Kiêu Trần Như,

尊者舍利弗，尊者大目犍連，尊者

Tôn giả Xá Lợi Phất, Tôn giả Đại Mục Kiền Liên, Tôn giả

迦葉，尊者阿難等，而為上首。

Ca Diếp, Tôn giả A Nan đấng, nhi vi thượng thủ.

又有普賢菩薩，文殊師利

Hựu hữu Phổ Hiền Bồ-tát, Văn Thù Sư Lợi

菩薩，彌勒菩薩，及賢劫中一切

Bồ-tát, Di Lạc Bồ-tát, cập Hiền kiếp trung nhất thiết

菩薩，皆來集會。

Bồ-tát, giai lai tập hội.

德遵普賢第二

Đức Tuân Phổ Hiền, Đệ Nhị

又賢護等十六正士，所謂善

Hựu Hiền Hộ đấng thập lục Chánh-sĩ, sở vị: Thiện

思惟 菩薩，慧辯 才菩薩，觀 無住

Tư Duy Bồ-tát, Huệ Biện Tài Bồ-tát, Quán Vô Trụ

菩薩，神 通 華 菩薩，光 英 菩薩，

Bồ-tát, Thần Thông Hoa Bồ-tát, Quang Anh Bồ-tát,

寶 幢 菩薩，智 上 菩薩，寂 根 菩薩，

Bảo Tràng Bồ-tát, Trí Thượng Bồ-tát, Tịch Căn Bồ-tát,

信 慧 菩薩，願 慧 菩薩，香 象 菩薩，

Tín Huệ Bồ-tát, Nguyện Huệ Bồ-tát, Hương Tượng Bồ-tát,

寶 英 菩薩，中 住 菩薩，制 行 菩薩，

Bảo Anh Bồ-tát, Trung Trụ Bồ-tát, Chế Hạnh Bồ-tát,

解 脫 菩薩，而 為 上 首。

Giải Thoát Bồ-tát, nhi vi thượng thủ.

咸 共 遵 修 普 賢 大 士 之 德，具

Hàm cộng tuân tu Phổ Hiền Đại sĩ chi đức, cụ

足 無 量 行 願，安 住 一 切 功 德

túc vô lượng hạnh nguyện, an trụ nhất thiết công đức



法 中 。 遊 步 十 方 ， 行 權 方

pháp trung. Du bộ thập phương, hành quyền phương

便 。 入 佛 法 藏 ， 究 竟 彼 岸 。

tiện, nhập Phật pháp tạng, cứu cánh bỉ ngạn.

願 於 無 量 世 界 成 等 正

Nguyện ư vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh

覺 。 捨 兜 率 ， 降 王 宮 ， 棄 位 出 家 ，

Giác. Xả Đâu Suất, giáng vương cung, khí vị xuất gia,

苦 行 學 道 ， 作 斯 示 現 ， 順 世 間 故 。

khổ hạnh học đạo, tác tư thị hiện, thuận thế gian cố.

以 定 慧 力 ， 降 伏 魔 怨 。 得 微 妙 法 ，

Dĩ định huệ lực, hàng phục ma oán. Đắc vi diệu pháp,

成 最 正 覺 。

thành tối Chánh Giác.

天 人 歸 仰 ， 請 轉 法 輪 。

Thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển Pháp luân.

常 以法音，覺諸世 間。破煩惱

Thường dĩ pháp âm, giác chư thế gian; Phá phiền não

城，壞 諸 欲塹。洗濯垢污，顯明

thành, hoại chư dục tiệm. Tẩy trọc cấu ô, hiển minh

清白。調 眾 生，宣 妙 理，貯 功

thanh bạch. Điều chúng sanh, tuyên diệu lý, trữ công

德，示福田。以諸法藥，救療三苦。

đức, thị phước điền. Dĩ chư pháp dược, cứu liệu tam khổ.

昇 灌 頂 階，授 菩 提 記。為 教

Thăng quán đỉnh giai, thọ Bồ-đề ký. Vị giáo

菩薩，作阿闍黎，常 習 相 應 無 邊

Bồ-tát, tác A-xà-lê, thường tập tương ứng vô biên

諸 行，成 熟 菩 薩 無 邊 善 根。無 量

chư hạnh, thành thực Bồ-tát vô biên thiện căn. Vô lượng

諸 佛 咸 共 護 念。諸 佛 剎 中 皆

chư Phật hàm cộng hộ niệm. Chư Phật sát trung giai

能示現。譬善幻師，現眾異相，

**năng thị hiện. Thí thiện huyễn sư, hiện chúng dị tướng,**

於彼相中，實無可得。此諸菩薩，

**ư bỉ tướng trung, thật vô khả đắc. Thử chư Bồ-tát,**

亦復如是。

**diệc phục như thị.**

通諸法性，達眾生相。供

**Thông chư Pháp-tánh, đạt chúng sanh tướng. Cúng**

養諸佛，開導群生。化現其身，

**dưỡng chư Phật, khai đạo quần sanh. Hóa hiện kỳ thân,**

猶如電光。裂魔見網，解諸纏

**do như điện quang. Liệt ma kiến võng, giải chư triền**

縛。遠超聲聞辟支佛地，入

**phược. Viễn siêu Thanh-văn Bích-chi-Phật địa, nhập**

空，無相，無願法門。善立

**Không, Vô tướng, Vô nguyện Pháp môn. Thiện lập**

方便，顯示三乘。

**phương tiện, hiển thị tam thừa.**

於此中下，而現滅度。得無生無滅

**Ư thử trung hạ, nhi hiện diệt độ. Đắc vô sanh vô diệt**

諸三摩地，及得一切陀羅尼門。隨

**chư tam-ma-địa, cập đắc nhất thiết Đà-la-ni môn. Tùy**

時悟入華嚴三昧，具足總持百

**thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam-muội, cụ túc tổng trì bá**

千三昧。住深禪定，悉觀無量

**thiên tam-muội. Trụ thâm thiền định, tất đở vô lượng**

諸佛。於一念頃，徧遊一切佛土。

**chư Phật. Ư nhất niệm khoảnh, biền du nhất thiết Phật độ.**

得佛辯才，住普賢行。善能

**Đắc Phật biện tài, trụ Phổ Hiền hạnh. Thiện năng**

分別眾生語言，開化顯示真

**phân biệt chúng sanh ngữ ngôn, khai hóa hiển thị chân**

實之際。超過世間諸所有法，心

thật chi tế. Siêu quá thế gian chư sở hữu pháp, tâm

常諦住度世之道。於一切萬物隨

thường đế trụ độ thế chi đạo. Ư nhất thiết vạn vật tùy

意自在。為諸庶類作不請之友。受

ý tự tại. Vị chư thứ loại tác bất thỉnh chi hữu. Thọ

持如來甚深法藏，護佛種性

trì Như Lai thậm thâm pháp tạng, hộ Phật chủng tánh

常使不絕。

thường sử bất tuyệt.

興大悲，愍有情，演慈辯，授

Hưng đại bi, mẫn hữu tình, diễn từ biện, thọ

法眼，杜惡趣，開善門。於諸眾

pháp nhãn, đở ác thú, khai thiện môn. Ư chư chúng

生，視若自己，拯濟負荷，皆度彼

sinh, thị nhược tự kỷ, chấn tế phụ hạ, giai độ bỉ

岸。悉獲諸佛無量功德，智慧

ngạn. Tất hoạch chư Phật vô lượng công đức, trí huệ

聖明，不可思議。如是等諸大

thánh minh, bất khả tư nghì. Như thị đẳng chư đại

菩薩，無量無邊，一時來集。

Bồ-tát, vô lượng vô biên, nhất thời lai tập.

又有比丘尼五百人，清信士

Hộ hữu Tỳ-kheo-ni ngũ bách nhân, Thanh-tín-sĩ

七千人，清信女五百人，欲界

thất thiên nhân, Thanh-tín-nữ ngũ bách nhân, Dục-giới

天，色界天，諸天梵眾，悉共

thiên, Sắc-giới thiên, chư thiên Phạm Chúng, tất cộng

大會。

đại hội.

大教緣起第三

Đại Giáo Duyên Khởi, Đệ Tam

爾時世尊威光赫奕，如融

Nhĩ thời Thế Tôn uy quang hách diệc, như dung

金聚，又如明鏡，影暢表裏，現

kim tụ, hựu như minh kính, ảnh sướng biểu lý, hiện

大光明數千百變。

đại quang minh số thiên bá biến.

尊者阿難即自思惟，今日世尊

Tôn giả A Nan tức tự tư duy: kim nhật Thế Tôn

色身諸根悅豫清淨，光顏

sắc thân chư căn duyệt dự thanh tịnh, quang nhan

巍巍，寶剎莊嚴，從昔以來所未

nguy nguy, bảo sát trang nghiêm, tùng tích dĩ lai sở vị

曾見。喜得瞻仰，生希有心。

tằng kiến. Hỷ đắc chiêm ngưỡng, sanh hy hữu tâm.

即從座起，偏袒右肩，長跪合

Tức từng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, trường quy hiệp

掌，而白佛言：世尊今日入

chưởng, nhi bạch Phật ngôn: Thế Tôn kim nhật nhập

大寂定，住奇特法，住諸佛所住導

đại tịch định, trụ kỳ đặc pháp, trụ chư Phật sở trụ đạo

師之行，最勝之道。去來現在佛佛

sur chi hạnh, tối thắng chi đạo. Khứ lai hiện tại Phật Phật

相念，為念過去未來諸佛耶？為

tương niệm, vi niệm quá khứ vị lai chư Phật da? Vi

念現在他方諸佛耶？何故威神

niệm hiện tại tha phương chư Phật da? Hà cố uy thần

顯耀，光瑞殊妙乃爾，願為宣

hiển diệu, quang thụy thù diệu nãi nhĩ, nguyện vị tuyên



說。

thuyết.

於是世尊，告阿難言：善哉！善

Ư thị Thế Tôn, cáo A Nan ngôn: “Thiện tai, thiện

哉！汝為哀愍利樂諸眾生故，能問

tai! Nhữ vị ai mẫn lợi lạc chư chúng sanh cố, năng vấn

如是微妙之義。汝今斯問，勝於供

như thị vi diệu chi nghĩa. Nhữ kim tư vấn, thắng ư cúng

養一天下阿羅漢，辟支佛，布施

dường nhất thiên hạ A-la-hán, Bích-chi-Phật; bố thí

累劫諸天人人民，蜎飛蠕動之

lũ kiếp chư thiên nhân dân, quyên phi nhuyễn động chi

類，功德百千萬倍。何以故？當來

loại, công đức bá thiên vạn bội. Hà dĩ cố? Đương lai

諸天人人民，一切含靈，皆因汝

chư thiên nhân dân, nhất thiết hàm linh, giai nhân nhữ

問 而 得 度 脫 故 。

**vấn nhi đắc độ thoát cố.**

阿難，如來以無盡大悲，矜哀三

**A Nan! Như Lai dĩ vô tận đại bi, cẩng ai tam**

界，所以出興於世。光闡道教，欲

**giới, sở dĩ xuất hưng ư thế. Quang xiển đạo giáo, dục**

拯羣萌，惠以真實之利，難值難

**chấn quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi, nan trị nan**

見，如優曇花，希有出現。汝今

**kiến, như Ưu Đàm hoa, hy hữu xuất hiện. Nhữ kim**

所問，多所饒益。

**sở vấn, đa sở nhiêu ích.**

阿難當知，如來正覺，其智難

**A Nan đương tri, Như Lai Chánh-giác, kỳ trí nan**

量，無有障礙。能於念頃，住

**lượng, vô hữu chướng ngại. Năng ư niệm khoảnh, trụ**

無量億劫。身及諸根，無有增減。

vô lượng ức kiếp. Thân cập chư căn, vô hữu tăng giảm.

所以者何?如來定慧，究暢無極。

Sở dĩ giả hà? Như Lai định huệ, cứu sướng vô cực.

於一切法，而得最勝自在故。阿

Ư nhất thiết pháp, nhi đắc tối thắng tự tại cố. A

難諦聽，善思念之，吾當為汝，

Nan đế thính, thiện tư niệm chi, Ngô đương vị nhữ,

分別解說。

phân biệt giải thuyết”.

## 法藏因地第四

### Pháp Tạng Nhân Địa, Đệ Tứ

佛告阿難：過去無量不可思

Phật cáo A Nan: “Quá khứ vô lượng bất khả tư

議 無 央 數 劫 ， 有 佛 出 世 ， 名 世

ngìh vô ương số kiếp, hữu Phật xuất thế, danh Thế

間 自 在 王 如 來 ， 應 供 ， 等 正

Gian Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh

覺 ， 明 行 足 ， 善 逝 ， 世 間 解 ， 無

Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô

上 士 ， 調 御 丈 夫 ， 天 人 師 ，

Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư,

佛 ， 世 尊 。 在 世 教 授 四 十 二 劫 ， 時 為

Phật, Thế Tôn. Tại thế giáo thọ tứ thập nhị kiếp, thời vị

諸 天 及 世 人 民 說 經 講 道 。

chư thiên cập thế nhân dân thuyết kinh giảng đạo.

有 大 國 主 名 世 饒 王 ， 聞 佛

Hữu đại quốc chủ danh Thế Nhiêu Vương, văn Phật

說 法 ， 歡 喜 開 解 ， 尋 發 無 上 真

thuyết pháp, hoan hỷ khai giải, tầm phát Vô thượng chân

正道意。棄國 捐 王，行 作沙門，

chánh đạo ý. Khí quốc quyên vương, hành tác Sa-môn,

號 曰 法 藏。修菩薩道。

hiệu viết Pháp Tạng. Tu Bồ-tát đạo.

高才勇 哲，與世超異。信解 明

Cao tài dũng triết, dữ thế siêu dị. Tín giải minh

記，悉皆第一。又有殊勝行 願，

ký, tất giai đệ nhất. Hựu hữu thù thắng hạnh nguyện,

及念慧力，增 上 其心，堅固不

cập niệm huệ lực, tăng thượng kỳ tâm, kiên cố bất

動。修行精 進，無能踰者。

động. Tu hành tinh tấn, vô năng du giả.

往 詣 佛 所，頂禮長 跪，向

Vãng nghê Phật sở, đảnh lễ trường quy, hướng

佛 合 掌，即以伽他讚佛，發 廣 大

Phật hiệp chưởng, tức dĩ già-tha tán Phật, phát quảng đại

願。頌曰：

nguyện. Tụng viết:

如來微妙色端嚴

Như Lai vi diệu sắc đoan nghiêm

一切世間無有等

Nhất thiết thế gian vô hữu đẳng

光明無量照十方

Quang minh vô lượng chiếu thập phương

日月火珠皆匿曜。

Nhật nguyệt hỏa châu giai nặc diệu.

世尊能演一音聲

Thế Tôn năng diễn nhất âm thanh

有情各各隨類解

Hữu tình các các tùy loại giải.

又能現一妙色身

Hựu năng hiện nhất diệu sắc thân

普使眾生隨類見。

**Phổ sử chúng sanh tùy loại kiến.**

願我得佛清淨聲

**Nguyện ngã đắc Phật thanh tịnh thanh**

法音普及無邊界

**Pháp âm phổ cập vô biên giới**

宣揚戒定精進門

**Tuyên dương Giới, Định, Tinh-tân môn**

通達甚深微妙法。

**Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp.**

智慧廣大深如海

**Trí huệ quảng đại thâm như hải**

內心清淨絕塵勞

**Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao**

超過無邊惡趣門

**Siêu quá vô biên ác thú môn**

速到菩提究竟岸。

Tốc đáo Bồ-đề cứu cánh ngạn.

無明貪瞋皆永無

Vô-minh, tham, sân, giai vĩnh vô

惑盡過亡三昧力

Hoặc tận, quá vong, tam-muội lực

亦如過去無量佛

Diệc như quá khứ vô lượng Phật

為彼羣生大導師。

Vi bỉ quần sanh đại đạo sư.

能救一切諸世間

Năng cứu nhất thiết chư thế gian

生老病死眾苦惱

Sanh lão bệnh tử chúng khổ não

常行布施及戒忍

Thường hành Bồ-thí cập Giới, Nhẫn



精進定慧六波羅。

**Tinh-tấn, Định, Huệ, lục Ba-la.**

未度有情令得度

**Vị độ hữu tình linh đắc độ**

已度之者使成佛

**Đĩ độ chi giả sử thành Phật**

假令供養恆沙聖

**Giả linh cúng dường Hằng sa thánh**

不如堅勇求正覺。

**Bất như kiên dũng cầu Chánh Giác.**

願當安住三摩地

**Nguyện đương an trụ tam-ma-địa**

恆放光明照一切

**Hằng phóng quang minh chiếu nhất thiết**

感得廣大清淨居

**Cảm đắc quảng đại thanh tịnh cư**

殊勝莊嚴無等倫。

**Thù thắng trang nghiêm vô đẳng luân.**

輪迴諸趣眾生類

**Luân hồi chư thú chúng sanh loại**

速生我刹受安樂

**Tốc sanh ngã sát thọ an lạc**

常運慈心拔有情

**Thường vận từ tâm bạt hữu tình**

度盡無邊苦眾生。

**Độ tận vô biên khổ chúng sanh.**

我行決定堅固力

**Ngã hạnh quyết định kiên cố lực**

唯佛聖智能證知

**Duy Phật thánh trí năng chứng tri**

縱使身止諸苦中

**Túng sử thân chỉ chư khổ trung**

如是願心永不退。

Như thị nguyện tâm vĩnh bất thoái.

至心精進第五

Chí Tâm Tinh Tấn, Đệ Ngũ

法藏比丘說此偈已，而白

Pháp Tạng Tỳ-kheo thuyết thử kệ dĩ, nhi bạch

佛言：我今為菩薩道，已發無上

Phật ngôn: “Ngã kim vi Bồ-tát đạo, dĩ phát Vô thượng

正覺之心，取願作佛，悉令如

Chánh giác chi tâm, thủ nguyện tác Phật, tất linh như

佛。願佛為我廣宣經法，我

Phật. Nguyện Phật vị ngã quảng tuyên kinh pháp, ngã

當奉持，如法修行，拔諸勤苦

đương phụng trì, như pháp tu hành, bạt chư cần khổ

生 死 根 本 ， 速 成 無 上 正 等

sinh tử căn bản, tốc thành Vô thượng Chánh đẳng

正 覺 。

Chánh giác.

欲 令 我 作 佛 時 ， 智 慧 光 明 ，

Dục linh ngã tác Phật thời, trí huệ quang minh,

所 居 國 土 ， 教 授 名 字 ， 皆 聞 十

sở cư quốc độ, giáo thọ danh tự, giai văn thập

方 。

phương. Chư thiên nhân dân cập quyên nhuyển loại,

來 生 我 國 ， 悉 作 菩 薩 。

lai sinh ngã quốc, tất tác Bồ-tát. Ngã lập thị nguyện,

都 勝 無 數 諸 佛 國 者 ， 寧 可 得 否 ？

đô thắng vô số chư Phật quốc giả, ninh khả đắc phủ?"

世 間 自 在 王 佛 ， 即 為 法 藏 而

Thế Gian Tự Tại Vương Phật, tức vị Pháp Tạng nhi

說經言：譬如大海一人斗

thuyết kinh ngôn: “Thí như đại hải nhất nhân đấu

量，經歷劫數尚可窮底。人有

lượng, kinh lịch kiếp số, thượng khả cùng đẽ. Nhân hữu

至心求道，精進不止，會當 尅果，

chí tâm cầu đạo, tinh tấn bất chỉ, hội đương khắc quả,

何願不得。汝自思惟，修何方便，

hà nguyện bất đắc. Nhữ tự tư duy, tu hà phương tiện,

而能成就佛剎莊嚴。如所修

nhì năng thành tựu Phật sát trang nghiêm. Như sở tu

行，汝自當知。清淨佛國，汝應

hành, nhữ tự đương tri. Thanh tịnh Phật quốc, nhữ ưng

自攝。

tự nhiếp”.

法藏白言：斯義宏深，非

Pháp Tạng bạch ngôn: “Tư nghĩa hoằng thâm, phi

我境界。惟願如來應正徧

**ngã cảnh giới. Duy nguyện Như Lai Ứng Chánh Biến**

知，廣演諸佛無量妙刹。若我

**Tri, quảng diễn chư Phật vô lượng diệu sát. Nhược ngã**

得聞如是等法，思惟修習，誓滿所

**đắc văn như thị đẳng pháp, tư duy tu tập, thệ mãn sở**

願。

**nguyện”.**

世間自在王佛知其高明，志

**Thế Gian Tự Tại Vương Phật tri kỳ cao minh, chí**

願深廣，即為宣說二百一十

**nguyện thâm quảng, tức vị tuyên thuyết nhị bá nhất thập**

億諸佛刹土功德嚴淨，廣大圓

**ức chư Phật sát độ công đức nghiêm tịnh, quảng đại viên**

滿之相，應其心願，悉現與之。

**mãn chi tướng, ứng kỳ tâm nguyện, tất hiện dữ chi.**

說 是 法 時，經 千 億 歲。

**Thuyết thị pháp thời, kinh thiên ức tuế.**

爾 時 法 藏 聞 佛 所 說，皆 悉 覩

**Nhĩ thời Pháp Tạng văn Phật sở thuyết, giai tất đở**

見，起 發 無 上 殊 勝 之 願。於 彼

**kiến, khởi phát vô thượng thù thắng chi nguyện. Ư bỉ**

天 人 善 惡，國 土 麤 妙，思 惟 究 竟。

**thiên nhân thiện ác, quốc độ thô diệu, tư duy cứu cánh.**

便 一 其 心，選 擇 所 欲，結 得 大

**Tiện nhất kỳ tâm, tuyển trạch sở dục, kết đắc đại**

願。精 勤 求 索，恭 慎 保 持。修 習

**nguyện. Tinh cần cầu sách, cung thận bảo trì. Tu tập**

功 德，滿 足 五 劫。於 彼 二 十 一 俱 胝

**công đức, mãn túc ngũ kiếp. Ư bỉ nhị thập nhất câu-chi**

佛 土 功 德 莊 嚴 之 事，明 了 通

**Phật độ công đức trang nghiêm chi sự, minh liễu thông**

達，如一佛刹。所攝佛國，超過

đạt, như nhất Phật sát. Sở nhiếp Phật quốc, siêu quá

於彼。

ư bỉ.

既攝受已，復詣世自在王

Ký nhiếp thọ dĩ, phục nghê Thế Tự Tại Vương

如來所，稽首禮足，繞佛三匝，

Như Lai sở, khể thủ lễ túc, nhiễu Phật tam táp,

合掌而住，白言世尊。我已

hiệp chưởng nhi trụ, bạch ngôn: “Thế Tôn! Ngã dĩ

成就莊嚴佛土，清淨之行。

thành tựu trang nghiêm Phật độ, thanh tịnh chi hạnh”.

佛言：善哉！今正是時，汝應

Phật ngôn: “Thiện tai! Kim chánh thị thời, nhữ ưng

具說，令眾歡喜。亦令大眾，聞

cụ thuyết, linh chúng hoan hỷ. Diệc linh đại chúng, văn



是法已，得大善利。能於佛剎，修

thị pháp dĩ, đắc đại thiện lợi. Năng ư Phật sát, tu

習攝受，滿足無量大願。

tập nhiếp thọ, mãn túc vô lượng đại nguyện”.

## 發大誓願第六

### Phát Đại Thệ Nguyện, Đệ Lục

法藏白言：唯願世尊，大

Pháp Tạng bạch ngôn: “Duy nguyện Thế Tôn, đại

慈聽察。

từ thính sát.

我若證得無上菩提，成

Ngã nhược chứng đắc Vô-thượng Bồ-đề, thành

正覺已，所居佛剎，具足無量不

Chánh Giác dĩ, sở cư Phật sát, cụ túc vô lượng bất

可思議功德莊嚴。無有地獄，

khả tư nghĩ công đức trang nghiêm. Vô hữu địa ngục,

餓鬼，禽獸，蜎飛蠕動之類。所

ngạ quỷ, cầm thú, quyen phi nhuyển động chi loại. Sở

有一切眾生，以及焰摩羅界，

hữu nhất thiết chúng sanh, dĩ cập Diêm Ma La giới,

三惡道中，來生我刹，受我法化，

tam ác đạo trung, lai sanh ngã sát, thọ ngã pháp hóa,

悉成阿耨多羅三藐三菩提，不復

tất thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, bất phục

更墮惡趣。得是願，乃作佛，不得

cánh đọa ác thú. Đắc thị nguyện, nãi tác Phật. Bất đắc

是願，不取無上正覺。

thị nguyện, bất thủ Vô Thượng Chánh Giác.

(一，國無惡道願；二，不墮惡趣願)

(Nhất: Quốc vô ác đạo nguyện; Nhị: Bất đọa ác thú nguyện)

我作佛時，十方世界，所有

Ngã tác Phật thời, thập phương thế giới, sở hữu

眾生，令生我剎，皆具紫磨真金

chúng sanh, linh sanh ngã sát, giai cụ tử ma chân kim

色身，三十二種。大丈夫相。

sắc thân, tam thập nhị chủng, đại trượng phu tướng.

端正淨潔，悉同一類。若形

Đoan chánh tịnh khiết, tất đồng nhất loại. Nhược hình

貌差別，有好醜者，不取正覺。

mạo sai biệt, hữu hảo xú giả, bất thủ Chánh Giác.

(三，身悉金色願；

(Tam: Thân tất kim sắc nguyện;

四，三十二相願；

Tứ: Tam thập nhị tướng nguyện;

五，身無差別願)

Ngũ: Thân vô sai biệt nguyện)

我作佛時，所有眾生，生我

**Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã**

國者，自知無量劫時宿命，所作

**quốc giả, tự tri vô lượng kiếp thời túc mạng, sở tác**

善惡。皆能洞視徹聽，知十

**thiện ác, giai năng đồng thị triệt thính, tri thập**

方去來現在之事。不得是願，

**phương khứ lai hiện tại chi sự. Bất đắc thị nguyện,**

不取正覺。

**bất thủ Chánh Giác.**

(六，宿命通願；

*(Lục: Túc-mạng-thông nguyện;*

七，天眼通願；

*Thất: Thiên-nhãn-thông nguyện;*

八，天耳通願)

*Bát: Thiên-nhĩ-thông nguyện)*

我作佛時，所有眾生，生我

Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã

國者，皆得他心智通。若不悉

quốc giả, giai đắc tha-tâm-trí-thông. Nhược bất tất

知億那由他百千佛剎，眾生心

tri ức na-do-tha bá thiên Phật sát, chúng sanh tâm

念者，不取正覺。

niệm giả, bất thủ Chánh Giác.

(九，他心通願)

(Cửu: Tha-tâm-thông nguyện)

我作佛時，所有眾生，生我

Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã

國者，皆得神通自在，波羅密多。

quốc giả, giai đắc thần thông tự tại, Ba-la-mật-đa.

於一念頃，不能超過億那由他百

Ư nhất niệm khoảnh, bất năng siêu quá ức na-do-tha bá

千佛剎，周徧巡歷供養諸佛

thiên Phật sát, chu bién tuần lịch cúng dường chư Phật

者，不取正覺。

giả, bất thủ Chánh Giác.

(十，神足通願；

*(Thập: Thân-túc-thông nguyện;*

十一，徧供諸佛願)

*Thập nhất: Bién cúng chư Phật nguyện)*

我作佛時，所有眾生，生我

Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã

國者，遠離分別，諸根寂靜。若

quốc giả, viễn ly phân biệt, chư căn tịch tĩnh. Nhược

不決定成等正覺，證大涅槃

bất quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chứng đại Niết

槃者，不取正覺。

Bàn giả, bất thủ Chánh Giác.

(十二，定成正覺願)

(Thập nhị: Định thành Chánh Giác nguyện)

我作佛時，光明無量，普照

**Ngã tác Phật thời, quang minh vô lượng, phổ chiếu**

十方，絕勝諸佛，勝于日月

**thập phương, tuyệt thắng chư Phật, thắng ư nhật nguyệt**

之明，千萬億倍。若有眾生，

**chi minh, thiên vạn ức bội. Nhược hữu chúng sanh,**

見我光明，照觸其身，莫不安

**kiến ngã quang minh, chiếu xúc kỳ thân, mạc bất an**

樂，慈心作善，來生我國。若不

**lạc, từ tâm tác thiện, lai sanh ngã quốc. Nhược bất**

爾者，不取正覺。

**nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.**

(十三，光明無量願；

(Thập tam: Quang minh vô lượng nguyện;

十四，觸光安樂願)

*Thập tứ: Xúc quang an lạc nguyện)*

我作佛時，壽命無量，國中

**Ngã tác Phật thời, thọ mạng vô lượng, quốc trung**

聲聞天人無數，壽命亦皆無

**Thanh-văn thiên nhân vô số, thọ mạng diệc giai vô**

量。假令三千大千世界眾生，

**lượng. Giả linh Tam thiên Đại thiên thể giới chúng sanh,**

悉成緣覺，於百千劫，悉共計校，

**tất thành Duyên-giác, u bá thiên kiếp, tất cộng kê giáo,**

若能知其量數者，不取正覺。

**nhược năng tri kỳ lượng số giả, bất thủ Chánh Giác.**

(十五，壽命無量願；

*(Thập ngũ: Thọ mạng vô lượng nguyện;*

十六，聲聞無數願)

*Thập lục: Thanh-văn vô số nguyện)*



我作佛時，十方世界，無量

Ngã tác Phật thời, thập phương thế giới, vô lượng

刹中，無數諸佛，若不共稱嘆

sát trung, vô số chư Phật, nhược bất cộng xưng tán

我名，說我功德國土之善者，

ngã danh, thuyết ngã công đức quốc độ chi thiện giả,

不取正覺。

bất thủ Chánh Giác.

(十七，諸佛稱嘆願)

(Thập thất: Chư Phật xưng tán nguyện)

我作佛時，十方眾生，聞

Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn

我名號，至心信樂，所有善根，心

ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo, sở hữu thiện căn, tâm

心回向，願生我國，乃至十

tâm hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nãi chí thập

念，若不生者，不取正覺。唯

**niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh Giác. Duy**

除五逆，誹謗 正法。

**trừ ngũ nghịch, phỉ báng Chánh Pháp.**

(十八，十念必生願)

*(Thập bát: Thập niệm tất sanh nguyện)*

我作佛時，十方 眾生，聞

**Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn**

我名號，發菩提心，修諸功德，奉

**ngã danh hiệu, phát Bồ-đề tâm, tu chư công đức, phụng**

行六波羅密，堅固不退。復以善根

**hành lục Ba-la-mật, kiên cố bất thoái. Phục dĩ thiện căn**

迴向，願生我國，一心念我，

**hồi hướng, nguyện sanh ngã quốc, nhất tâm niệm ngã,**

晝夜不斷。臨壽終時，我與諸

**trú dạ bất đoạn. Lâm thọ chung thời, ngã dữ chư**

菩薩眾，迎現其前，經須臾間，即

**Bồ-tát chúng, nghinh hiện kỳ tiền, kinh tu-du gian, tức**

生我刹，作阿惟越致菩薩。不得是

**sinh ngã sát, tác A-duy-việt-trí Bồ-tát. Bất đắc thị**

願，不取正覺。

**nguyện, bất thủ Chánh Giác.**

(十九，聞名發心願；

*(Thập cửu: Văn danh phát tâm nguyện;*

二十，臨終接引願)

*Nhị thập: Lâm chung tiếp dẫn nguyện)*

我作佛時，十方眾生，聞

**Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn**

我名號，繫念我國，發菩提心，堅

**ngã danh hiệu, hệ niệm ngã quốc, phát Bồ-đề tâm, kiên**

固不退。植眾德本，至心迴向，

**cố bất thoái. Thực chúng đức bản, chí tâm hồi hướng,**

欲生極樂，無不遂者。若有宿惡，

**dục sanh Cực Lạc, vô bất toại giả. Nhược hữu túc ác,**

聞我名字，即自悔過，為道作善，便

**văn ngã danh tự, tức tự hồi quá, vi đạo tác thiện, tiện**

持經戒，願生我刹，命終不復

**trì kinh giới, nguyện sanh ngã sát, mạng chung bất phục**

更三惡道，即生我國。若不爾

**canh tam ác đạo, tức sanh ngã quốc. Nhược bất nhĩ**

者，不取正覺。

**giả, bất thủ Chánh Giác.**

(二十一，悔過得生願)

(*Nhị thập nhất: Hồi quá đắc sanh nguyện*)

我作佛時，國無婦女。若有女

**Ngã tác Phật thời, quốc vô phụ nữ. Nhược hữu nữ**

人，聞我名字，得清淨信，發菩提

**nhân, văn ngã danh tự, đắc thanh tịnh tín, phát Bồ-đề**

心，厭患女身，願生我國。命

tâm, yếm hoạn nữ thân, nguyện sanh ngã quốc. Mạng

終即化男子，來我剎土。十方

chung tức hóa nam tử, lai ngã sát độ. Thập phương

世界諸眾生類，生我國者，皆

thế giới chư chúng sanh loại, sanh ngã quốc giả, giai

於七寶池蓮華中化生。若不爾

ư thất bảo trì liên hoa trung hóa sanh. Nhược bất nhĩ

者，不取正覺。

giả, bất thủ Chánh Giác.

(二十二，國無女人願；

*(Nhị thập nhị: Quốc vô nữ nhân nguyện;*

二十三，厭女轉男願；

*Nhị thập tam: Yếm nữ chuyển nam nguyện;*

二十四，蓮華化生願)

*Nhị thập tứ: Liên hoa hóa sanh nguyện)*

我作佛時，十方眾生，聞

**Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh, văn**

我名字，歡喜信樂，禮拜歸命。以清

**ngã danh tự, hoan hỷ tín nhạo, lễ bái quy mạng. Dĩ thanh**

淨心，修菩薩行，諸天世人，莫不致

**tịnh tâm, tu Bồ-tát hạnh, chư thiên thế nhân, mạc bất trí**

敬。若聞我名，壽終之後，生尊

**kính. Nhược văn ngã danh, thọ chung chi hậu, sanh tôn**

貴家，諸根無缺，常修殊勝梵

**quý gia, chư căn vô khuyết, thường tu thù thắng phạm**

行。若不爾者，不取正覺。

**hạnh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.**

(二十五，天人禮敬願；

*(Nhị thập ngũ: Thiên nhân lễ kính nguyện;*

二十六，聞名得福願；

*Nhị thập lục: Văn danh đắc phước nguyện;*

二十七，修殊勝行願)

*Nhị thập thất: Tu thù thắng hạnh nguyện)*

我作佛時，國中無不善名。所

**Ngã tác Phật thời, quốc trung vô bất thiện danh. Sở**

有眾生，生我國者，皆同一心，

**hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả, giai đồng nhất tâm,**

住於定聚。永離熱惱，心得清涼，

**trụ ư định-tụ, vĩnh ly nhiệt não, tâm đắc thanh lương,**

所受快樂，猶如漏盡比丘。若起

**sở thọ khoái lạc, do như lậu-tận Tỳ-kheo. Nhược khởi**

想念，貪計身者，不取正覺。

**tưởng niệm, tham kế thân giả, bất thủ Chánh Giác.**

(二十八，國無不善願；

*(Nhị thập bát: Quốc vô bất thiện nguyện;*

二十九，住正定聚願；

*Nhị thập cửu: Trụ chánh-định-tụ nguyện;*

三十，樂如漏盡願；

*Tam thập: Lạc như lâu-tận nguyện;*

三十一，不貪計身願)

*Tam thập nhất: Bất tham kế thân nguyện)*

我作佛時，生我國者，善根無

**Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, thiện căn vô**

量，皆得金剛那羅延身，堅固之

**lượng, giai đắc Kim Cang Na La Diên thân, kiên cố chi**

力。身頂皆有光明照耀。成

**lực. Thân đảnh giai hữu quang minh chiếu diệu. Thành**

就一切智慧，獲得無邊辯才。善

**tự nhất thiết trí huệ, hoạch đắc vô biên biện tài. Thiện**

談諸法秘要，說經行道，語如

**đàm chư pháp bí yếu, thuyết kinh hành đạo, ngữ như**

鐘聲。若不爾者，不取正覺。

**chung thanh. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.**

(三十二，那羅延身願；

*(Tam thập nhị: Na-la-diên thân nguyện;*



三十三，光明慧辯願；

*Tam thập tam: Quang minh huệ biện nguyện;*

三十四，善談法要願)

*Tam thập tứ: Thiện đàm pháp yếu nguyện)*

我作佛時，所有眾生，生我

**Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh ngã**

**國者，究竟必至一生補處。除其本**

**quốc giả, cứu cánh tất chí nhất sanh Bồ-xứ, trừ kỳ bản**

**願為眾生故，被弘誓鎧，教化**

**nguyện vì chúng sanh cố, phi hoàng thế铠, giáo hóa**

**一切有情，皆發信心，修菩提行，**

**nhất thiết hữu tình, giai phát tín tâm, tu Bồ-đề hạnh,**

**行普賢道。雖生他方世界，永**

**hành Phổ Hiền đạo. Tuy sanh tha phương thế giới, vĩnh**

**離惡趣。或樂說法，或樂聽**

**ly ác thú. Hoặc nhạo thuyết pháp, hoặc nhạo thính**

法，或現神足，隨意修習，無不圓

pháp, hoặc hiện thần-túc, tùy ý tu tập, vô bất viên

滿。若不爾者，不取正覺。

mãn. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

(三十五，一生補處願；

*(Tam thập ngũ: Nhất sanh Bô-xứ nguyện;*

三十六，教化隨意願)

*Tam thập lục: Giáo hóa tùy ý nguyện)*

我作佛時，生我國者，所須飲

Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, sở tu ẩm

食，衣服，種種供具，隨意即

thực, y phục, chủng chủng cúng cụ, tùy ý tức

至，無不滿願。十方諸佛，應

chí, vô bất mãn nguyện. Thập phương chư Phật, ứng

念受其供養。若不爾者，不取

niệm thọ kỳ cúng dường. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ

正覺。

**Chánh Giác.**

(三十七，衣食自至願；

*(Tam thập thất: Y thực tự chí nguyện;*

三十八，應念受供願)

*Tam thập bát: Ứng niệm thọ cúng nguyện)*

我作佛時，國中萬物，嚴淨，

**Ngã tác Phật thời, quốc trung vạn vật, nghiêm tịnh,**

光麗，形色殊特，窮微極妙，無能

quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực diệu, vô năng

稱量。其諸眾生，雖具天眼，有

xưng lượng. Kỳ chư chúng sanh, tuy cụ thiên-nhãn, hữu

能辨其形色，光相，名數，及總

năng biện kỳ hình sắc, quang tướng, danh số, cập tổng

宣說者，不取正覺。

**tuyên thuyết giả, bất thủ Chánh Giác.**

(三十九，莊嚴無盡願)

(Tam thập cửu: Trang nghiêm vô tận nguyện)

我作佛時，國中無量色樹，高

Ngã tác Phật thời, quốc trung vô lượng sắc thụ, cao

或百千由旬。道場樹高，四百萬

hoặc bá thiên do-tuần. Đạo tràng thụ cao: tứ bá vạn

里。諸菩薩中，雖有善根劣者，亦

lý. Chư Bồ-tát trung, tuy hữu thiện căn liệt giả, diệc

能了知。欲見諸佛淨國莊

năng liễu tri. Dục kiến chư Phật tịnh quốc trang

嚴，悉於寶樹間見，猶如明鏡，睹

nghiêm, tất ư bảo thụ gian kiến, do như minh kính, đồ

其面像。若不爾者，不取正覺。

kỳ diện tượng. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

(四十，無量色樹願；

(Tứ thập: Vô lượng sắc thụ nguyện;

四十一，樹現佛刹願)

*(Tứ thập nhất: Thụ hiện Phật sát nguyện)*

我作佛時，所居佛刹，廣博嚴

**Ngã tác Phật thời, sở cư Phật sát, quảng bác nghiêm**

淨，光瑩如鏡，徹照十方無

**tịnh, quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương vô**

量無數不可思議諸佛世界。眾

**lượng vô số bất khả tư nghì chư Phật thế giới. Chúng**

生覩者，生希有心。若不爾者，

**sinh đồ giả, sanh hy hữu tâm. Nhược bất nhĩ giả,**

不取正覺。

**bất thủ Chánh Giác.**

(四十二，徹照十方願)

*(Tứ thập nhị: Triệt chiếu thập phương nguyện)*

我作佛時，下從地際，上至虛

**Ngã tác Phật thời, hạ tùng địa tế, thượng chí hư**

空，宮 殿，樓 觀，池 流，華 樹，國 土

không, cung điện, lầu quán, trì lưu, hoa thụ, quốc độ

所 有 一 切 萬 物，皆 以 無 量 寶 香

sở hữu nhất thiết vạn vật, giai dĩ vô lượng bảo hương

合 成。其 香 普 熏 十 方 世 界。

hiệp thành. Kỳ hương phổ huân thập phương thế giới.

眾 生 聞 者，皆 修 佛 行。若 不 爾

Chúng sanh văn giả, giai tu Phật hạnh. Nhược bất nhĩ

者，不 取 正 覺。

giả, bất thủ Chánh Giác.

(四十三，寶香普熏願)

(Tứ thập tam: Bảo hương phổ huân nguyện)

我 作 佛 時，十 方 佛 剎 諸 菩 薩

Ngã tác Phật thời, thập phương Phật sát chư Bồ-tát

眾，聞 我 名 已，皆 悉 逮 得 清 淨，

chúng, văn ngã danh dĩ, giai tất đãi đắc thanh tịnh,

解脫，普等三昧，諸深總持。住

giải thoát, phổ đẳng tam-muội, chư thâm tổng trì, trụ

三摩地，至於成佛。定中常供

tam-ma-địa, chí ư thành Phật. Định trung thường cúng

無量無邊一切諸佛，不失定意。

vô lượng vô biên nhất thiết chư Phật, bất thất định ý.

若不爾者，不取正覺。

Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác.

(四十四，普等三昧願；

*(Tứ thập tứ: Phổ đẳng tam-muội nguyện;*

四十五，定中供佛願)

*Tứ thập ngũ: Định trung cúng Phật nguyện)*

我作佛時，他方世界諸菩薩

Ngã tác Phật thời, tha phương thế giới chư Bồ-tát

眾，聞我名者，證離生法，獲

chúng, văn ngã danh giả, chứng ly sanh pháp, hoạch

陀羅尼。清淨歡喜，得平等住。

**Đà-la-ni, thanh tịnh hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ,**

修菩薩行，具足德本。應時不獲

**tu Bồ-tát hạnh, cụ túc đức bản. Ứng thời bất hoạch**

一 二 三 忍，於諸佛法，不能現

**nhất nhị tam nhẫn, ư chư Phật pháp, bất năng hiện**

證不退轉者，不取正覺。

**chứng bất thoái chuyển giả, bất thủ Chánh Giác.**

(四十六，獲陀羅尼願；

*(Tứ thập lục: Hoạch Đà-la-ni nguyện;*

四十七，聞名得忍願；

*Tứ thập thất: Văn danh đắc nhẫn nguyện;*

四十八，現證不退願)

*Tứ thập bát: Hiện chứng bất thoái nguyện)*



必 成 正 覺 第 七

**Tất Thành Chánh Giác, Đệ Thất**

佛 告 阿 難 : 爾 時 法 藏 比 丘

**Phật cáo A Nan: Nhĩ thời Pháp Tạng Tỷ-kheo**

說 此 願 已 , 以 偈 頌 曰 :

**thuyết thử nguyện dĩ, dĩ kệ tụng viết:**

我 建 超 世 志

**Ngã kiến siêu thế chí**

必 至 無 上 道

**Tất chí Vô thượng đạo**

斯 願 不 滿 足

**Tư nguyện bất mãn túc**

誓 不 成 等 覺

**Thệ bất thành Đẳng Giác.**

復為大施主

**Phục vi đại thí chủ**

普濟諸窮苦

**Phổ tế chư cùng khổ**

令彼諸羣生

**Linh bỉ chư quần sanh**

長夜無憂惱

**Trường dạ vô ưu não**

出生眾善根

**Xuất sanh chúng thiện căn**

成就菩提果

**Thành tựu Bồ-đề quả.**

我若成正覺

**Ngã nhược thành Chánh Giác**

立名無量壽

**Lập danh Vô Lượng Thọ**

眾 生 聞 此 號

**Chúng sanh văn thử hiệu**

俱 來 我 剎 中

**Câu lai ngã sát trung**

如 佛 金 色 身

**Như Phật kim sắc thân**

妙 相 悉 圓 滿

**Diệu tướng tất viên mãn.**

亦 以 大 悲 心

**Diệc dĩ đại bi tâm**

利 益 諸 羣 品

**Lợi ích chư quần phẩm**

離 欲 深 正 念

**Ly dục thâm chánh niệm**

淨 慧 修 梵 行

**Tịnh huệ tu phạm hạnh.**

願 我 智 慧 光

**Nguyện ngã trí huệ quang**

普 照 十 方 剎

**Phổ chiếu thập phương sát**

消 除 三 垢 冥

**Tiêu trừ tam cấu minh**

明 濟 眾 厄 難

**Minh tế chúng ách nạn**

悉 捨 三 途 苦

**Tất xả tam đồ khổ**

滅 諸 煩 惱 暗

**Diệt chư phiền não ám**

開 彼 智 慧 眼

**Khai bỉ trí huệ nhãn**

獲 得 光 明 身

**Hoạch đắc quang minh thân**

閉塞諸惡道

Bế tắc chư ác đạo

通達善趣門

Thông đạt thiện thú môn

為眾開法藏

Vì chúng khai Pháp tạng

廣施功德寶

Quảng thí công đức bảo.

如佛無礙智

Như Phật vô ngại trí

所行慈愍行

Sở hành từ mẫn hạnh

常作天人師

Thường tác thiên nhân sư

得為三界雄

Đắc vi tam giới hùng

說 法 獅 子 吼

**Thuyết pháp sư tử hống**

廣 度 諸 有 情

**Quảng độ chư hữu tình**

圓 滿 昔 所 願

**Viên mãn tích sở nguyện**

一 切 皆 成 佛

**Nhất thiết giai thành Phật.**

斯 願 若 尅 果

**Tư nguyện nhược khắc quả**

大 千 應 感 動

**Đại thiên ứng cảm động**

虛 空 諸 天 神

**Hư không chư thiên thần**

當 雨 珍 妙 華

**Đương vụ trân diệu hoa.**

佛告阿難：法藏比丘說此

**Phật cáo A Nan: “Pháp Tạng Tỳ-kheo thuyết thử**

頌已，應時普地六種震動。天雨

tụng dĩ, ứng thời phổ địa lục chủng chấn động, thiên vụ

妙華，以散其上。自然音樂空

diệu hoa, dĩ tán kỳ thượng. Tự nhiên âm nhạc không

中讚言，決定必成無上

trung tán ngôn: “Quyết định tất thành Vô Thượng

正覺。

Chánh Giác””.

積功累德第八

**Tích Công Lũy Đức, Đệ Bát**

阿難，法藏比丘於世自在王

**A Nan! Pháp Tạng Tỳ-kheo ư Thế Tự Tại Vương**

如 來 前 ， 及 諸 天 人 大 眾 之 中 ，

Như Lai tiền, cập chư thiên nhân đại chúng chi trung,

發 斯 弘 誓 願 已 。 住 真 實 慧 ， 勇

phát tư hoằng thệ nguyện dĩ. Trụ Chân-thật-huệ, dũng

猛 精 進 。 一 向 專 志 莊 嚴

mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm

妙 土 。 所 修 佛 國 ， 開 廓 廣 大 ， 超

diệu độ. Sở tu Phật quốc, khai khuếch quảng đại, siêu

勝 獨 妙 ， 建 立 常 然 ， 無 衰 無 變 。

thắng độc diệu, kiến lập thường nhiên, vô suy vô biến.

於 無 量 劫 ， 積 植 德 行 。 不 起 貪

Ư vô lượng kiếp, tích thực đức hạnh. Bất khởi tham

瞋 痴 欲 諸 想 ， 不 著 色 聲 香 味 觸

sân si dục chư tưởng, bất trước sắc thanh hương vị xúc

法 。 但 樂 憶 念 ， 過 去 諸 佛 ， 所 修 善

pháp. Đãn nhạo ức niệm, quá khứ chư Phật, sở tu thiện



根。行寂靜行，遠離虛妄。依真諦

căn. Hành tịch tĩnh hạnh, viễn ly hư vọng. Y Chân-đế

門，植眾德本。不計眾苦，少欲

môn, thực chúng đức bản. Bất kế chúng khổ, thiểu dục

知足。專求白法，惠利羣生。志

tri túc. Chuyên cầu bạch pháp, huệ lợi quần sanh. Chí

願無倦，忍力成就。

nguyện vô quyên, nhẫn lực thành tựu.

於諸有情，常懷慈忍。和顏愛

Ư chư hữu tình, thường hoài từ nhẫn. Hòa nhan ái

語，勸諭策進。恭敬三寶，奉事

ngữ, khuyến dụ sách tấn. Cung kính Tam Bảo, phụng sự

師長。無有虛偽諂曲之心。莊

sư trưởng, vô hữu hư vọng ngôn ngữ siểm khúc chi tâm. Trang

嚴眾行，軌範具足。觀法如

nghiêm chúng hạnh, quỹ phạm cụ túc. Quán pháp như

化，三昧 常寂。善護口業，不

hóa, tam-muội thường tịch. Thiện hộ khẩu nghiệp, bất

譏他過。善護身業，不失律儀。

cơ tha quá. Thiện hộ thân nghiệp, bất thất luật nghi.

善護意業，清淨無染。

Thiện hộ ý nghiệp, thanh tịnh vô nhiễm.

所有國城，聚落，眷屬，珍

Sở hữu quốc thành, tụ lạc, quyến thuộc, trân

寶，都無所著。恆以布施，持戒，

bảo, đô vô sở trước. Hằng dĩ bố-thí, trì-giới,

忍辱，精進，禪定，智慧，六度之

nhẫn-nhục, tinh-tấn, thiền-định, trí-huệ, Lục-độ chi

行，教化安立眾生，住於無上

hạnh, giáo hóa an lập chúng sanh, trụ ở Vô thượng

真正之道。

chân chánh chi đạo.

由成如是諸善根故，所生之

Do thành như thị chư thiện căn cố. Sở sanh chi

處，無量寶藏，自然發應。或為

xứ, vô lượng bảo tạng, tự nhiên phát ứng. Hoặc vi

長者居士，豪姓尊貴。或為剎利

Trưởng giả Cư sĩ, hào tánh tôn quý. Hoặc vi sát-lợi

國王，轉輪聖帝。或為六欲

quốc vương, Chuyển-luân-thánh-đế. Hoặc vi Lục Dục

天主，乃至梵王。於諸佛所，尊

thiên chủ, nãi chí Phạm vương. Ư chư Phật sở, tôn

重供養，未曾間斷。

trọng cúng dường, vị tăng gián đoạn.

如是功德，說不能盡。身口

Như thị công đức, thuyết bất năng tận. Thân khẩu

常出無量妙香。猶如栴檀，

thường xuất vô lượng diệu hương. Do như chiêm-đàn,

優鉢羅華，其香普熏無量世界。

**uru-bát-la hoa. Kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới.**

隨所生處，色相端嚴。三十二

**Tùy sở sanh xứ, sắc tướng đoan nghiêm. Tam thập nhị**

相，八十種好，悉皆具足。手中

**tướng, bát thập chủng hảo, tất giai cụ túc. Thủ trung**

常出無盡之寶，莊嚴之具。一

**thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ. Nhất**

切所須，最上之物，利樂有情。

**thiết sở tu, tối thượng chi vật, lợi lạc hữu tình.**

由是因緣，能令無量眾生，

**Do thị nhân duyên, năng linh vô lượng chúng sanh,**

皆發阿耨多羅三藐三菩提心。

**giai phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm.**

## 圓 滿 成 就 第 九

Viên Mãn Thành Tựu, Đệ Cửu

佛 告 阿 難 : 法 藏 比 丘 , 修 菩 薩

Phật cáo A Nan: “Pháp Tạng Tỳ-kheo, tu Bồ-tát

行, 積 功 累 德, 無 量 無 邊。於 一 切

hạnh, tích công lũy đức, vô lượng vô biên. Ư nhất thiết

法, 而 得 自 在。非 是 語 言 分 別 之 所

pháp, nhi đắc tự tại. Phi thị ngữ ngôn phân biệt chi sở

能 知。所 發 誓 願, 圓 滿 成 就, 如

năng tri. Sở phát thệ nguyện, viên mãn thành tựu. Như

實 安 住, 具 足 莊 嚴、威 德 廣 大、

thật an trụ, cụ túc trang nghiêm, uy đức quảng đại,

清 淨 佛 土。

thanh tịnh Phật độ”.

阿難聞佛所說，白世尊言：

A Nan văn Phật sở thuyết, bạch Thế Tôn ngôn:

法藏菩薩成菩提者，為是過去

“Pháp Tạng Bồ-tát thành Bồ-đề giả. Vi thị quá khứ

佛耶?未來佛耶?為今現在他方世

Phật da? Vị lai Phật da? Vi kim hiện tại tha phương thế

界耶?

giới da?”

世尊告言：彼佛如來，來無所

Thế Tôn cáo ngôn: “Bỉ Phật Như Lai, lai vô sở

來，去無所去，無生無滅，非過現未

lai, khứ vô sở khứ, vô sanh vô diệt, phi quá hiện vị

來。但以酬願度生，現在西方，

lai. Đãn dĩ thù nguyện độ sanh, hiện tại tây phương,

去閻浮提百千俱胝那由他佛剎，

khứ Diêm Phù Đề bá thiên câu-chi na-do-tha Phật sát,

有世界名曰極樂。法藏成佛，

**hữu thế giới danh viết Cực Lạc. Pháp Tạng thành Phật,**

號阿彌陀，成佛以來，於今十劫，

**hiệu A Mi Đà, thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.**

今現在說法，有無量無數菩薩

**Kim hiện tại thuyết pháp. Hữu vô lượng vô số Bồ-tát**

聲聞之眾，恭敬圍繞。

**Thanh-văn chi chúng, cung kính vi nhiều”.**

皆願作佛第十

**Giai Nguyện Tác Phật, Đệ Thập**

佛說阿彌陀佛為菩薩求得是

**Phật thuyết A Mi Đà Phật vi Bồ-tát cầu đắc thị**

願時，阿闍王子，與五百大長者，

**nguyện thời, A Xà vương tử, dữ ngũ bách đại Trưởng giả,**

聞之皆大歡喜。各持一金華蓋，俱

văn chi giai đại hoan hỷ. Các trì nhất kim hoa cái, câu

到佛前作禮，以華蓋上佛已，卻

đáo Phật tiền tác lễ, dĩ hoa cái thượng Phật dĩ, khước

坐一面聽經，心中願言，令

tọa nhất diện thính kinh, tâm trung nguyện ngôn: “Linh

我等作佛時，皆如阿彌陀佛。

ngã đẳng tác Phật thời, giai như A Mi Đà Phật”.

佛即知之，告諸比丘，是王子

Phật tức tri chi, cáo chư Tỷ-kheo: “Thị vương tử

等，後當作佛。彼於前世住菩薩

đẳng, hậu đương tác Phật. Bĩ ư tiền thế trụ Bồ-tát

道，無數劫來，供養四百億佛。迦

đạo, vô số kiếp lai, cúng dường tứ bách ức Phật. Ca

葉佛時，彼等為我弟子。今供

Diếp Phật thời, bĩ đẳng vi ngã đệ tử. Kim cúng



養我，復相值也。時諸比丘聞

dường ngã, phục tương trị dã”. Thời chư Tỳ-kheo văn

佛言者，莫不代之歡喜。

Phật ngôn giả, mạc bất đại chi hoan hỷ.

## 國界嚴淨第十一

### Quốc Giới Nghiêm Tịnh, Đệ Thập Nhất

佛語阿難，彼極樂界，無量功

Phật ngữ A Nan: “Bỉ Cực Lạc giới, vô lượng công

德，具足莊嚴。永無眾苦、諸

đức, cụ túc trang nghiêm. Vĩnh vô chúng khổ, chư

難、惡趣、魔惱之名。亦無四時、寒

ạn, ác thú, ma não chi danh. Diệc vô tứ thời, hàn

暑、雨冥之異。復無大小江海、

thử, vũ minh chi dị. Phục vô đại tiểu giang hải,

丘陵坑坎、荊棘沙礫、鐵圍、須

khâu lǎng khanh khảm, kinh kỹ sa lịch, Thiết Vi, Tu

彌、土石等山。唯以自然七寶。

Di, thổ thạch đẳng sơn. Duy dĩ tự nhiên thất bảo.

黃金為地，寬廣平正，不可

Huỳnh kim vi địa, khoan quảng bình chánh, bất khả

限極，微妙奇麗，清淨莊嚴，超

hạn cực, vi diệu kỳ lệ, thanh tịnh trang nghiêm, siêu

踰十方一切世界。

du thập phương nhất thiết thế giới”.

阿難聞已，白世尊言，若彼

A Nan văn dĩ, bạch Thế Tôn ngôn: “Nhược bỉ

國土無須彌山，其四天王天及

quốc độ vô Tu Di sơn, kỳ Tứ Thiên Vương thiên cập

忉利天，依何而住。

Đao Lợi thiên, y hà nhi trụ?”.

佛 告阿難，夜摩，兜率，乃至色

Phật cáo A Nan: “Dạ Ma, Đâu Suất, nãi chí Sắc,

無色界，一 切 諸天，依何而住。

Vô-sắc giới, nhất thiết chư thiên, y hà nhi trụ?”

阿難 白 言，不可思議業 力

A Nan bạch ngôn: “Bất khả tư nghĩ nghiệp lực

所致。

sở trí”.

佛語阿難，不思議業，汝可知

Phật ngữ A Nan: “Bất tư nghĩ nghiệp, nhữ khả tri

耶？汝身 果報，不可思議。眾 生

đá? Nhữ thân quả báo, bất khả tư nghĩ. Chúng sanh

業 報，亦不可思議。眾 生 善 根，

ngiệp báo, diệc bất khả tư nghĩ. Chúng sanh thiện căn,

不可思議。諸佛 聖 力，諸佛 世界，

bất khả tư nghĩ. Chư Phật thánh lực, chư Phật thế giới,

亦不可思議。其國 眾 生，功 德

diệc bất khả tư nghĩ. Kỳ quốc chúng sanh, công đức

善 力，住 行 業 地，及 佛 神 力，

thiện lực, trú hạnh nghiệp địa, cập Phật thần lực,

故 能 爾 耳。

cố năng nhĩ nhĩ”.

阿難 白 言：業 因 果 報，不可

A Nan bạch ngôn: “Nghiệp nhân quả báo, bất khả

思議，我於此法，實無所惑，但為將

tư nghĩ. Ngã ư thử pháp, thật vô sở hoặc. Dẫn vị tương

來 眾 生，破 除 疑 網，故 發 斯 問。

lai chúng sanh, phá trừ nghi võng, cố phát tư vấn”.

光 明 徧 照 第 十 二

Quang Minh Biền Chiếu, Đệ Thập Nhị

佛 告 阿 難 ， 阿 彌 陀 佛 威 神 光

Phật cáo A Nan: “ A Mi Đà Phật uy thần quang

明 ， 最 尊 第 一 ， 十 方 諸 佛 ， 所 不

minh, tối tôn đệ nhất. Thập phương chư Phật, sở bất

能 及 ， 徧 照 東 方 恆 沙 佛 剎 ，

năng cập, biền chiếu đông phương Hằng sa Phật sát,

南 西 北 方 ， 四 維 上 下 ， 亦 復

nam tây bắc phương, tứ duy thượng hạ, diệc phục

如 是 。

như thị.

若 化 頂 上 圓 光 ， 或 一 二

Nhược hóa đỉnh thượng viên quang, hoặc nhất nhị

三四由旬，或百千萬億由旬。諸佛

tam tứ do-tuần, hoặc bá thiên vạn ức do-tuần. Chư Phật

光明，或照一二佛刹，或照百

quang minh, hoặc chiếu nhất nhị Phật sát, hoặc chiếu bá

千佛刹。惟阿彌陀佛，光明普

thiên Phật sát. Duy A Mi Đà Phật, quang minh phổ

照無量無邊無數佛刹。

chiếu vô lượng vô biên vô số Phật sát.

諸佛光明所照遠近，本其

Chư Phật quang minh sở chiếu viễn cận, bản kỳ

前世求道，所願功德大小不同。

tiền thế cầu đạo, sở nguyện công đức đại tiểu bất đồng.

至作佛時，各自得之，自在所作，

Chí tác Phật thời, các tự đắc chi, tự tại sở tác,

不為預計。

bất vi dự kê.

阿彌陀佛，光明善好，勝於日

A Mi Đà Phật, quang minh thiện hảo, thắng ư nhật

月之明，千億萬倍，光中極尊，

nguyệt chi minh, thiên ức vạn bội, quang trung cực tôn,

佛中之王。是故無量壽佛，亦

Phật trung chi vương. Thị cố Vô Lượng Thọ Phật, diệc

號無量光佛，亦號無邊光

hiệu Vô Lượng Quang Phật, diệc hiệu Vô Biên Quang

佛，無礙光佛，無等光佛，亦

Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, diệc

號智慧光，常照光，清淨

hiệu Trí Huệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh

光，歡喜光，解脫光，安隱

Quang, Hoan Hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An Ổn

光，超日月光，不思議光。

Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghì Quang.

如是光明，普照十方一

Như thị quang minh, phổ chiếu thập phương nhất

切世界。其有眾生，遇斯光者，

thiết thế giới. Kỳ hữu chúng sanh, ngộ tư quang giả,

垢滅善生，身意柔軟。若在三

câu diệt thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nhược tại tam

塗極苦之處，見此光明，皆得休

đồ cực khổ chi xứ, kiến thử quang minh, giai đắc hưu

息，命終皆得解脫。若有眾

tức, mạng chung giai đắc giải thoát. Nhược hữu chúng

生，聞其光明、威神、功德，日夜

sanh, văn kỳ quang minh, uy thần, công đức, nhật dạ

稱說，至心不斷，隨意所願，得

xưng thuyết, chí tâm bất đoạn, tùy ý sở nguyện, đắc

生其國。

sanh kỳ quốc”.



壽眾無量第十三

Thọ Chúng Vô Lượng, Đệ Thập Tam

佛語阿難，無量壽佛，壽命

Phật ngữ A Nan: “Vô Lượng Thọ Phật, thọ mạng

長久，不可稱計。又有無數

trường cửu, bất khả xưng kê. Hựu hữu vô số

聲聞之眾。神智洞達，威力自

Thanh-văn chi chúng, thần trí đồng đạt, uy lực tự

在，能於掌中持一切世界。我

tại, năng ư chưởng trung trì nhất thiết thế giới. Ngã

弟子中大目犍連，神通第一，

đệ tử trung Đại Mục Kiền Liên: thần thông đệ nhất.

三千大千世界，所有一切星宿

Tam thiên Đại thiên thế giới, sở hữu nhất thiết tinh tú

眾生，於一晝夜，悉知其數。

chúng sanh, ư nhất trú dạ, tất tri kỳ số.

假使十方眾生，悉成

Giả sử thập phương chúng sanh, tất thành

緣覺。一一緣覺，壽萬億歲。神

Duyên-giác. Nhất nhất Duyên-giác, thọ vạn ức tuế, thần

通皆如大目犍連。盡其壽命，

thông giai như Đại Mục Kiền Liên, tận kỳ thọ mạng,

竭其智力，悉共推算，彼佛會中，

kiệt kỳ trí lực, tất cộng suy toán, bỉ Phật hội trung

聲聞之數，千萬分中不及一

Thanh-văn chi số, thiên vạn phần trung bất cập nhất

分。

phần.

譬如大海，深廣無邊，設取

Thí như đại hải, thâm quảng vô biên, thiết thủ

一毛，析為百分，碎如微塵，以一

nhất mao, tích vi bá phần, toái như vi trần. Dĩ nhất

毛塵，沾海一滴，此毛塵水，比

mao trần, triêm hải nhất trích, thử mao trần thủy, tỷ

海孰多？阿難，彼目犍連等所知

hải thực đa? A Nan! Bỉ Mục Kiền Liên đẳng sở tri

數者，如毛塵水，所未知者，如大

số giả, như mao trần thủy; Sở vị tri giả, như đại

海水。

hải thủy.

彼佛壽量，及諸菩薩、聲聞、

Bỉ Phật thọ lượng, cập chư Bồ-tát, Thanh-văn,

天人，壽量亦爾，非以算計譬喻

thiên nhân thọ lượng diệc nhĩ, phi dĩ toán kế thí dụ

之所能知。

chi sở năng tri.

寶樹徧國第十四

Bảo Thụ Biền Quốc, Đệ Thập Tứ

彼如來國，多諸寶樹，或純金

Bỉ Như Lai quốc, đa chư bảo thụ: Hoặc thuần kim

樹，純白銀樹，琉璃樹，水晶

thụ, thuần bạch ngân thụ, lưu ly thụ, thủy tinh

樹，琥珀樹，美玉樹，瑪瑙樹，唯

thụ, hổ phách thụ, mỹ ngọc thụ, mã não thụ, duy

一寶成，不雜餘寶。

nhất bảo thành, bất tạp dư bảo.

或有二寶三寶，乃至七寶，

Hoặc hữu nhị bảo tam bảo, nãi chí thất bảo,

轉共合成，根莖枝幹，此寶所

chuyển cộng hiệp thành. Căn hành chi cán, thử bảo sở

成，華 葉 果 實，他寶化作。

**thành; Hoa diệp quả thực, tha bảo hóa tác.**

或有寶樹。黃 金為根，白 銀為

**Hoặc hữu bảo thụ: huỳnh kim vi căn, bạch ngân vi**

身，琉璃為枝，水 晶為梢，琥 珀為

**thân, lưu ly vi chi, thủy tinh vi sao, hổ phách vi**

葉，美玉 為華，瑪 瑙為果。其餘諸

**diệp, mỹ ngọc vi hoa, mã não vi quả. Kỳ dư chư**

樹，復 有 七 寶，互為根 幹 枝 葉 華

**thụ, phục hữu thất bảo: hổ vi căn cán chi diệp hoa**

果，種 種 共 成。

**quả, chủng chủng cộng thành.**

各自異行，行 行 相 值，莖 莖

**Các tự dị hàng, hàng hàng tương trị, hành hành**

相 望，枝 葉 相 向，華 實 相

**tương vọng, chi diệp tương hướng, hoa thực tương**

當，榮色光曜，不可勝視。

đương, vinh sắc quang diệu, bất khả thắng thị.

清風時發，出五音聲，微妙

Thanh phong thời phát, xuất ngũ âm thanh, vi diệu

宮商，自然相和。是諸寶樹，周

cung thương, tự nhiên tương hòa. Thị chư bảo thụ, chu

徧其國。

biến kỳ quốc.

菩提道場第十五

Bồ Đề Đạo Tràng, Đệ Thập Ngũ

又其道場，有菩提樹，高四百萬

Hựu kỳ Đạo tràng, hữu Bồ Đề thụ, cao tứ bách vạn

里。其本周圍五千由旬，枝葉四布

lý. Kỳ bản chu vi ngũ thiên do-tuần, chi diệp tứ bố

二十萬里。

nhị thập vạn lý.

一切眾寶，自然合成，華

Nhất thiết chúng bảo, tự nhiên hiệp thành. Hoa

果敷榮，光暉徧照。復有紅綠

quả phu vinh, quang huy bién chiếu. Phục hữu hồng lục

青白，諸摩尼寶，眾寶之王，以

thanh bạch, chư ma-ni bảo, chúng bảo chi vương, dĩ

為瓔珞。雲聚寶鑠，飾諸寶柱；金

vi anh lạc. Vân-tụ-bảo tảo, sức chư bảo trụ. Kim

珠鈴鐸，周匝條間。珍妙寶網，

châu linh đạc, châu táp điều gian. Trân diệu bảo võng,

羅覆其上。百千萬色，互相映

la phú kỳ thượng. Bá thiên vạn sắc, hổ tương ánh

飾，無量光炎，照耀無極。一

sức. Vô lượng quang viêm, chiếu diệu vô cực. Nhất

切莊嚴，隨應而現。

**thiết trang nghiêm, tùy ứng nhi hiện.**

微風徐動，吹諸枝葉，演出無

**Vi phong từ động, xuy chư chi diệp, diễn xuất vô**

量妙法音聲。其聲流布，徧諸

**lượng diệu pháp âm thanh. Kỳ thanh lưu bố, biền chư**

佛國。清暢哀亮，微妙和雅。十

**Phật quốc. Thanh sướng ai lượng, vi diệu hòa nhã. Thập**

方世界音聲之中，最為第一。

**phương thế giới âm thanh chi trung, tối vi đệ nhất.**

若有眾生，覩菩提樹，聞聲，

**Nhược hữu chúng sanh, đở Bồ Đề thụ, văn thanh,**

嗅香，嘗其果味，觸其光影，

**khứ hương, thường kỳ quả vị, xúc kỳ quang ảnh,**

念樹功德，皆得六根清徹，無諸

**niệm thụ công đức, giai đắc lục căn thanh triệt, vô chư**



惱患。住不退轉，至成佛道。

**não hoạn, trụ bất thoái chuyển, chí thành Phật đạo.**

復由見彼樹故，獲三種忍：

**Phục do kiến bỉ thụ cố, hoạch tam chủng Nhẫn:**

一音響忍，二柔順忍，三者

**nhất Âm-hưởng-nhẫn, nhị Nhu-thuận-nhẫn, tam giả**

無生法忍。

**Vô-sanh-pháp-nhẫn.**

佛告阿難：如是佛剎，華果樹

**Phật cáo A Nan: “Nhu thị Phật sát, hoa quả thụ**

木，與諸眾生，而作佛事。此皆無

**mộc, dữ chư chúng sanh, nhi tác Phật sự. Thử giai Vô**

量壽佛，威神力故，本願力故，

**Lượng Thọ Phật: uy thần lực cố, bản nguyện lực cố,**

滿足願故，明了，堅固，究竟

**mãn túc nguyện cố, minh liễu, kiên cố, cứu cánh**

願 故 。

nguyện cố”.

堂 舍 樓 觀 第 十 六

Đường Xá Lôu Quán, Đệ Thập Lục

又 無 量 壽 佛 講 堂、精 舍、

Hựu Vô Lượng Thọ Phật giảng đường, tinh xá,

樓 觀 欄 楯，亦 皆 七 寶 自 然 化 成 。

lâu quán lan thuẫn, diệc giai thất bảo tự nhiên hóa thành.

復 有 白 珠 摩 尼 以 為 交 絡，明 妙 無

Phục hữu bạch-châu ma-ni dĩ vi giao lạc, minh diệu vô

比 。

諸 菩 薩 眾，所 居 宮 殿，亦 復

如 是 。

như thị.

中有在地講經、誦經者；有

**Trung hữu tại địa giảng kinh, tụng kinh giả; Hữu**

在地受經、聽經者；有在地經行

**tại địa thọ kinh, thính kinh giả; Hữu tại địa kinh hành**

者；思道，及坐禪者。有在虛空

**giả; tư đạo, cập tọa thiền giả. Hữu tại hư không**

講誦受聽者；經行、思道及坐

**giảng tụng thọ thính giả; Kinh hành, tư đạo cập tọa**

禪者。

**Thiền giả.**

或得須陀洹，或得斯陀含，或

**Hoặc đắc Tu-đà-hoàn, hoặc đắc Tư-đà-hàm, hoặc**

得阿那含，阿羅漢。未得阿惟越致

**đắc A-na-hàm, A-la-hán. Vị đắc A-đuy-việt-trí**

者，則得阿惟越致。各自念道、說

**giả, tác đắc A-đuy-việt-trí. Các tự niệm đạo, thuyết**

道、行道，莫不歡喜。

đạo, hành đạo, mạc bất hoan hỷ.

## 泉池功德第十七

Tuyên Trì Công Đức, Đệ Thập Thất

又其講堂左右，泉池交流。

Hựu kỳ giảng đường tả hữu, tuyên trì giao lưu.

縱廣深淺，皆各一等，或十

Tung quảng thâm thiển, giai các nhất đẳng, hoặc thập

由旬、二十由旬、乃至百千由旬。

do-tuần, nhị thập do-tuần, nãi chí bách thiên do-tuần.

湛然香潔，具八功德。

Trạm nhiên hương khiết, cụ bát công đức.

岸邊無數栴檀香樹，吉祥

Ngạn biên vô số chiêm-đàn hương thụ, kiết tường

果樹，華果恆芳，光明照

quả thụ, hoa quả hằng phương, quang minh chiếu

耀。修條密葉，交覆於池。出種

diệu. Tu điều mật diệp, giao phủ ư trì. Xuất chủng

種香，世無能喻。隨風散馥，

chủng hương, thế vô năng dụ. Tùy phong tán phúc,

沿水流芬。

duyên thủy lưu phần.

又復池飾七寶，地布金沙。優鉢

Hựu phục trì sức thất bảo, địa bố kim sa. Ưu Bát

羅華，鉢曇摩華，拘牟頭華，芬陀

La hoa, Bát Đàm Ma hoa, Câu Mâu Đầu hoa, Phần Đà

利華，雜色光茂，彌覆水上。

Lợi hoa, tạp sắc quang mậu, di phủ thủy thượng.

若彼眾生，過浴此水。欲至

Nhược bỉ chúng sanh, quá dục thử thủy, dục chí

足者，欲至膝者，欲至腰腋，欲至頸

túc giả, dục chí tất giả, dục chí yêu dịch, dục chí cảnh

者，或欲灌身。或欲冷者，溫

giả, hoặc dục quán thân. Hoặc dục lãnh giả, ôn

者，急流者，緩流者，其水一一隨

giả, cấp lưu giả, hoãn lưu giả, kỳ thủy nhất nhất tùy

眾生意。開神悅體，淨若無

chúng sanh ý. Khai thần duyệt thể, tịnh nhược vô

形。寶沙映澈，無深不照。

hình. Bảo sa ánh triệt, vô thâm bất chiếu.

微瀾徐迴，轉相灌注。波揚

Vi lan từ hồi, chuyển tương quán chú. Ba dương

無量微妙音聲。或聞佛法僧

vô lượng vi diệu âm thanh: hoặc văn Phật Pháp Tăng

聲，波羅密聲，止息寂靜聲，

thanh, Ba-la-mật thanh, chỉ-tức tịch-tĩnh thanh,

無生 無滅 聲，十力 無畏 聲，或聞

vô-sanh vô-diệt thanh, thập-lực vô-úy thanh, hoặc văn

無性 無作無我 聲，大慈大悲喜捨

vô-tánh vô-tác vô-ngã thanh, đại từ đại bi hỷ xả

聲，甘露灌頂受位聲。

thanh, cam lồ quán đánh thọ vị thanh.

得聞如是種種聲已，其心

Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm

清淨。無諸分別，正直平等，

thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng,

成熟善根。隨其所聞，與法相

thành thực thiện căn. Tùy kỳ sở văn, dĩ pháp tương

應。其願聞者，輒獨聞之。所不

ưng. Kỳ nguyện văn giả, triếp độc văn chi. Sở bất

欲聞，了無所聞。永不退於阿耨多羅

dục văn, liễu vô sở văn. Vĩnh bất thoái ư A-nậu-đa-la

三藐 三菩提心。

**Tam-miêu Tam-bồ-đề tâm.**

十 方 世界 諸 往 生 者，皆 於

**Thập phương thế giới chư vãng sanh giả, giai ư**

七 寶 池 蓮 華 中，自 然 化 生。悉 受

**thất bảo trì liên hoa trung, tự nhiên hóa sanh. Tất thọ**

清 虛 之 身，無 極 之 體。不 聞 三 塗 惡

**thanh hư chi thân, vô cực chi thể. Bất văn tam đồ ác**

惱 苦 難 之 名，尚 無 假 設，何 況 實

**não khổ nạn chi danh, thượng vô giả thiết, hà hưởng thật**

苦。但 有 自 然 快 樂 之 音，是 故 彼

**khổ. Đãn hữu tự nhiên khoái lạc chi âm. Thị cố bỉ**

國 名 為 極 樂。

**quốc danh vi Cực Lạc.**



超世希有第十八

Siêu Thế Hy Hữu, Đệ Thập Bát

彼極樂國，所有眾生，容色微

Bỉ Cực Lạc quốc, sở hữu chúng sanh, dung sắc vi

妙，超世希有，咸同一類，無差別

diệu, siêu thế hy hữu. Hàm đồng nhất loại, vô sai biệt

相。但因順餘方俗，故有天

tướng. Dẫn nhân thuận dư phương tục, cố hữu thiên

人之名。

nhân chi danh.

佛告阿難，譬如世間貧苦乞

Phật cáo A Nan: “Thí như thế gian bần khổ khát

人，在帝王邊，面貌形狀，寧可

nhân, tại Đế vương biên, diện mạo hình trạng, ninh khả

類乎？帝王 若 比 轉 輪 聖 王，

loại hò? Đé vương nhược tử Chuyển-luân-thánh-vương,

則為鄙陋，猶彼乞 人，在帝 王 邊

tắc vi bỉ lậu, do bỉ khát nhân, tại Đé vương biên

也。轉 輪 聖 王，威 相 第 一，比

dã. Chuyển-luân-thánh-vương, uy tướng đệ nhất, tử

之忉利天 王，又復醜劣。假令帝

chi Đạo Lợi thiên vương, hựu phục xú liệt. Giả linh Đé

釋，比第六 天，雖百千 倍，不相

Thích, tử Đệ Lục Thiên, tuy bá thiên bội, bất tương

類也。第六 天 王，若 比極 樂 國

loại dã. Đệ Lục thiên vương, nhược tử Cực Lạc quốc

中，菩薩 聲 聞，光 顏 容 色，雖

trung, Bồ-tát Thanh-văn, quang nhan dung sắc, tuy

萬億倍，不 相 及 逮。

vạn ức bội, bất tương cập dãi.

所處宮殿，衣服、飲食，猶如他

**Sở xử cung điện, y phục, ẩm thực, do như Tha**

化自在天王。至於威德、階位，神

**Hóa Tự Tại thiên vương. Chí ư uy đức, giai vị, thần**

通變化，一切天人，不可為比，

**thông biến hóa, nhất thiết thiên nhân, bất khả vi tỷ,**

百千萬億，不可計倍。

**bá thiên vạn ức, bất khả kế bội.**

阿難應知，無量壽佛極樂國

**A Nan ung tri: Vô Lượng Thọ Phật Cực Lạc quốc**

土，如是功德莊嚴，不可思議。

**độ, như thị công đức trang nghiêm, bất khả tư nghì.**

受用具足第十九

**Thọ Dụng Cụ Túc, Đệ Thập Cửu**

復次極樂世界，所有眾生，

**Phục thứ Cực Lạc thế giới, sở hữu chúng sanh,**

或已生，或現生，或當生。皆得

**hoặc dĩ sanh; hoặc hiện sanh; hoặc đương sanh, giai đắc**

如是諸妙色身，形貌端嚴，

**như thị chư diệu sắc thân. Hình mạo đoan nghiêm,**

福德無量，智慧明了，神通自

**phước đức vô lượng, trí huệ minh liễu, thần thông tự**

在。

**tại.**

受用種種，一切豐足。宮

**Thọ dụng chủng chủng, nhất thiết phong túc. Cung**

殿、服飾、香 花、幡蓋、莊 嚴 之

điện, phục sức, hương hoa, phan cái, trang nghiêm chi

具，隨意所須，悉皆如念。

cụ, tùy ý sở tu, tất giai như niệm.

若 欲 食 時，七 寶 鉢 器，自然

Nhược dục thực thời, thất bảo bát khí, tự nhiên

在前。百味飲食，自然 盈 滿。雖

tại tiền; Bách vị ẩm thực, tự nhiên doanh mãn. Tuy

有 此 食，實 無 食 者，但 見 色 聞 香，

hữu thử thực, thật vô thực giả, đãn kiến sắc văn hương,

以 意 為 食。色 力 增 長，而 無 便 穢。

dĩ ý vi thực. Sắc lực tăng trưởng, nhi vô tiện uế.

身 心 柔 軟，無 所 味 著。事 已 化 去，

Thân tâm nhu nhuyễn, vô sở vị trước. Sự dĩ hóa khứ,

時 至 復 現。

thời chí phục hiện.

復有眾寶妙衣、冠帶、瓔珞，

Phục hữu chúng bảo diệu y, quan đới, anh lạc,

無量光明，百千妙色，悉皆具

vô lượng quang minh, bá thiên diệu sắc, tất giai cụ

足，自然在身。

túc, tự nhiên tại thân.

所居舍宅，稱其形色，寶網彌覆，

Sở cư xá trạch, xưng kỳ hình sắc. Bảo võng di phú,

懸諸寶鈴，奇妙珍異，周徧校飾。

huyền chư bảo linh, kỳ diệu trân dị, chu biến hiệu sức.

光色晃曜，盡極嚴麗。樓觀

Quang sắc hoảng diệu, tận cực nghiêm lệ. Lâu quán

欄楯，堂宇房閣，廣狹方

lan thuẫn, đường vũ phòng các, quảng hiệp phương

圓，或大或小。或在虛空，或在

viên, hoặc đại hoặc tiểu, hoặc tại hư không, hoặc tại

平地，清淨安隱，微妙快樂，應

bình địa, thanh tịnh an ổn, vi diệu khoái lạc, ứng

念現前，無不具足。

niệm hiện tiền, vô bất cụ túc.

## 德風華雨第二十

Đức Phong Hoa Vũ, Đệ Nhị Thập

其佛國土，每於食時，自然德

Kỳ Phật quốc độ, mỗi ư thực thời, tự nhiên đức

風徐起，吹諸羅網，及眾寶樹，出

phong từ khởi, xuy chư la võng, cập chúng bảo thụ, xuất

微妙音。演說苦、空、無常、

vi diệu âm, diễn thuyết: Khổ, Không, Vô-thường,

無我，諸波羅密。流布萬種溫雅

Vô-ngã, chư Ba-la-mật. Lưu bố vạn chủng ôn nhã

德 香。其有 聞者，塵勞垢習，自然

đức hương. Kỳ hữu văn giả, trần lao cấu tập, tự nhiên

不起。風 觸其身，安和調 適，猶如

bất khởi. Phong xúc kỳ thân, an hòa điều thích, do như

比丘 得 滅 盡 定。

Tỳ-kheo đắc Diệt-tận-định.

復 吹 七 寶 林 樹，飄 華 成 聚，

Phục xuy thất bảo lâm thụ, phiêu hoa thành tụ,

種 種 色 光，徧 滿 佛 土。隨 色 次

chủng chủng sắc quang, biến mãn Phật độ. Tùy sắc thứ

第，而不雜 亂。柔 軟 光 潔，如

đê, nhi bất tạp loạn. Nhu nhuyễn quang khiết, như

兜 羅 綿。足 履 其 上，沒 深 四 指，隨

Đâu La Miên. Túc lý kỳ thượng, một thâm tứ chỉ, tùy

足 舉 已，還 復 如 初。過 食 時 後，

túc cử dĩ, hoàn phục như sơ. Quá thực thời hậu,



其華自沒，大地清淨，更雨新華。

kỳ hoa tự một, đại địa thanh tịnh, cánh vụ tân hoa.

隨其時節，還復周徧，與前無異，

Tùy kỳ thời tiết, hoàn phục chu bién, dĩ tiền vô dị,

如是六反。

như thị lục phản.

寶蓮佛光第二十一

Bảo Liên Phật Quang, Đệ Nhị Thập Nhất

又眾寶蓮華周滿世界。一一

Hựu chúng bảo liên hoa chu mãn thế giới. Nhất nhất

寶華百千億葉。其華光明，無

bảo hoa bách thiên ức diệp. Kỳ hoa quang minh, vô

量種色。青色青光，白色白

lượng chủng sắc. Thanh sắc thanh quang, bạch sắc bạch

光，玄 黃 朱 紫，光 色 亦 然。

quang, huyền hoàng châu tử, quang sắc diệc nhiên.

復 有 無 量 妙 寶 百 千 摩 尼，映

Phục hữu vô lượng diệu bảo bách thiên Ma Ni, ánh

飾 珍 奇，明 曜 日 月。彼 蓮 華 量，

sức trân kỳ, minh diệu nhật nguyệt. Bỉ liên hoa lượng,

或 半 由 旬，或 一 二 三 四，乃 至 百

hoặc bán do-tuần, hoặc nhất nhị tam tứ, nãi chí bách

千 由 旬。一 一 華 中，出 三 十 六

thiên do-tuần. Nhất nhất hoa trung, xuất tam thập lục

百 千 億 光。

bách thiên ức quang.

一 一 光 中，出 三 十 六 百 千

Nhất nhất quang trung, xuất tam thập lục bách thiên

億 佛。身 色 紫 金，相 好 殊 特。一

ức Phật. Thân sắc tử kim, tướng hảo thù đặc. Nhất

一 諸 佛，又 放 百 千 光 明。普

nhất chư Phật, hựu phóng bá thiên quang minh, phổ

為 十 方 說 微 妙 法。如 是 諸 佛，

vi thập phương thuyết vi diệu pháp. Như thị chư Phật,

各 各 安 立 無 量 眾 生 於 佛 正 道。

các các an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo.

## 決 證 極 果 第 二 十 二

### Quyết Chứng Cực Quả, Đệ Nhị Thập Nhị

復 次，阿 難，彼 佛 國 土，無 有 昏

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật quốc độ, vô hữu hôn

闇 火 光、日 月 星 曜、晝 夜 之 象。

ám hỏa quang, nhật nguyệt tinh diệu, trú dạ chi tượng,

亦 無 歲 月 劫 數 之 名。復 無 住 著

diệc vô: tuế nguyệt kiếp số chi danh. Phục vô trụ trước

家室，於一切處，既無標式名號，

gia thất. U nhất thiết xứ, ký vô tiêu thức danh hiệu,

亦無取舍分別，唯受清淨最上

diệc vô thủ xả phân biệt, duy thọ thanh tịnh tối thượng

快樂。

khoái lạc.

若有善男子、善女人，若已

Nhược hữu Thiện-nam-tử, Thiện-nữ-nhân, nhược dĩ

生、若當生，皆悉住於正定之

sinh, nhược đương sanh, giai tất trụ ư chánh-định chi

聚，決定證於阿耨多羅三藐

tụ, quyết định chứng ư A-nậu-đa-la Tam-miệu

三菩提。何以故，若邪定聚，及

Tam-bồ-đề. Hà dĩ cố? Nhược tà-định-tụ, cập

不定聚，不能了知建立彼因故。

bất-định-tụ, bất năng liễu tri kiến lập bỉ nhân cố!

十 方 佛 讚 第 二 十 三

Thập Phương Phật Tán, Đệ Nhị Thập Tam

復 次 阿 難 ， 東 方 恆 河 沙 數 世

Phục thứ A Nan! Đông phương Hằng hà sa số thế

界 ， 一 一 界 中 如 恆 沙 佛 ， 各 出

giới, nhất nhất giới trung như Hằng sa Phật, các xuất

廣 長 舌 相 ， 放 無 量 光 ， 說

quảng trường thiết tướng, phóng vô lượng quang, thuyết

誠 實 言 ， 稱 讚 無 量 壽 佛 ， 不 可

thành thật ngôn, xưng tán Vô Lượng Thọ Phật, bất khả

思議功德。

tư nghĩ công đức.

南 西 北 方 ， 恆 沙 世 界 ， 諸 佛

Nam tây bắc phương, Hằng sa thế giới, chư Phật

稱讚，亦復如是，四維上下，恆

xưng tán, diệc phục như thị. Tứ duy thượng hạ, Hằng

沙世界，諸佛稱讚，亦復如是。

sa thế giới, chư Phật xưng tán, diệc phục như thị.

何以故，欲令他方所有眾

Hà dĩ cố? Dục linh tha phương sở hữu chúng

生，聞彼佛名，發清淨心，憶念

sinh, văn bỉ Phật danh, phát thanh tịnh tâm, ức niệm

受持，歸依供養，乃至能發一

thọ trì, quy y cúng dường, nãi chí năng phát nhất

念淨信，所有善根，至心迴向，

niệm tịnh tín, sở hữu thiện căn, chí tâm hồi hướng,

願生彼國。隨願皆生，得不

nguyện sanh bỉ quốc. Tùy nguyện giai sanh, đắc bất

退轉，乃至無上正等菩提。

thoái chuyển, nãi chí Vô-thượng Chánh-đẳng Bồ-đề.

三輩往生第二十四

Tam Bội Vãng Sanh, Đệ Nhị Thập Tứ

佛告阿難，十方世界諸天

Phật cáo A Nan: “Thập phương thế giới chư thiên

人民，其有至心願生彼國，凡

nhân dân, kỳ hữu chí tâm nguyện sanh bỉ quốc, phạm

有三輩。

hữu tam bội.

其上輩者，捨家棄欲，而作

Kỳ thượng bội giả, xả gia khí dục, nhi tác

沙門。發菩提心，一向專念，阿

Sa-môn; Phát Bồ-đề tâm, nhất hướng chuyên niệm: A

彌陀佛。修諸功德，願生彼國。

Mi Đà Phật; Tu chư công đức, nguyện sanh bỉ quốc.

此等眾生，臨壽終時，阿彌

**Thử đẳng chúng sanh, lâm thọ chung thời, A Mi**

陀佛，與諸聖眾，現在其前。經

**Đà Phật, dữ chư thánh chúng, hiện tại kỳ tiền. Kinh**

須臾間，即隨彼佛往生其國，便於

**tu-du gian, tức tùy bỉ Phật vãng sanh kỳ quốc, tiện ư**

七寶華中自然化生。智慧勇

**thất bảo hoa trung tự nhiên hóa sanh. Trí huệ dũng**

猛，神通自在。

**mãnh, thần thông tự tại.**

是故阿難，其有眾生欲於今世

**Thị cố A Nan! Kỳ hữu chúng sanh dục ư kim thế**

見阿彌陀佛者。應發無上菩提之

**kiến A Mi Đà Phật giả, ưng phát Vô-thượng Bồ-đề chi**

心，復當專念極樂國土。積

**tâm; Phục đương chuyên niệm Cực Lạc quốc độ. Tích**



集善根，應持迴向。由此見佛，

tập thiện căn, ưng trì hồi hướng. Do thử kiến Phật,

生彼國中，得不退轉，乃至無

sinh bỉ quốc trung, đắc bất thoái chuyển, nãi chí Vô

上菩提。

thượng Bồ-đề.

其中輩者，雖不能行作沙門，

Kỳ trung bối giả, tuy bất năng hành tác Sa-môn,

大修功德，當發無上菩提之心，

đại tu công đức, đương phát Vô-thượng Bồ-đề chí tâm;

一向專念，阿彌陀佛。隨已修

Nhất hướng chuyên niệm: A Mi Đà Phật; Tùy kỷ tu

行，諸善功德，奉持齋戒，起立

hành, chư thiện công đức, phụng trì trai giới, khởi lập

塔像。飯食沙門，懸繒然燈，

tháp tượng; Phạn tự Sa-môn, huyền tăng nhiên đăng,

散華 燒 香。以此迴 向， 願 生 彼

tán hoa thiêu hương. Dĩ thử hồi hướng, nguyện sanh bỉ

國。

quốc.

其人 臨 終，阿彌陀佛 化 現其

Kỳ nhân lâm chung, A Mi Đà Phật hóa hiện kỳ

身，光 明 相 好，具如真 佛，與諸

thân, quang minh tướng hảo, cụ như chân Phật, dĩ chư

大 眾 前 後 圍 繞，現其人 前，攝 受

đại chúng tiền hậu vi nhiễu, hiện kỳ nhân tiền, nhiếp thọ

導引，即隨 化 佛 往 生 其國。住不

đạo dẫn; Tức tùy hóa Phật vãng sanh kỳ quốc; Trụ bất

退 轉，無上 菩 提。功 德 智 慧，次

thoái chuyển, Vô-thượng Bồ-đề; Công đức trí huệ, thứ

如 上 輩 者 也。

như thượng bô giả dã.

其下輩者，假使不能作諸功德，

Kỳ hạ bối giả, giả sử bất năng tác chư công đức,

當發無上菩提之心，一向

đương phát Vô-thượng Bồ-đề chi tâm, nhất hướng

專念，阿彌陀佛。歡喜信樂，不

chuyên niệm: A Mi Đà Phật. Hoan hỷ tín nhạo, bất

生疑惑。以至誠心，願生其

sinh nghi hoặc. Dĩ chí thành tâm, nguyện sinh kỳ

國。

quốc.

此人臨終，夢見彼佛，亦得

Thử nhân lâm chung, mộng kiến bỉ Phật, diệc đắc

往生。功德智慧，次如中輩者

vãng sanh; Công đức trí huệ, thứ như trung bối giả

也。

dã.

若有眾生住大乘者，以清

Nhược hữu chúng sanh trụ Đại-thừa giả, dĩ thanh

淨心，向無量壽，乃至十念，

tịnh tâm, hướng Vô Lượng Thọ, nãi chí thập niệm,

願生其國。聞甚深法，即生

nguyện sanh kỳ quốc; Văn thậm thâm pháp, tức sanh

信解，乃至獲得一念淨心，發

tín giải, nãi chí hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm, phát

一念心，念於彼佛。

nhất niệm tâm, niệm ư bỉ Phật.

此人臨命終時，如在夢

Thử nhân lâm mạng chung thời, như tại mộng

中，見阿彌陀佛，定生彼國，得不

trung, kiến A Mi Đà Phật, định sanh bỉ quốc, đắc bất

退轉，無上菩提。

thoái chuyển, Vô-thượng Bồ-đề”.

往生正因第二十五

Vãng Sanh Chánh Nhân, Đệ Nhị Thập Ngũ

復次阿難，若有善男子、

Phục thứ A Nan! Nhược hữu Thiện-nam-tử,

善女人，聞此經典，受持讀誦，

Thiện-nữ-nhân, văn thử kinh điển, thọ trì độc tụng,

書寫供養。晝夜相續，求生彼剎。

thư tả cúng dường; Trú dạ tương tục, cầu sanh bỉ sát;

發菩提心。持諸禁戒，堅守不犯。

Phát Bồ-đề tâm; Trì chư cấm giới, kiên thủ bất phạm;

饒益有情，所作善根，悉施與之，

Nhiêu ích hữu tình, sở tác thiện căn, tất thí dữ chi,

令得安樂。憶念西方阿彌陀佛，

linh đắc an lạc; Úc niệm Tây Phương A Mi Đà Phật,

及彼國土。是人命終，如佛色

cập bỉ quốc độ. Thị nhân mạng chung, như Phật sắc

相 種 種 莊 嚴，生寶剎中。

tướng chủng chủng trang nghiêm, sanh bảo sát trung;

速得聞法，永不退轉。

Tốc đắc văn pháp, vĩnh bất thoái chuyển.

復次阿難，若有眾生，欲生

Phục thứ A Nan! Nhược hữu chúng sanh dục sanh

彼國。雖不能大精進禪定，盡持

bỉ quốc. Tuy bất năng đại tinh tấn thiền-định, tận trì

經戒，要當作善。所謂一不殺

kinh giới, yếu đương tác thiện. Sở vị: Nhất bất sát

生，二不偷盜，三不婬欲，四不

sanh; Nhị bất thâu đạo; Tam bất dâm dục; Tứ bất

妄言，五不綺語，六不惡口，七不

vọng ngôn; Ngũ bất ỷ ngữ; Lục bất ác khẩu; Thất bất

兩舌，八不貪，九不瞋，十不痴。

lưỡng thiệt; Bát bất tham; Cửu bất sân; Thập bất si.

如是晝夜思惟，極樂世界阿彌陀

Như thị trú dạ tư duy: Cực Lạc thế giới A Mi Đà

佛，種種功德，種種莊

Phật, chủng chủng công đức, chủng chủng trang

嚴，志心歸依，頂禮供養。是

nghiêm; Chí tâm quy y, đảnh lễ cúng dường. Thị

人臨終，不驚不怖，心不顛倒，

nhân lâm chung, bất kinh bất bố, tâm bất điên đảo,

即得往生彼佛國土。

tức đắc vãng sanh bỉ Phật quốc độ.

若多事物，不能離家，不暇大修

Nhược đa sự vật, bất năng ly gia, bất hạ đại tu

齋戒，一心清淨。有空閑時，

trai giới, nhất tâm thanh tịnh. Hữu không nhàn thời,

端正身心。絕欲去憂，慈心精

đoan chánh thân tâm, tuyệt dục khử ưu, từ tâm tinh

進。不當瞋怒、嫉妒，不得貪饕

tân. Bất đương sân nộ, tật đố, bất đắc tham thiết

慳惜，不得中悔，不得狐疑。要

xan tích, bất đắc trung hối, bất đắc hồ nghi. Yếu

當孝順，至誠忠信。當信佛

đương hiếu thuận, chí thành trung tín. Đương tín Phật

經語深，當信作善得福，奉

kinh ngữ thâm, đương tín tác thiện đắc phước. Phụng

持如是等法，不得虧失。

trì như thị đẳng pháp, bất đắc khuy thất.

思惟熟計，欲得度脫。晝夜常

Tư duy thực kế, dục đắc độ thoát. Trú dạ thường

念，願欲往生阿彌陀佛清淨

niệm, nguyện dục vãng sanh A Mi Đà Phật thanh tịnh



佛國。十日十夜，乃至一日一

Phật quốc. Thập nhật thập dạ, nãi chí nhất nhật nhất

夜，不斷絕者，壽終皆得往生

dạ, bất đoạn tuyệt giả, thọ chung giai đắc vãng sanh

其國。

kỳ quốc.

行菩薩道，諸往生者，皆得

Hành Bồ-tát đạo, chư vãng sanh giả, giai đắc

阿惟越致。皆具金色三十二相。

A-duy-việt-trí; Giai cụ kim sắc tam thập nhị tướng;

皆當作佛。欲於何方佛國作

Giai đương tác Phật. Dục ư hà phương Phật quốc tác

佛，從心所願。隨其精進早晚，

Phật, tùy tâm sở nguyện; Tùy kỳ tinh tấn tảo vãn,

求道不休，會當得之，不失其所

cầu đạo bất hưu, hội đương đắc chi, bất thất kỳ sở

願也。

nguyện dã.

阿難，以此義利故，無量無數不

A Nan! Dĩ thử nghĩa lợi cố, vô lượng vô số bất

可思議無有等等無邊世界，諸

khả tư nghĩ vô hữu đẳng đẳng vô biên thế giới, chư

佛如來，皆共稱讚無量壽佛

Phật Như Lai, giai cộng xưng tán Vô Lượng Thọ Phật

所有功德。

sở hữu công đức.

禮供聽法第二十六

Lễ Cúng Thính Pháp, Đệ Nhị Thập Lục

復次阿難，十方世界諸菩薩

Phục thứ A Nan! Thập phương thế giới chư Bồ-tát

眾。為欲瞻禮，極樂世界無量

chúng, vì dục chiêm lễ: Cực Lạc thế giới Vô Lượng

壽佛。各以香華幢幡寶蓋，往

Thọ Phật. Các dĩ hương hoa, tràng phan bảo cái, vãng

詣佛所，恭敬供養。聽受經

nghe Phật sở, cung kính cúng dường. Thính thọ kinh

法，宣布道化，稱讚佛土功德

pháp, tuyên bố đạo hóa, xưng tán Phật độ công đức

莊嚴。

trang nghiêm.

爾時世尊即說頌曰。

Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết tụng viết:

東方諸佛剎

Đông phương chư Phật sát

數如恆河沙

Số như Hằng hà sa

恆沙菩薩眾

**Hằng sa Bồ-tát chúng**

往禮無量壽

**Vãng lễ Vô Lượng Thọ**

南西北四維

**Nam, tây, bắc, tứ duy**

上下亦復然。

**Thượng, hạ diệc phục nhiên.**

咸以尊重心

**Hàm dĩ tôn trọng tâm**

奉諸珍妙供。

**Phụng chư trân diệu cúng.**

暢發和雅音

**Sướng phát hòa nhã âm**

歌嘆最勝尊

**Ca tán Tối Thắng Tôn**

究 達 神 通 慧

Cứu đạt thần thông huệ

遊 入 深 法 門 。

Du nhập thâm Pháp môn.

聞 佛 聖 德 名

Văn Phật thánh đức danh

安 隱 得 大 利

An ổn đắc đại lợi

種 種 供 養 中

Chủng chủng cúng dường trung

勤 修 無 懈 倦 。

Cần tu vô giải quyện.

觀 彼 殊 勝 剎

Quán bỉ thù thắng sát

微 妙 難 思 議

Vi diệu nan tư nghị

功 德 普 莊 嚴

**Công đức phổ trang nghiêm**

諸 佛 國 難 比 。

**Chư Phật quốc nan tỷ.**

因 發 無 上 心

**Nhân phát Vô thượng tâm**

願 速 成 菩 提 。

**Nguyện tốc thành Bồ-đề.**

應 時 無 量 尊

**Ứng thời Vô Lượng Tôn**

微 笑 現 金 容

**Vi tiếu hiện kim dung**

光 明 從 口 出

**Quang minh từng khẩu xuất**

徧 照 十 方 國 。

**Biến chiếu thập phương quốc.**

迴光還繞佛

Hồi quang hoàn nhiễu Phật

三匝從頂入。

Tam táp tùng đảnh nhập.

菩薩見此光

Bồ-tát kiến thử quang

即證不退位。

Tức chứng bất thoái vị.

時會一切眾

Thời hội nhất thiết chúng

互慶生歡喜。

Hỗ khánh sanh hoan hỷ.

佛語梵雷震

Phật ngữ phạm lôị chấn

八音暢妙聲。

Bát âm sưởng diệu thanh.

十方來正士

**Thập phương lai Chánh-sĩ**

吾悉知彼願

**Ngô tất tri bỉ nguyện**

志求嚴淨土

**Chí cầu nghiêm Tịnh-độ**

受記當作佛。

**Thọ ký đương tác Phật.**

覺了一切法

**Giác liễu nhất thiết pháp**

猶如夢幻響。

**Do như mộng, huyền, hưởng.**

滿足諸妙願

**Mãn túc chư diệu nguyện**

必成如是剎。

**Tất thành như thị sát.**



知土如影像

Tri độ như ảnh tượng

恆發弘誓心

Hằng phát hoằng thệ tâm

究竟菩薩道

Cứu cánh Bồ-tát đạo

具諸功德本。

Cụ chư công đức bản.

修勝菩提行

Tu thắng Bồ-đề hạnh

受記當作佛。

Thọ ký đương tác Phật.

通達諸法性

Thông đạt chư Pháp-tánh

一切空無我。

Nhất thiết không, vô ngã.

專 求 淨 佛 土

**Chuyên cầu tịnh Phật độ**

必 成 如 是 剎 。

**Tất thành như thị sát.**

聞 法 樂 受 行

**Văn pháp nhạo thọ hành**

得 至 清 淨 處

**Đắc chí thanh tịnh xứ**

必 於 無 量 尊

**Tất ư Vô Lượng Tôn**

受 記 成 等 覺 。

**Thọ ký thành Đẳng Giác.**

無 邊 殊 勝 剎

**Vô biên thù thắng sát**

其 佛 本 願 力 。

**Kỳ Phật bản nguyện lực.**

聞名欲往生

Văn danh dục vãng sanh

自致不退轉。

Tự trí bất thoái chuyển.

菩薩興至願

Bồ-tát hưng chí nguyện

願己國無異

Nguyện kỷ quốc vô dị

普念度一切

Phổ niệm độ nhất thiết

各發菩提心

Các phát Bồ-đề tâm

捨彼輪迴身

Xả bỉ luân hồi thân

俱令登彼岸。

Câu linh đăng bỉ ngạn.

奉 事 萬 億 佛

**Phụng sự vạn ức Phật**

飛 化 徧 諸 剎

**Phi hóa biến chư sát**

恭 敬 歡 喜 去

**Cung kính hoan hỷ khứ**

還 到 安 養 國 。

**Hoàn đáo An Dưỡng quốc.**

歌 嘆 佛 德 第 二 十 七

**Ca Thán Phật Đức, Đệ Nhị Thập Thất**

佛 語 阿 難 ， 彼 國 菩 薩 ， 承 佛 威

**Phật ngữ A Nan: “Bỉ quốc Bồ-tát, thừa Phật uy**

神 ， 於 一 食 頃 ， 復 往 十 方 無

**thần, ư nhất thực khoảnh, phục vãng thập phương vô**

邊淨刹，供養諸佛。華香幢

biên tịnh sát, cúng dường chư Phật. Hoa hương tràng

幡，供養之具，應念即至，皆現

phan, cúng dường chi cụ, ứng niệm tức chí, giai hiện

手中。珍妙殊特，非世所有。以

thủ trung; Trân diệu thù đặc, phi thế sở hữu. Dĩ

奉諸佛，及菩薩眾。

phụng chư Phật, cập Bồ-tát chúng.

其所散華，即於空中，合為一

Kỳ sở tán hoa, tức ư không trung, hiệp vi nhất

華。華皆向下，端圓周匝。化

hoa. Hoa giai hướng hạ, đoan viên chu tấp; Hóa

成華蓋。百千光色。色色異香，

thành hoa cái; Bá thiên quang sắc; Sắc sắc dị hương,

香氣普薰。蓋之小者，滿十

hương khí phổ huân. Cái chi tiểu giả, mãn thập

由旬。如是轉倍，乃至徧覆三

do-tuần. Như thị chuyển bội, nãi chí bién phú Tam

千大千世界。隨其前後，以次化

thiên Đại thiên thế giới. Tùy kỳ tiền hậu, dĩ thứ hóa

沒。若不更以新華重散，前所散

một. Nhược bất cánh dĩ tân hoa trùng tán, tiền sở tán

華終不復落。於虛空中共奏

hoa chung bất phục lạc. Ư hư không trung cộng tấu

天樂，以微妙音歌嘆佛德。

thiên nhạc, dĩ vi diệu âm ca tán Phật đức.

經須臾間，還其本國。都悉集會

Kinh tu-du gian, hoàn kỳ bản quốc, đô tất tập hội

七寶講堂。無量壽佛，則為

thất bảo giảng đường. Vô Lượng Thọ Phật, tắc vị

廣宣大教。演暢妙法。莫不

quảng tuyên đại giáo, diễn sướng diệu pháp. Mạc bất

歡喜。心解得道。

hoan hỷ, tâm giải đắc đạo.

即時香風吹七寶樹，出五

Tức thời hương phong xuy thất bảo thụ, xuất ngũ

音聲。無量妙華，隨風四散。自

âm thanh. Vô lượng diệu hoa, tùy phong tứ tán. Tự

然供養，如是不絕。一切諸

nhân cúng dường, như thị bất tuyệt. Nhất thiết chư

天，皆齎百千華香，萬種伎樂，

thiên, giai tê bá thiên hoa hương, vạn chủng kỹ nhạc,

供養彼佛，及諸菩薩聲聞之

cúng dường bỉ Phật, cập chư Bồ-tát Thanh-văn chi

眾。前後往來，熙怡快樂。

chúng. Tiền hậu vãng lai, hy di khoái lạc.

此皆無量壽佛本願加威。

Thử giai Vô Lượng Thọ Phật bản nguyện gia uy;

及曾供養如來，善根相續。

Cập tặng cúng dường Như Lai, thiện căn tương tục;

無缺減故。善修習故。善攝取

Vô khuyết giảm cố; Thiện tu tập cố; Thiện nhiếp thủ

故。善成就故。

cố; Thiện thành tựu cố”.

## 大士神光 第二十八

Đại Sĩ Thần Quang, Đệ Nhị Thập Bát

佛告阿難，彼佛國中，諸菩薩

Phật cáo A Nan: “Bỉ Phật quốc trung, chư Bồ-tát

眾，悉皆洞視、徹聽，八方、

chúng, tất giai đồng thị, triệt thính, bát phương,

上下、去來、現在之事。諸天人

thượng hạ, khứ lai, hiện tại chi sự. Chư thiên nhân



民，以及 蝸 飛 蠕 動 之 類，心

dân, dĩ cập quyên phi nhuyển động chi loại, tâm

意 善 惡，口 所 欲 言，何 時 度 脫，得 道

ý thiện ác, khẩu sở dục ngôn, hà thời độ thoát, đắc đạo

往 生，皆 豫 知 之。又 彼 佛 剎 諸

vãng sanh, giai dự tri chi. Hựu bỉ Phật sát chư

聲 聞 眾，身 光 一 尋，菩 薩 光

Thanh-văn chúng, thân quang nhất tầm, Bồ-tát quang

明，照 百 由 旬。

minh, chiếu bá do-tuần.

有 二 菩 薩，最 尊 第 一。威 神 光

Hữu nhị Bồ-tát, tối tôn đệ nhất. Uy thần quang

明，普 照 三 千 大 千 世 界。

minh, phổ chiếu Tam thiên Đại thiên thế giới”.

阿 難 白 佛，彼 二 菩 薩，其 號 云 何。

A Nan bạch Phật: “Bỉ nhị Bồ-tát, kỳ hiệu vân hà?”

佛言，一名觀世音，一名

Phật ngôn: “Nhất danh Quán Thế Âm, nhất danh

大勢至。此二菩薩，於娑婆界，修

Đại Thế Chí. Thử nhị Bồ-tát, ư Ta Bà giới, tu

菩薩行，往生彼國，常在阿彌陀

Bồ-tát hạnh, vãng sanh bỉ quốc. Thường tại A Mi Đà

佛左右。欲至十方無量佛所，

Phật tả hữu. Dục chí thập phương vô lượng Phật sở,

隨心則到。現居此界，作大利樂。

tùy tâm tác đáo. Hiện cư thử giới, tác đại lợi lạc.

世間善男子、善女人，若

Thế gian Thiện-nam-tử, Thiện-nữ-nhân, nhược

有急難恐怖，但自歸命觀世

hữu cấp nạn khủng bố, đản tự quy mạng Quán Thế

音菩薩，無不得解脫者。

Âm Bồ-tát, vô bất đắc giải thoát giả”.

## 願 力 宏 深 第 二 十 九

Nguyện Lực Hoảng Thâm, Đệ Nhị Thập Cửu

復 次 阿 難 ， 彼 佛 剎 中 ， 所 有 現

Phục thứ A Nan! Bỉ Phật sát trung, sở hữu hiện

在 、 未 來 、 一 切 菩 薩 ， 皆 當 究 竟

tại, vị lai, nhất thiết Bồ-tát, giai đương cứu cánh

一 生 補 處 。

nhất sanh Bồ-xứ.

唯 除 大 願 ， 入 生 死 界 ， 為 度

Duy trừ đại nguyện, nhập sanh tử giới, vị độ

群 生 ， 作 師 子 吼 。 擐 大 甲 冑 ， 以

quần sanh, tác sư tử hồng. Hoàn đại giáp trụ, dĩ

宏 誓 功 德 而 自 莊 嚴 。 雖 生 五

hoảng thế công đức nhi tự trang nghiêm. Tuy sanh Ngũ

濁惡世，示現同彼，直至成佛，

trước Ác thế, thị hiện đồng bỉ, trực chí thành Phật,

不受惡趣。生生之處，常識宿

bất thọ ác thú. Sanh sanh chi xứ, thường thức túc

命。

mạng.

無量壽佛意欲度脫十方世

Vô Lượng Thọ Phật ý dục độ thoát thập phương thế

界諸眾生類，皆使往生其國。

giới chư chúng sanh loại, giai sử vãng sanh kỳ quốc;

悉令得泥洹道。作菩薩者，令悉作

Tất linh đắc Nê Hoàn đạo. Tác Bồ-tát giả, linh tất tác

佛。既作佛已，轉相教授。轉

Phật. Kỳ tác Phật dĩ, chuyển tương giáo thọ, chuyển

相度脫。如是輾轉，不可復計。

tương độ thoát. Như thị triển chuyển, bất khả phục kế.

十 方 世 界 ， 聲 聞 菩 薩 ， 諸

Thập phương thế giới, Thanh-văn Bồ-tát, chư

眾 生 類 ， 生 彼 佛 國 ， 得 泥 洹 道 。

chúng sanh loại, sanh bỉ Phật quốc, đắc Nê Hoàn đạo;

當 作 佛 者 ， 不 可 勝 數 。 彼 佛 國

Đương tác Phật giả, bất khả thắng số. Bỉ Phật quốc

中 ， 常 如 一 法 ， 不 為 增 多 。 所 以

trung, thường như nhất pháp, bất vi tăng đa. Sở dĩ

者 何 。 猶 如 大 海 ， 為 水 中 王 。 諸

giả hà? Do như đại hải, vi thủy trung vương. Chư

水 流 行 ， 都 入 海 中 。 是 大 海 水 ，

thủy lưu hành, đô nhập hải trung. Thị đại hải thủy,

寧 為 增 減 。

ninh vi tăng giảm.

八 方 上 下 ， 佛 國 無 數 。 阿 彌

Bát phương thượng hạ, Phật quốc vô số. A Mi

陀國，長久廣大，明好快樂，

**Đà quốc, trường cửu quảng đại, minh hảo khoái lạc,**

最為獨勝。本其為菩薩時，求道所

**tôi vi độc thắng. Bản kỳ vi Bồ-tát thời, cầu đạo sở**

願，累德所致。無量壽佛，恩德

**nguyện, lũy đức sở trí. Vô Lượng Thọ Phật, ân đức**

布施，八方上下，無窮無極，

**bố thí, bát phương thượng hạ, vô cùng vô cực,**

深大無量，不可勝言。

**thâm đại vô lượng, bất khả thắng ngôn.**

## 菩薩修持第三十

### Bồ Tát Tu Trì, Đệ Tam Thập

復次阿難，彼佛剎中，一切

**Phục thứ A Nan! Bỉ Phật sát trung, nhất thiết**

菩薩，禪定智慧，神通威德，無不

**Bồ-tát, thiền định trí huệ, thần thông uy đức, vô bất**

圓滿。諸佛密藏，究竟明了。調

**viên mãn. Chư Phật mật tạng, cứu cánh minh liễu. Điều**

伏諸根，身心柔軟。深入

**phục chư căn, thân tâm nhu nhuyễn. Thâm nhập**

正慧，無復餘習。依佛所行，

**chánh huệ, vô phục dư tập. Y Phật sở hành,**

七覺聖道。修行五眼，照真

**Thất-giác Thánh-đạo. Tu hành Ngũ nhãn, chiếu Chân**

達俗。肉眼簡擇，天眼通達，

**đạt Tục. Nhục-nhãn giản trạch, Thiên-nhãn thông đạt,**

法眼清淨，慧眼見真，佛眼

**Pháp-nhãn thanh tịnh, Huệ-nhãn kiến chân, Phật-nhãn**

具足，覺了法性。

**cụ túc, giác liễu Pháp-tánh.**

辯才總持，自在無礙。善解世

**Biện tài tổng trì, tự tại vô ngại. Thiện giải thế**

間無邊方便。所言誠諦，深

**gian vô biên phương tiện. Sở ngôn thành đế, thâm**

入義味。度諸有情，演說正

**nhập nghĩa vị. Độ chư hữu tình, diễn thuyết chánh**

法。無相無為，無縛無脫。無諸

**pháp: vô tướng vô vi, vô phược vô thoát, vô chư**

分別，遠離顛倒。

**phân biệt, viễn ly điên đảo.**

於所受用，皆無攝取。徧遊佛

**Ư sở thọ dụng, giai vô nhiếp thủ. Biến du Phật**

剎，無愛無厭。亦無希求不希求想，

**sát, vô ái vô yếm. Diệc vô hy cầu bất hy cầu tưởng,**

亦無彼我違怨之想。

**diệc vô bỉ ngã vi oán chi tưởng.**



何以故？彼諸菩薩，於一切眾

Hà dĩ cố? Bỉ chư Bồ-tát, ư nhất thiết chúng

生，有大慈悲利益心故。捨離一切

sinh, hữu đại từ bi lợi ích tâm cố. Xả ly nhất thiết

執著，成就無量功德。以無礙

chấp trước, thành tựu vô lượng công đức. Dĩ vô ngại

慧，解法如如。善知集滅音聲

huệ, giải pháp như như. Thiện tri Tập Diệt âm thanh

方便。不欣世語，樂在正論。

phương tiện. Bất hân thế ngữ, nhạo tại chánh luận.

知一切法，悉皆空寂。生身

Tri nhất thiết pháp, tất giai không tịch. Sanh thân

煩惱，二餘俱盡。於三界中，平

phiền não, nhị dư俱盡. Ư tam giới trung, bình

等勤修，究竟一乘，至於彼岸。

đẳng cần tu, cứu cánh Nhất-thừa, chí ư bỉ ngạn.

決斷疑網，證無所得。以

Quyết đoạn nghi võng, chứng vô sở đắc. Dĩ

方便智，增長了知。從本以

Phương-tiện-trí, tăng trưởng liễu tri. Tòng bản dĩ

來，安住神通。得一乘道，不由

lai, an trụ thần thông, đắc Nhất-thừa đạo, bất do

他悟。

tha ngộ.

真實功德第三十一

Chân Thật Công Đức, Đệ Tam Thập Nhất

其智宏深，譬如巨海；菩提高

Kỳ trí hoằng thâm, thí như cự hải; Bồ-đề cao

廣，喻若須彌；自身威光，超於日

quảng, dụ nhược Tu Di; Tự thân uy quang, siêu ư nhật

月；其心潔白，猶如雪山；

nguyệt; Kỳ tâm khiết bạch, do như Tuyết Sơn;

忍辱如地，一切平等；清

Nhẫn nhục như địa, nhất thiết bình đẳng; Thanh

淨如水，洗諸塵垢；熾盛如火，燒

tịnh như thủy, tẩy chư trần cấu; Sí thịnh như hỏa, thiêu

煩惱薪；不著如風，無諸障

phiền não tân; Bất trước như phong, vô chư chướng

礙；

ngại;

法音雷震，覺未覺故；雨甘露

Pháp âm lôi chấn, giác vị giác cố; Vụ cam lồ

法，潤眾生故；曠若虛空，

pháp, nhuận chúng sanh cố; Khoáng nhược hư không,

大慈等故；如淨蓮華，離染污故；

đại từ đẳng cố; Như tịnh liên hoa, ly nhiễm ô cố;

如尼拘樹，覆蔭大故；如金剛杵，

Như Ni Câu thụ, phú âm đại cố; Như Kim Cang xử,

破邪執故；如鐵圍山，眾魔外

phá tà chấp cố; Như Thiết Vi sơn, chúng ma ngoại

道不能動故；

đạo bất năng động cố.

其心正直，善巧決定；論

Kỳ tâm chánh trực, thiện xảo quyết định; Luận

法無厭，求法不倦；戒若琉璃，

pháp vô yếm, cầu pháp bất quyện; Giới nhược lưu

璃，內外明潔；其所言說，令

ly, nội ngoại minh khiết; Kỳ sở ngôn thuyết, linh

眾悅服。擊法鼓，建法幢，曜

chúng duyệt phục; Kích pháp cổ, kiến Pháp tràng, diệu

慧日，破痴闇，淳淨溫和，寂定

huệ nhật, phá si ám. Thuần tịnh ôn hòa, tịch định

明 察。為大導師，調 伏 自他。

minh sát. Vi đại đạo sư, điều phục tự tha.

引 導 羣 生，捨諸愛著。永 離 三

Dẫn đạo quần sanh, xả chư ái trước. Vĩnh ly tam

垢，遊戲神 通。因 緣 願 力，出

cầu, du hí thần thông. Nhân duyên nguyện lực, xuất

生 善 根。摧伏 一 切 魔 軍，尊 重

sanh thiện căn. Tồi phục nhất thiết ma quân, tôn trọng

奉 事 諸 佛。為世明 燈，最 勝 福

phụng sự chư Phật. Vi thế minh đăng, tối thắng phúc

田，殊 勝 吉 祥，堪 受 供 養。

điền, thù thắng kiết tường, kham thọ cúng dường.

赫 奕 歡 喜，雄 猛 無 畏。身 色

Hách diệc hoan hỷ, hùng mãnh vô úy. Thân sắc

相 好，功 德 辯 才，具 足 莊 嚴，

tướng hảo, công đức biện tài, cụ túc trang nghiêm,

無與等者。

vô dũ đảng giả.

常 為 諸 佛 所 共 稱 讚， 究 竟

Thường vì chư Phật sở cộng xưng tán, cứu cánh

菩 薩 諸 波 羅 密， 而 常 安 住 不 生 不

Bồ-tát chư Ba-la-mật, nhi thường an trụ bất sanh bất

滅 諸 三 摩 地。 行 徧 道 場， 遠 二

diệt chư tam-ma-địa. Hạnh biền Đạo tràng, viễn nhị

乘 境。

thừa cảnh.

阿 難， 我 今 略 說 彼 極 樂 界， 所

A Nan! Ngã kim lược thuyết bỉ Cực Lạc giới, sở

生 菩 薩， 真 實 功 德， 悉 皆 如 是。

sanh Bồ-tát, chân thật công đức, tất giai như thị.

若 廣 說 者， 百 千 萬 劫 不 能

Nhược quảng thuyết giả, bá thiên vạn kiếp bất năng

窮盡。

cùng tận.

壽樂無極 第三十二

Thọ Lạc Vô Cực, Đệ Tam Thập Nhị

佛告彌勒菩薩，諸天人等：

Phật cáo Di Lạc Bồ-tát, chư thiên nhân đẳng:

無量壽國，聲聞菩薩，功德智

“Vô Lượng Thọ quốc, Thanh-văn Bồ-tát, công đức trí

慧，不可稱說。又其國土微妙安

huệ, bất khả xưng thuyết. Hựu kỳ quốc độ vi diệu an

樂，清淨若此。何不力為善，念

lạc, thanh tịnh nhược thử. Hà bất lực vi thiện, niệm

道之自然。

đạo chi tự nhiên.

出入供養，觀經行道。喜

**Xuất nhập cúng dường, quán kinh hành đạo. Hỷ**

樂久習，才猛智慧。心中迴，意

**lạc cửu tập, tài mãnh trí huệ. Tâm bất trung hồi, ý**

無懈時。外若遲緩，內獨駛急。

**vô giải thời. Ngoại nhược trì hoãn, nội độc sử cấp.**

容容虛空，適得其中。中表

**Dung dung hư không, thích đắc kỳ trung. Trung biểu**

相應，自然嚴整。

**tương ứng, tự nhiên nghiêm chỉnh.**

檢斂端直，身心潔淨。無有

**Kiểm liễm đoan trực, thân tâm khiết tịnh. Vô hữu**

愛貪，志願安定。無增缺減，

**ái tham, chí nguyện an định. Vô tăng khuyết giảm,**

求道和正。不誤傾邪，隨經約

**cầu đạo hòa chánh. Bất ngộ khuynh tà, tùy kinh ước**



令。不敢 蹉跌，若 於 繩 墨。咸 為

lệnh. Bất cảm sa trật, nhược ư thừng mực. Hàm vi

道慕。

đạo mộ.

曠 無他念。無有憂思，自然 無

Khoáng vô tha niệm. Vô hữu ưu tư. Tự nhiên vô

為。虛空 無立，淡安 無欲。作得

vi, hư không vô lập. Đạm an vô dục, tác đắc

善 願，盡心 求索。含哀慈愍，禮

thiện nguyện, tận tâm cầu sách. Hàm ai từ mẫn, lễ

義 都合。芭羅表裏，過度解 脫。

nghĩa đô hiệp. Bao la biểu lý, quá độ giải thoát.

自然 保守，真 真 潔 白。志

Tự nhiên bảo thủ, chân chân khiết bạch. Chí

願 無 上，淨 定 安 樂。一 旦 開 達

nguyện Vô thượng, tịnh định an lạc. Nhất đán khai đạt

明徹，自然中自然相，自然之

**minh triệt, tự nhiên trung tự nhiên tướng, tự nhiên chi**

有根本，自然光色參迴，轉

**hữu căn bản, tự nhiên quang sắc tham hồi, chuyển**

變最勝。

**biến tối thắng.**

鬱單成七寶，橫攬成萬

**Uất Đơn thành thất bảo, hoành lãm thành vạn**

物。光精明俱出，善好殊無

**vật. Quang tinh minh câu xuất, thiện hảo thù vô**

比。著於無上下，洞達無邊際。

**tỷ. Trú ư vô thượng hạ, đồng đạt vô biên tế.**

宜各勤精進，努力自求之。必

**Nghi các cần tinh tấn, nỗ lực tự cầu chi. Tất**

得超絕去，往生無量清淨阿彌

**đắc siêu tuyệt khứ, vãng sanh vô lượng thanh tịnh A Mi**

陀佛國。橫截於五趣，惡道自閉

**Đà Phật quốc. Hoành tiết ư ngũ thú, ác đạo tự bế**

塞。無極之勝道，易往而無人。其

**tắc. Vô cực chi thắng đạo, dị vãng nhi vô nhân. Kỳ**

國不逆違，自然所牽隨。

**quốc bất nghịch vi, tự nhiên sở khiên tùy.**

捐志若虛空，勤行求道

**Quyên chí nhược hư không, cần hành cầu đạo**

德。可得極長生，壽樂無有極。

**đức, khả đắc cực trường sanh, thọ lạc vô hữu cực.**

何為著世事，饒饒憂無常。

**Hà vi trước thế sự, nao nao ưu vô thường?"**

勸諭策進第三十三

Khuyến Dụ Sách Tấn, Đệ Tam Thập Tam

世人共爭不急之務，於此劇

Thế nhân cộng tranh bất cấp chi vụ, ư thử kịch

惡極苦之中，勤身營務，以自給

ác cực khổ chi trung, cần thân doanh vụ, dĩ tự cấp

濟。尊卑，貧富，少長，男女，累

tế. Tôn ty, bần phú, thiếu trưởng, nam nữ, lũy

念積慮，為心走使。

niệm tích lự, vi tâm tẩu sử.

無田憂田，無宅憂宅，眷屬

Vô điền ưu điền, vô trạch ưu trạch, quyến thuộc

財物，有無同憂。有一少一，思欲

tài vật, hữu vô đồng ưu. Hữu nhất thiếu nhất, tư dục

齊等，適小具有，又憂非常。水

tề đẳng, thích tiểu cụ hữu, hựu ưu phi thường, thủy

火盜賊，怨家債主，焚漂劫奪，

hỏa đạo tặc, oán gia trái chủ, phần phiêu kiếp đoạt,

消散磨滅。

tiêu tán ma diệt.

心慳意固，無能縱捨。命終

Tâm xan ý cố, vô năng túng xả. Mạng chung

棄捐，莫誰隨者。貧富同然，憂

khí quyên, mạc thùỳ tùy giả, bần phú đồng nhiên, ưu

苦萬端。

khổ vạn đoan.

世間人民，父子兄弟夫婦親

Thế gian nhân dân, phụ tử huynh đệ phu phụ thân

屬，當相敬愛，無相憎嫉。有

thuộc, đương tương kính ái, vô tương tăng tật. Hữu

無相通，無得貪惜。言色常

vô tương thông, vô đắc tham tích. Ngôn sắc thường

和，莫相違戾。或時心諍，有所

hòa, mạc tương vi lệ. Hoặc thời tâm tranh, hữu sở

恚怒。後世轉劇，至成大怨。

khủ nộ. Hậu thế chuyển kịch, chí thành đại oán.

世間之事，更相患害，雖不臨

Thế gian chi sự, cánh tương hoạn hại, tuy bất lâm

時，應急想破。

thời, ưng cấp tưởng phá.

人在愛欲之中，獨生獨死，獨

Nhân tại ái dục chi trung, độc sanh độc tử, độc

去獨來，苦樂自當，無有代者。善

khứ độc lai, khổ lạc tự đương, vô hữu đại giả. Thiện

惡變化，追逐所生，道路不同，會

ác biến hóa, truy trục sở sanh, đạo lộ bất đồng, hội

見無期。何不於強 健 時，努力修

kiến vô kỳ. Hà bất ư cường kiện thời, nỗ lực tu

善，欲何待乎？

thiện, dục hà đãi hồ?

世 人 善 惡 自 不 能 見，吉 凶 禍

Thế nhân thiện ác tự bất năng kiến, kiết hung họa

福，競 各 作 之。身 愚 神 闇，轉

phước, cạnh các tác chi. Thân ngu thần ám, chuyển

受餘教。顛倒 相 續，無 常 根 本。

thọ dư giáo. Diên đảo tương tục, vô thường căn bản.

蒙 冥 抵 突，不 信 經 法。心 無 遠

Mông minh đễ đột, bất tín kinh pháp. Tâm vô viễn

慮，各 欲 快 意。迷 於 瞋 恚，貪 於 財

lự, các dục khoái ý. Mê ư sân khuể, tham ư tài

色。終 不 休 止，哀 哉 可 傷！

sắc. Chung bất hưu chỉ, ai tai khả thương!

先人不善，不識道德，無有

Tiên nhân bất thiện, bất thức đạo đức, vô hữu

語者，殊無怪也。死生之趣，善惡

ngữ giả, thù vô quái dã. Tử sanh chi thú, thiện ác

之道，都不之信，謂無有是。更相

chi đạo, đô bất chi tín, vị vô hữu thị. Cánh tương

瞻視，且自見之。或父哭子，或

chiêm thị, thả tự kiến chi. Hoặc phụ khóc tử, hoặc

子哭父，兄弟夫婦，更相哭

tử khóc phụ, huynh đệ phu phụ, cánh tương khóc

泣。一死一生，迭相顧戀。

khấp. Nhất tử nhất sanh, diệt tương cố luyến.

憂愛結縛，無有解時。思想恩

Ưu ái kết phược, vô hữu giải thời. Tư tưởng ân

好，不離情欲。不能深思熟計，

hảo, bất ly tình dục. Bất năng thâm tư thực kế,



專 精 行 道 。 年 壽 旋 盡 ， 無 可 奈

chuyên tinh hành đạo. Niên thọ toàn tận, vô khả nại

何 。 惑 道 者 眾 ， 悟 道 者 少 。 各 懷 殺

hà? Hoặc đạo giả chúng, ngộ đạo giả thiểu. Các hoài sát

毒 ， 惡 氣 冥 冥 。 為 妄 興 事 ， 違 逆

độc, ác khí minh minh. Vi vọng hưng sự, vi nghịch

天 地 。 恣 意 罪 極 ， 頓 奪 其 壽 。 下 入

thiên địa. Túc ý tội cực, đôn đoạt kỳ thọ. Hạ nhập

惡 道 ， 無 有 出 期 。

ác đạo, vô hữu xuất kỳ.

若 曹 當 熟 思 計 ， 遠 離 眾 惡 。

Nhược tào đương thực tư kế, viễn ly chúng ác.

擇 其 善 者 ， 勤 而 行 之 。 愛 欲 榮

Trạch kỳ thiện giả, cần nhi hành chi. Ái dục vinh

華 ， 不 可 常 保 ， 皆 當 別 離 ， 無

hoa, bất khả thường bảo, giai đương biệt ly, vô

可樂者。當 勤 精進，生安樂國。

khả lạc giả. Đương cần tinh tấn, sanh An Lạc quốc.

智慧 明 達，功 德 殊 勝。勿得 隨 心

Trí huệ minh đạt, công đức thù thắng. Vật đắc tùy tâm

所欲，虧 負 經 戒，在 人 後 也。

sở dục, khuy phụ kinh giới, tại nhân hậu dã.

### 心 得 開 明 第 三 十 四

#### Tâm Đắc Khai Minh, Đệ Tam Thập Tứ

彌 勒 白 言：佛 語 教 戒，甚 深

Di Lạc bạch ngôn: “Phật ngữ giáo giới, thậm thâm

甚 善。皆 蒙 慈 恩，解 脫 憂 苦。佛

thậm thiện. Giai môn từ ân, giải thoát ưu khổ. Phật

為 法 王，尊 超 羣 聖，光 明 徹

vi pháp vương, tôn siêu quần thánh, quang minh triệt

照，洞達無極，普為一切天人之

chiếu, đồng đạt vô cực, phổ vi nhất thiết thiên nhân chi

師。今得值佛，復聞無量壽聲，

su. Kim đắc trị Phật, phục văn Vô Lượng Thọ thanh,

靡不歡喜，心得開明。

my bất hoan hỷ, tâm đắc khai minh”.

佛告彌勒，敬於佛者，是為大

Phật cáo Di Lặc: “Kính ư Phật giả, thị vi đại

善。實當念佛，截斷狐疑。拔諸

thiện. Thật đương niệm Phật, tiết đoạn hồ nghi. Bạt chư

ái dục, trừ chúng ác nguyên. Du bộ tam giới, vô sở

ái dục, trừ chúng ác nguyên. Du bộ tam giới, vô sở

罣碍。開示正道，度未度者。

quái ngại. Khai thị chánh đạo, độ vị độ giả.

若曹當知十方人民，永

Nhược tào đương tri thập phương nhân dân, vĩnh

劫以來，輾轉五道，憂苦不絕。

kiếp dĩ lai, triển chuyển ngũ đạo, ưu khổ bất tuyệt.

生時苦痛，老亦苦痛，病極苦

Sanh thời khổ thông, lão diệc khổ thông, bệnh cực khổ

痛，死極苦痛。惡臭不淨，無可樂

thông, tử cực khổ thông. Ác xú bất tịnh, vô khả lạc

者。

giả?

宜自決斷，洗除心垢。言行

Nghi tự quyết đoạn, tẩy trừ tâm cấu. Ngôn hành

忠信，表裏相應。人能自度，

trung tín, biểu lý tương ưng. Nhân năng tự độ,

轉相拯濟。至心求願，積累

chuyển tương chấn tế. Chí tâm cầu nguyện, tích lũy

善本。雖一世精進勤苦，須臾間

thiện bản. Tuy nhất thế tinh tấn cần khổ, tu-du gian

耳。後生無量壽國，快樂無

**nhĩ. Hậu sanh Vô Lượng Thọ quốc, khoái lạc vô**

極。永拔生死之本，無復苦惱之

**cực, vĩnh bạt sanh tử chi bản, vô phục khổ não chi**

患。壽千萬劫，自在隨意。

**hoạn. Thọ thiên vạn kiếp, tự tại tùy ý.**

宜各精進，求心所願。無得疑

**Nghi các tinh tấn, cầu tâm sở nguyện. Vô đắc nghi**

悔，自為過咎，生彼邊地，七寶城

**hối, tự vi quá cữu, sanh bỉ biên địa, thất bảo thành**

中，於五百歲，受諸厄也。

**trung, ư ngũ bách tuế, thọ chư ách dã”.**

彌勒白言：受佛明誨，專精

**Di Lạc bạch ngôn: “Thọ Phật minh hối, chuyên tinh**

修學。如教奉行，不敢有疑。

**tu học. Như giáo phụng hành, bất cảm hữu nghi”.**

濁 世 惡 苦 第 三 十 五

Trược Thế Ác Khổ, Đệ Tam Thập Ngũ

佛 告 彌 勒：汝 等 能 於 此 世，端

Phật cáo Di Lặc: Nhữ đẳng năng ư thử thế, đon

心 正 意，不 為 眾 惡，甚 為 大 德。所

tâm chánh ý, bất vi chúng ác, thậm vi đại đức. Sở

以 者 何? 十 方 世 界，善 多 惡 少，

dĩ giả hà? Thập phương thế giới, thiện đa ác thiểu,

易 可 開 化。唯 此 五 惡 世 間，最 為 劇

dị khả khai hóa. Duy thử ngũ ác thế gian, tối vi kịch

苦。我 今 於 此 作 佛，教 化 羣 生，

khổ. Ngã kim ư thử tác Phật, giáo hóa quần sanh,

令 捨 五 惡，去 五 痛，離 五 燒，降 化

linh xả ngũ ác, khử ngũ thống, ly ngũ thiêu, hàng hóa

其意，令持五善，獲其福德。

kỳ ý, linh trì ngũ thiện, hoạch kỳ phước đức.

何等為五？

Hà đẳng vi ngũ？

其一者，世間諸眾生類，欲

Kỳ nhất giả, thế gian chư chúng sanh loại, dục

為眾惡。強者伏弱，轉相尅

vi chúng ác. Cường giả phục nhược, chuyển tương khắc

賊，殘害殺傷，迭相吞噉，不知

tặc, tàn hại sát thương, diệp tương thôn đạm, bất tri

為善，後受殃罰。故有窮乞，孤

vi thiện, hậu thọ ương phạt. Cố hữu cùng khát, cô

獨，聾盲，瘖瘂，痴惡，尫狂，皆

độc, lung manh, ám á, si ác, uông cuồng; Giai

因前世不信道德，不肯為善。

nhân tiền thế bất tín đạo đức, bất khảng vi thiện.

其有尊貴，豪富，賢明，長

Kỳ hữu tôn quý, hào phú, hiền minh, Trưởng

者，智勇，才達，皆由宿世慈孝，修

giả, trí dũng, tài đạt, giai do túc thế từ hiếu, tu

善積德所致。

thiện tích đức sở trí.

世間有此目前現事，壽終之

Thế gian hữu thử mục tiền hiện sự, thọ chung chi

後，入其幽冥。轉生受身，改形

hậu, nhập kỳ u minh. Chuyển sanh thọ thân, cải hình

易道。故有泥犁，禽獸，蜎飛蠕

dịch đạo. Cố hữu Nê-lê, cầm thú, quyên phi nhuyễn

動之屬。譬如世法牢獄，劇苦

động chi thuộc. Thí như thế pháp lao ngục, kịch khổ

極刑，魂神命精，隨罪趣向。所

cực hình, hồn thần mạng tinh, tùy tội thú hướng. Sở



受壽命，或長 或短，相 從 共

thọ thọ mạng, hoặc trường hoặc đoản, tương tùng cộng

生，更 相 報 償。殃 惡未盡，終

sinh, cánh tương báo thường. Ương ác vị tận, chung

不得離。輾 轉 其中，累劫 難 出。

bất đắc ly. Triển chuyển kỳ trung, lũy kiếp nan xuất.

難 得 解 脫，痛 不 可 言。

Nan đắc giải thoát, thống bất khả ngôn.

天 地 之 間，自 然 有 是。雖 不 即

Thiên địa chi gian, tự nhiên hữu thị. Tuy bất tức

時 暴 應，善 惡 會 當 歸 之。

thời bạo ứng, thiện ác hội đương quy chi.

其 二 者，世 間 人 民 不 順 法

Kỳ nhị giả, thế gian nhân dân bất thuận pháp

度。奢 婬 驕 縱，任 心 自 恣。居

độ. Xa dâm kiêu túng, nhậm tâm tự tứ. Cư

上不明，在位不正。陷人冤

thượng bất minh, tại vị bất chánh. Hãm nhân oan

枉，損害忠良。心口各異，機偽

uông, tổn hại trung lương. Tâm khẩu các dị, cơ nguy

多端。尊卑中外，更相欺誑。瞋

đa đoan. Tôn ty trung ngoại, cánh tương khi cuông. Sân

恚愚痴，欲自厚己，欲貪多有。利

khuể ngu si, dục tự hậu kỷ, dục tham đa hữu. Lợi

害勝負，結忿成讐。破家亡

hại thắng phụ, kết phẫn thành thù. Phá gia vong

身，不顧前後。

thân, bất cố tiền hậu.

富有慳惜，不肯施與。愛保

Phú hữu xan tích, bất khảng thí dữ. Ái bảo

貪重，心勞身苦。如是至竟，無

tham trọng, tâm lao thân khổ. Như thị chí cánh, vô

一 隨者。善惡禍福，追命所生。

nhất tùy giả. Thiện ác họa phúc, truy mạng sở sanh.

或 在樂處，或 入 苦毒。又 或 見

Hoặc tại lạc xứ, hoặc nhập khổ độc. Hựu hoặc kiến

善 憎 謗，不 思 慕 及。常 懷 盜 心，

thiện tăng báng, bất tư mộ cập. Thường hoài đạo tâm,

悵望他利。用 自 供 給，消 散 復 取。

hy vọng tha lợi. Dụng tự cung cấp, tiêu tán phục thủ.

神 明 尅 識，終 入 惡 道。自 有

Thần minh khắc chí, chung nhập ác đạo. Tự hữu

三 途 無 量 苦 惱，輾 轉 其 中，累

tam đồ vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung, lũy

劫 難 出，痛 不 可 言。

kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn.

其 三 者，世 間 人 民 相 因 寄

Kỳ tam giả, thế gian nhân dân tương nhân ký

生，壽命幾何。不良之人，身心

sanh, thọ mạng kỷ hà? Bất lương chi nhân, thân tâm

不正。常懷邪惡，常念姪妹。

bất chánh. Thường hoài tà ác, thường niệm dâm dật.

煩滿胸中，邪態外逸。費損家

Phiền mãn hung trung, tà thái ngoại dật. Phí tổn gia

財，事為非法。所當求者，而不

tài, sự vi phi pháp. Sở đương cầu giả, nhi bất

肯為。

khả vi.

又或交結聚會，興兵相伐。

Hựu hoặc giao kết tụ hội, hưng binh tương phạt.

攻劫殺戮，強奪迫脅。歸給妻

Công kiếp sát lục, cưỡng đoạt bách hiếp. Quy cấp thê

子，極身作樂。眾共憎厭，患

tử, cực thân tác lạc. Chúng cộng tăng yếm, hoạn

而苦之。

**nhi khổ chi.**

如是之惡，著於人鬼。神明記

**Như thị chi ác, trú ư nhân quỷ. Thần minh ký**

識，自入三途。無量苦惱，輒

**chí, tự nhập tam đồ. Vô lượng khổ não, triển**

轉其中。累劫難出，痛不可

**chuyển kỳ trung. Lũy kiếp nan xuất, thống bất khả**

言。

**ngôn.**

其四者，世間人民不念修善，

**Kỳ tứ giả, thế gian nhân dân bất niệm tu thiện.**

兩舌，惡口，妄言，綺語。憎嫉

**Lưỡng thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, y ngữ. Tằng tạt**

善人，敗壞賢明。不孝父母，

**thiện nhân, bại hoại hiền minh. Bất hiếu phụ mẫu,**

輕慢師長。朋友無信，難得誠

**khinh mạn sư trưởng. Bằng hữu vô tín, nan đắc thành**

實。

**thật.**

尊貴自大，謂己有道。橫行威

**Tôn quý tự đại, vị kỷ hữu đạo. Hoàn hành uy**

勢，侵易於人。欲人畏敬，不自慚

**thê, xâm dịch ư nhân. Dục nhân úy kính, bất tự tà**

懼。難可降化，常懷驕慢。

**cụ. Nan khả hàng hóa, thường hoài kiêu mạn.**

賴其前世，福德營護。今世為

**Lại kỳ tiền thê, phước đức doanh hộ. Kim thê vi**

惡，福德盡滅。壽命終盡，諸

**ác, phước đức tận diệt. Thọ mạng chung tận, chư**

惡繞歸。

**ác nhiễu quy.**

又其名籍，記在神明。殃咎

Hựu kỳ danh tịch, ký tại thần minh. Ương cữu

牽引，無從捨離。但得前行，入于

khiên dẫn, vô tòng xả ly. Dẫn đắc tiền hành, nhập ư

火鑊。身心摧碎，神形苦極。

hỏa hoạc. Thân tâm tòi toái, thần hình khổ cực.

當斯之時，悔復何及。

Đương tư chi thời, hối phục hà cập.

其五者，世間人民徒倚懈怠。不

Kỳ ngũ giả, thế gian nhân dân, tử ỷ giải đãi. Bất

肯作善，治身修業。父母教誨，

khẳng tác thiện, trị thân tu nghiệp. Phụ mẫu giáo hối,

違戾反逆。譬如怨家，不如無子。

vi lệ phản nghịch. Thí như oán gia, bất như vô tử.

負恩違義，無有報償。

Phụ ân vi nghĩa, vô hữu báo thưởng.

放恣遊散，耽酒嗜美。魯扈抵

Phóng tứ du tán, đam tửu thị mỹ. Lỗ hữ đễ

突，不識人情。無義無禮，不可

đột, bất thức nhân tình. Vô nghĩa vô lễ, bất khả

諫曉。六親眷屬，資用有無，

gián hiểu. Lục thân quyến thuộc, tư dụng hữu vô,

不能憂念。不惟父母之恩，不存

bất năng ưu niệm. Bất duy phụ mẫu chi ân, bất tồn

師友之義。

ư hữu chi nghĩa.

意念身口，曾無一善。不信諸

Ý niệm thân khẩu, tăng vô nhất thiện. Bất tín chư

佛經法，不信生死善惡。欲害真

Phật kinh pháp, bất tín sanh tử thiện ác. Dục hại chân

人，鬪亂僧眾。愚痴蒙昧，自為

nhân, đấu loạn tăng chúng. Ngụ si mêng muội, tự vi



智慧。不知生所從來，死所趣向。

trí huệ. Bất tri sanh sở tùng lai, tử sở thú hướng.

不仁不順，希望長生。

Bất nhân bất thuận, hy vọng trường sanh.

慈心教誨，而不肯信。苦口與

Từ tâm giáo hối, nhi bất khăng tín. Khổ khẩu dĩ

語，無益其人。心中閉塞，意不開

ngữ, vô ích kỳ nhân. Tâm trung bế tắc, ý bất khai

解。大命將終，悔懼交至。不豫

giải. Đại mạng tương chung, hối cụ giao chí. Bất dự

修善，臨時乃悔。悔之於後，將何

tu thiện, lâm thời nãi hối. Hối chi ư hậu, tương hà

及乎！

cập hồ!

天地之間，五道分明。善惡

Thiên địa chi gian, ngũ đạo phân minh. Thiện ác

報應，禍福相承。身自當之，

**báo ứng, họa phúc tương thừa. Thân tự đương chi,**

無誰代者。善人行善，從樂入

**vô thù đại giả. Thiện nhân hành thiện, tùng lạc nhập**

樂，從明入明。惡人行惡，從

**lạc, tùng minh nhập minh. Ác nhân hành ác, tùng**

苦入苦，從冥入冥。誰能知

**khổ nhập khổ, tùng minh nhập minh. Thù năng tri**

者，獨佛知耳。

**giả, độc Phật tri nhĩ.**

教語開示，信行者少。生死不

**Giáo ngữ khai thị, tín hành giả thiểu. Sanh tử bất**

休，惡道不絕。如是世人，難可具

**hưu, ác đạo bất tuyệt. Như thị thế nhân, nan khả cụ**

盡。故有自然三途，無量苦惱，

**tận. Cố hữu tự nhiên tam đồ, vô lượng khổ não,**

輾 轉 其 中 。 世 世 累 劫 ， 無 有 出

triển chuyển kỳ trung. Thế thế lũy kiếp, vô hữu xuất

期 。 難 得 解 脫 ， 痛 不 可 言 。

kỳ. Nan đắc giải thoát, thống bất khả ngôn.

如 是 五 惡 ， 五 痛 ， 五 燒 ， 譬 如 大

Như thị ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, thí như đại

火 ， 焚 燒 人 身 。 若 能 自 於 其 中

hỏa, phân thiêu nhân thân. Nhược năng tự ư kỳ trung

一 心 制 意 ， 端 身 正 念 ， 言 行

nhất tâm chế ý, đoan thân chánh niệm, ngôn hạnh

相 副 ， 所 作 至 誠 ， 獨 作 諸 善 ， 不 為

tương phó, sở tác chí thành, độc tác chư thiện, bất vi

眾 惡 。 身 獨 度 脫 ， 獲 其 福 德 ，

chúng ác. Thân độc độ thoát, hoạch kỳ phước đức,

可 得 長 壽 泥 洹 之 道 。 是 為 五 大

khả đắc trường thọ Nê Hoàn chi đạo. Thị vi ngũ đại

善也。

thiện dã.

## 重 重 誨 勉 第 三 十 六

Trùng Trùng Hối Miễn, Đệ Tam Thập Lục

佛告彌勒：吾語汝等，如是五

Phật cáo Di Lặc: “Ngô ngữ nhữ đẳng, như thị ngũ

惡，五痛，五燒，輾轉相生。

ác, ngũ thống, ngũ thiêu, triển chuyển tương sanh.

敢有犯此，當歷惡趣。

Cảm hữu phạm thử, đương lịch ác thú.

或其今世，先被病殃，死生不

Hoặc kỳ kim thế, tiên bị bệnh ương, tử sanh bất

得，示眾見之。或於壽終，入

đắc, thị chúng kiến chi. Hoặc ư thọ chung, nhập

三惡道。愁 痛 酷毒，自相 焦然。

tam ác đạo. Sầu thống khốc độc, tự tương tiêu nhiên.

共其怨家，更相 殺傷。從小

Cộng kỳ oán gia, cánh tương sát thương. Tùng tiểu

微起，成大 困劇。皆由貪 著財

vi khởi, thành đại khôn kịch. Giai do tham trước tài

色，不肯 施惠。各欲自快，無復

sắc, bất khǎng thí huệ. Các dục tự khoái, vô phục

曲直。痴欲所迫，厚己爭利。富貴

khúc trực. Si dục sở bách, hậu kỷ tranh lợi. Phú quý

榮華，當時 快意。不能 忍辱，

vinh hoa, đương thời khoái ý. Bất năng nhẫn nhục,

不務修善。威勢無幾，隨以磨滅。

bất vụ tu thiện. Uy thế vô kỷ, tùy dĩ ma diệt.

天道施張，自然 糾舉，瑩

Thiên đạo thi trương, tự nhiên cử cử, quỳnh

榮 忪 忪 ，當 入 其 中 。 古 今

quỳnh chung chung, đương nhập kỳ trung. Cổ kim

有 是 ，痛 哉 可 傷 ！

hữu thị, thống tai khả thương!

汝 等 得 佛 經 語 ，熟 思 惟 之 。

Nhữ đẳng đắc Phật kinh ngữ, thực tư duy chi.

各 自 端 守 ，終 身 不 怠 。 尊 聖 敬

Các tự đoạn thủ, chung thân bất đãi. Tôn thánh kính

善 ，仁 慈 博 愛 。 當 求 度 世 ，拔 斷

thiện, nhân từ bác ái. Đương cầu độ thế, bạt đoạn

生 死 眾 惡 之 本 。 當 離 三 塗 ，憂 怖

sinh tử chúng ác chi bản. Đương ly tam đồ, ưu bố

苦 痛 之 道 。

khổ thống chi đạo.

若 曹 作 善 ，云 何 第 一 ？ 當 自

Nhược tào tác thiện, vân hà đệ nhất? Đương tự

端 心，當 自端 身。耳 目 口 鼻，皆

đoan tâm, đương tự đoan thân. Nhĩ mục khẩu ty, giai

當 自端。身 心 淨 潔，與 善 相

đương tự đoan. Thân tâm tịnh khiết, dữ thiện tương

應。勿 隨 嗜 欲，不 犯 諸 惡。言 色

ưng. Vật tùy thị dục, bất phạm chư ác. Ngôn sắc

當 和，身 行 當 專。動 作 瞻

đương hòa, thân hạnh đương chuyên. Động tác chiêm

視，安 定 徐 為。

thị, an định từ vi.

作 事 倉 卒，敗 悔 在 後。為 之 不

Tác sự thảng thốt, bại hối tại hậu. Vi chi bất

諦，亡 其 功 夫。

đế, vong kỳ công phu.

如貧得寶 第三十七

Như Bần Đắc Bảo, Đệ Tam Thập Thất

汝等 廣植德本，勿犯道

Nhữ đẳng quảng thực đức bản, vật phạm đạo

禁。忍辱精進，慈心專一。齋

cấm, nhẫn nhục tinh tấn, từ tâm chuyên nhất. Trai

戒清淨，一日一夜，勝在無量

giới thanh tịnh, nhất nhật nhất dạ, thắng tại Vô Lượng

壽國為善百歲。所以者何？彼佛國

Thọ quốc vi thiện bách tuế. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc

土，皆積德眾善，無毫髮之惡。

độ, giai tích đức chúng thiện, vô hào phát chi ác.

於此修善，十日十夜，勝於他

U thử tu thiện, thập nhật thập dạ, thắng ư tha



方 諸 佛 國 中，為 善 千 歲。所

phương chư Phật quốc trung: vi thiện thiên tuế. Sở

以者何? 他 方 佛 國，福 德 自

dĩ giả hà? Tha phương Phật quốc, phước đức tự

然，無 造 惡 之 地。

nhiên, vô tạo ác chi địa.

唯 此 世 間，善 少 惡 多，飲 苦 食

Duy thử thế gian, thiện thiểu ác đa, ẩm khổ thực

毒，未 嘗 寧 息。吾 哀 汝 等，苦 心

độc, vị thường ninh tức. Ngô ai nhữ đẳng, khổ tâm

誨 喻，授 與 經 法。悉 持 思 之，悉 奉

hối dụ, thọ dữ kinh pháp, tất trì tư chi, tất phụng

行 之。尊 卑，男 女，眷 屬，朋 友，

hành chi. Tôn ty, nam nữ, quyến thuộc, bằng hữu,

轉 相 教 語，自 相 約 檢。和 順

chuyển tương giáo ngữ, tự tương ước kiểm. Hòa thuận

義理，歡樂慈孝。

ngĩa lý, hoan lạc từ hiếu.

所作如犯，則自悔過。去惡就

Sở tác như phạm, tác tự hồi quá. Khử ác tựu

善，朝聞夕改。奉持經戒，如貧

thiện, triều văn tịch cải. Phụng trì kinh giới, như bần

得寶。改往修來，洒心易行。自然

đắc bảo. Cải vãng tu lai, tẩy tâm dịch hạnh. Tự nhiên

感降，所願輒得。

cảm giáng, sở nguyện triếp đắc.

佛所行處，國邑丘聚，靡不蒙

Phật sở hành xứ, quốc ấp khâu tụ, mỹ bất môn

化。天下和順，日月清明。風

hóa. Thiên hạ hòa thuận, nhật nguyệt thanh minh. Phong

雨以時，災厲不起。國豐民安，兵

vũ dĩ thời, tai lệ bất khởi. Quốc phong dân an, binh

戈無用。崇德興仁，務修禮讓。

qua vô dụng. Sùng đức hưng nhân, vụ tu lễ nhượng.

國無盜賊，無有怨枉。強不凌

Quốc vô đạo tặc, vô hữu oan uổng. Cường bất lãng

弱，各得其所。

nhược, các đắc kỳ sở.

我哀汝等，甚於父母念子。我

Ngã ai nhữ đẳng, thậm ư phụ mẫu niệm tử. Ngã

於此世作佛，以善攻惡，拔生死之

ư thử thế tác Phật, dĩ thiện công ác, bạt sanh tử chi

苦。令獲五德，升無為之安。

khổ. Linh hoạch ngũ đức, thăng vô vi chi an.

吾般泥洹，經道漸滅。人民

Ngô Bát Nê Hoàn, kinh đạo tiệm diệt. Nhân dân

諂偽，復為眾惡。五燒五痛，久

siểm ngụy, phục vi chúng ác. Ngũ thiêu ngũ thống, cửu

後 轉 劇。汝 等 轉 相 教 誡，

**hậu chuyển kịch. Nhữ đẳng chuyển tương giáo giới,**

如 佛 經 法，無 得 犯 也。

**nư Phật kinh pháp, vô đắc phạm dã.**

彌 勒 菩 薩，合 掌 白 言：世 人

**Di Lạc Bồ-tát, hiệp chưởng bạch ngôn: “Thế nhân**

惡 苦，如 是 如 是。佛 皆 慈 哀，悉 度

**ác khổ, như thị như thị. Phật giai từ ai, tất độ**

脫 之。受 佛 重 誨，不 敢 違 失。

**thoát chi. Thọ Phật trùng hối, bất cảm vi thất”.**

禮 佛 現 光 第 三 十 八

**Lễ Phật Hiện Quang, Đệ Tam Thập Bát**

佛 告 阿 難，若 曹 欲 見 無 量

**Phật cáo A Nan: “Nhược tào dục kiến Vô Lượng**

清淨平等覺，及諸菩薩阿羅漢

Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, cập chư Bồ-tát A-la-hán

等所居國土。應起西向，當日

đẳng sở cư quốc độ, ưng khởi tây hướng, đương nhật

沒處，恭敬頂禮。稱念南無阿

một xứ, cung kính đánh lễ, xưng niệm Nam Mô A

彌陀佛。

Mi Đà Phật”.

阿難即從座起，面西合掌，

A Nan tức từng tòa khởi, diện tây hiệp chưởng,

頂禮白言。我今願見極樂世

đảnh lễ bạch ngôn: “Ngã kim nguyện kiến Cực Lạc thế

界阿彌陀佛。供養奉事，種諸

giới A Mi Đà Phật, cúng dường phụng sự, chủng chư

善根。頂禮之間，忽見阿彌陀佛，

thiện căn”. Đảnh lễ chi gian, hốt kiến A Mi Đà Phật,

容 顏 廣 大， 色 相 端 嚴。 如

**dung nhan quang đại, sắc tướng đoan nghiêm. Như**

黃 金 山， 高 出 一 切 諸 世 界

**huỳnh kim sơn, cao xuất nhất thiết chư thế giới**

上。 又 聞 十 方 世 界 諸 佛 如

**thượng. Hựu văn thập phương thế giới chư Phật Như**

來， 稱 揚 讚 歎， 阿 彌 陀 佛 種

**Lai, xưng dương tán thán, A Mi Đà Phật chủng**

種 功 德， 無 礙 無 斷。

**chủng công đức, vô ngại vô đoạn.**

阿 難 白 言， 彼 佛 淨 剎 得 未 曾

**A Nan bạch ngôn: “Bỉ Phật tịnh sát đắc vị tăng**

有， 我 亦 願 樂 生 於 彼 土。

**hữu, ngã diệc nguyện nhạo sanh ư bỉ độ”.**

世 尊 告 言， 其 中 生 者， 已 曾

**Thế Tôn cáo ngôn: “Kỳ trung sanh giả, dĩ tăng**

親近無量諸佛，植眾德本。汝

thân cận vô lượng chư Phật, thực chứng đức bản. Như

欲生彼，應當一心歸依瞻

dục sanh bỉ, ưng đương nhất tâm quy y chiêm

仰。

ngưỡng”.

作是語時，阿彌陀佛即於掌

Tác thị ngữ thời, A Mi Đà Phật tức ư chưởng

中放無量光，普照一切諸

trung phóng vô lượng quang, phổ chiếu nhất thiết chư

佛世界。時諸佛國，皆悉明現，

Phật thế giới. Thời chư Phật quốc, giai tất minh hiện,

如處一尋。以阿彌陀佛殊勝光

như xử nhất tầm. Dĩ A Mi Đà Phật thù thắng quang

明，極清淨故，於此世界所有黑

minh, cực thanh tịnh cố, ư thử thế giới sở hữu Hắc

山、雪山、金剛、鐵圍、大小諸

sơn, Tuyết sơn, Kim Cang, Thiết Vi, đại tiểu chư

山、江河、叢林、天人宮殿，一

sơn, giang hà, tùng lâm, thiên nhân cung điện, nhất

切境界，無不照見。

thiết cảnh giới, vô bất chiếu kiến.

譬如日出，明照世間。乃至

Thí như nhật xuất, minh chiếu thế gian. Nãi chí

泥犁、谿谷、幽冥之處，悉大開闢，

Nê-lê, khe cốc, u minh chi xứ, tất đại khai tịch,

皆同一色。猶如劫水彌滿世界。

giai đồng nhất sắc. Do như kiếp thủy di mãn thế giới,

其中萬物，沉沒不現，混濇浩

kỳ trung vạn vật, trầm một bất hiện, hoảng dạng hạo

汗，唯見大水。彼佛光明，亦

hãn, duy kiến đại thủy. Bỉ Phật quang minh, diệc



復如是。聲聞菩薩，一切光

phục như thị. Thanh-văn Bồ-tát, nhất thiết quang

明，悉皆隱蔽。唯見佛光，明耀

minh, tất giai ẩn tế, duy kiến Phật quang, minh diệu

顯赫。

hiển hách.

此會四眾，天龍八部，人非

Thử hội tứ chúng, thiên long bát bộ, nhân phi

人等，皆見極樂世界，種種

nhân đẳng, giai kiến Cực Lạc thế giới, chủng chủng

莊嚴。阿彌陀佛，於彼高座，威德

trang nghiêm. A Mi Đà Phật, ư bỉ cao tòa, uy đức

巍巍，相好光明。聲聞菩薩，

nguy nguy, tướng hảo quang minh, Thanh-văn Bồ-tát,

圍繞恭敬。譬如須彌山王，出於

vi nhiều cung kính. Thí như Tu Di sơn vương, xuất ư

海面，明現照耀。清淨平正，

**hải diện, minh hiện chiếu diệu, thanh tịnh bình chánh,**

無有雜穢，及異形類。唯是眾寶

**vô hữu tạp uế, cập dị hình loại. Duy thị chúng bảo**

莊嚴，聖賢共住。

**trang nghiêm, thánh hiền cộng trụ.**

阿難及諸菩薩眾等，皆大歡

**A Nan cập chư Bồ-tát chúng đặng, giai đại hoan**

喜。踊躍作禮，以頭著地。稱念

**hỷ, dũng dục tác lễ, dĩ đầu trước địa, xưng niệm**

南無阿彌陀三藐三佛陀。

**Nam Mô A Mi Đà Tam-Miệu Tam-Phật-Đà.**

諸天人民，以至蜎飛蠕

**Chư thiên nhân dân, dĩ chí quyên phi nhuyển**

動，覩斯光者，所有疾苦，莫不休

**động, đở tư quang giả, sở hữu tật khổ, mạc bất hưu**

止。一切 憂惱，莫不 解脫。悉皆 慈

chỉ, nhất thiết ưu não, mạc bất giải thoát. Tất giai từ

心作善，歡喜快樂。

tâm tác thiện, hoan hỷ khoái lạc.

鐘 磬 琴瑟，笙 篳 樂 器，不

Chung khánh cầm sắt, không hầu nhạc khí, bất

鼓自然 皆作五音。諸佛國中，諸

cổ tự nhiên giai tác ngũ âm. Chư Phật quốc trung, chư

天 人 民，各持花香，來於虛空，

thiên nhân dân, các trì hoa hương, lai ư hư không,

散作供養。

tán tác cúng dường.

爾時極樂世界，過於西方百

Nhĩ thời Cực Lạc thế giới, quá ư tây phương bá

千俱胝那由他國，以佛威力，如對

thiên câu-chi na-do-tha quốc, dĩ Phật uy lực, như đối

目前。如淨天眼，觀一尋地。彼

mục tiền, như tịnh thiên-nhãn, quán nhất tầm địa. Bỉ

見此土，亦復如是。悉觀娑婆世

kiến thử độ, diệc phục như thị. Tất đở Ta Bà thế

界，釋迦如來，及比丘眾，圍繞

giới, Thích Ca Như Lai, cập Tỳ-kheo chúng, vi nhiều

說法。

thuyết pháp.

慈氏述見第三十九

Từ Thị Thuật Kiến, Đệ Tam Thập Cửu

爾時佛告阿難，及慈氏菩薩，

Nhĩ thời Phật cáo A Nan, cập Từ Thị Bồ-tát:

汝見極樂世界，宮殿、樓閣、泉

“Nhữ kiến Cực Lạc thế giới, cung điện, lầu các, tuyền

池、林樹，具足微妙，清淨莊

trì, lâm thụ, cụ túc vi diệu, thanh tịnh trang

嚴不。汝見欲界諸天，上至

nghiêm phủ? Nhữ kiến Dục-giới chư thiên, thượng chí

色究竟天，雨諸香華，徧佛剎

Sắc Cứu Cảnh thiên, vũ chư hương hoa, biền Phật sát

不。

phủ?”

阿難對曰，唯然已見。

A Nan đối viết: “Duy nhiên dĩ kiến”.

汝聞阿彌陀佛大音宣布一切

“Nhữ văn A Mi Đà Phật đại âm tuyên bố nhất thiết

世界，化眾生不。

thế giới, hóa chúng sanh phủ?”

阿難對曰，唯然已聞。

A Nan đối viết: “Duy nhiên dĩ văn”.

佛言 汝見彼國淨行之眾，

Phật ngôn: “Nhữ kiến bỉ quốc tịnh hạnh chi chúng,

遊處虛空，宮殿隨身，無所障

du xử hư không, cung điện tùy thân, vô sở chướng

礙。徧至十方供養諸佛

ngại, biến chí thập phương cúng dường chư Phật

不。及見彼等念佛相續不。復

phủ? Cập kiến bỉ đẳng niệm Phật tương tục phủ? Phục

有眾鳥，住虛空界，出種種

hữu chúng điểu, trụ hư không giới, xuất chủng chủng

音，皆是化作，汝悉見不。

âm, giai thị hóa tác, nhữ tất kiến phủ?”

慈氏白言，如佛所說，一一皆

Tỳ Thị bạch ngôn: “Như Phật sở thuyết, nhất nhất giai

見。

kiến”.

佛告彌勒，彼國人民有胎生

**Phật cáo Di Lạc: “Bỉ quốc nhân dân hữu thai sanh**

**者，汝復見不。**

**giả, nhữ phục kiến phủ?”**

彌勒白言，世尊，我見極樂世

**Di Lạc bạch ngôn: “Thế Tôn! Ngã kiến Cực Lạc thế**

**界人住胎者，如夜摩天，處於宮**

**giới nhân trụ thai giả, như Dạ Ma thiên, xử ư cung**

**殿。**

**điện.**

又見眾生，於蓮華內結跏趺

**Hựu kiến chúng sanh, ư liên hoa nội kết già phu**

**坐，自然化生。何因緣故，彼國**

**tọa, tự nhiên hóa sanh. Hà nhân duyên cố, bỉ quốc**

**人民，有胎生者，有化生者。**

**nhân dân, hữu thai sanh giả, hữu hóa sanh giả?”**

邊地疑城 第四十

Biên Địa Nghi Thành, Đệ Tứ Thập

佛告慈氏，若有眾生，以疑

Phật cáo Từ Thị: “Nhược hữu chúng sanh, dĩ nghi

惑心修諸功德，願生彼國。不

hoặc tâm tu chư công đức, nguyện sanh bỉ quốc. Bất

了佛智，不思議智，不可稱智，

liễu Phật trí, Bất-tư-nghi-trí, Bất-khả-xưng-trí,

大乘廣智，無等無倫，最上

Đại-thừa-quảng-trí, Vô-dẳng Vô-luân tối-thượng

勝智，於此諸智，疑惑不信。猶信

thắng-trí, ư thử chư trí, nghi hoặc bất tín. Do tín

罪福，修習善本，願生其國。

tội phước, tu tập thiện bản, nguyện sanh kỳ quốc.



復有眾生，積集善根，希求

Phục hữu chúng sanh, tích tập thiện căn, hy cầu

佛智，普遍智，無等智，威德廣

Phật trí, Phổ-biến-trí, Vô-dẳng-trí, Uy-dức-quảng

大不思議智。於自善根，不能生

đại Bất-tư-nghì-trí. Ư tự thiện căn, bất năng sanh

信。故於往生清淨佛國，意志

tín. Cố ư vãng sanh Thanh Tịnh Phật quốc, ý chí

猶豫，無所專據。然猶續念不

do dự, vô sở chuyên cứ. Nhiên do tục niệm bất

絕，結其善願為本，續得往生。

tuyệt, kết kỳ thiện nguyện vi bản, tục đắc vãng sanh.

是諸人等，以此因緣，雖生

Thị chư nhân đặng, dĩ thử nhân duyên, tuy sanh

彼國，不能前至無量壽所，道止

bỉ quốc, bất năng tiền chí Vô Lượng Thọ sở, đạo chỉ

佛國界邊，七寶城中。佛不使

Phật quốc giới biên, thất bảo thành trung. Phật bất sử

爾，身行所作，心自趣向。亦有

nhĩ, thân hạnh sở tác, tâm tự thú hướng. Diệc hữu

寶池蓮華，自然受身。飲食快

bảo trì liên hoa, tự nhiên thọ thân. Âm thực khoái

樂，如忉利天。

lạc, như Đao Lợi thiên.

於其城中，不能得出。所居舍

Ư kỳ thành trung, bất năng đắc xuất. Sở cư xá

宅在地，不能隨意高大。於五百

trạch tại địa, bất năng tùy ý cao đại. Ư ngũ bá

歲，常不見佛，不聞經法，不見

tuế, thường bất kiến Phật, bất văn kinh pháp, bất kiến

菩薩聲聞聖眾。其人智慧不

Bồ-tát Thanh-văn thánh chúng. Kỳ nhân trí huệ bất

明，知經復少。心不開解，意不

minh, tri kinh phục thiểu; Tâm bất khai giải, ý bất

歡樂。是故於彼，謂之胎生。

hoan lạc. Thị cố ư bỉ, vị chi thai sanh.

若有眾生，明信佛智，乃至

Nhược hữu chúng sanh, minh tín Phật trí, nãi chí

勝智，斷除疑惑。信已善根。作

thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc; Tín kỷ thiện căn; Tác

諸功德，至心迴向。皆於七寶華

chư công đức, chí tâm hồi hướng. Giai ư thất bảo hoa

中，自然化生，跏趺而坐。須臾之

trung, tự nhiên hóa sanh, già phu nhi tọa. Tu-du chi

頃，身相，光明，智慧，功德，

khoảnh, thân tướng, quang minh, trí huệ, công đức,

如諸菩薩，具足成就。彌勒當

như chư Bồ-tát, cụ túc thành tựu. Di Lạc đương

知，彼化生者，智慧勝故。

tri, bỉ hóa sanh giả, trí huệ thắng cố.

其胎生者，五百歲中，不見三

Kỳ thai sanh giả, ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam

寶，不知菩薩法式，不得修習功

Bảo, bất tri Bồ-tát pháp thức, bất đắc tu tập công

德。無因奉事無量壽佛。當

đức; Vô nhân phụng sự Vô Lượng Thọ Phật. Đương

知此人，宿世之時，無有智慧，疑惑

tri thử nhân, túc thế chi thời, vô hữu trí huệ, nghi hoặc

所致。

sở trí”.

惑盡見佛第四十一

Hoặc Tận Kiến Phật, Đệ Tứ Thập Nhất

譬如轉輪聖王，有七寶

Thí như Chuyển-luân-thánh-vương, hữu thất bảo

獄。王子得罪，禁閉其中。層樓綺

ngục. Vương tử đắc tội, cấm bế kỳ trung. Tầng lầu ỷ

殿，寶帳金床，欄窗榻座，妙

điện, bảo trướng, kim sàng, lan, song, tháp, tọa, diệu

飾奇珍。飲食衣服，如轉輪王。

sức kỳ trân. Âm thực y phục, như Chuyển-luân-vương.

而以金鎖，繫其兩足。諸小王子，

Nhi dĩ kim tỏa, hệ kỳ lưỡng túc. Chư tiểu vương tử,

寧樂此不。

ninh lạc thử phủ?

慈氏白言，不也世尊。彼幽繫

**Từ Thị bạch ngôn: “Bất dã Thế Tôn! Bỉ u trập**

時，心不自在。但以種 種 方

**thời, tâm bất tự tại. Đãn dĩ chủng chủng phương**

便，欲求出離，求諸 近 臣，終 不

**tiện, dục cầu xuất ly; Cầu chư cận thần, chung bất**

從 心。輪 王 歡 喜，方 得 解 脫。

**túng tâm. Luân-vương hoan hỷ, phương đắc giải thoát”.**

佛告彌勒，此 諸 眾 生，亦 復

**Phật cáo Di Lặc: “Thử chư chúng sanh, diệc phục**

如是。若 有 墮 於 疑 悔，希 求 佛 智，

**như thị. Nhược hữu đọa ư nghi hối, hy cầu Phật trí,**

至 廣 大 智。於 自 善 根，不 能 生

**chí Quảng-dại-trí. Ư tự thiện căn, bất năng sanh**

信。由 聞 佛 名，起 信 心 故。雖 生 彼

**tín. Do văn Phật danh, khởi tín tâm cố, tuy sanh bỉ**

國，於蓮華中，不得出現。彼處華

quốc, ư liên hoa trung, bất đắc xuất hiện. Bỉ xử hoa

胎，猶如園苑宮殿之想。

thai, do như viên uyển cung điện chi tưởng.

何以故，彼中清淨，無諸穢惡。

Hà dĩ cố? Bỉ trung thanh tịnh, vô chư uế ác.

然於五百歲中，不見三寶。不得

Nhiên ư ngũ bách tuế trung, bất kiến Tam Bảo; Bất đắc

供養奉事諸佛，遠離一切殊

cúng dường phụng sự chư Phật, viễn ly nhất thiết thù

勝善根。以此為苦，不生欣樂。

thắng thiện căn. Dĩ thử vi khổ, bất sanh hân lạc.

若此眾生，識其罪本，深自

Nhược thử chúng sanh, thức kỳ tội bản, thâm tự

悔責，求離彼處。往昔世中，過失

hối trách, cầu ly bỉ xứ. Vãng tích thế trung, quá thất

盡已，然後乃出。即得往詣無

tận dĩ, nhiên hậu nãi xuất. Tức đắc vãng nghê Vô

量壽所，聽聞經法，久久亦

Lượng Thọ sở, thính văn kinh pháp. Cửu cửu diệc

當開解歡喜，亦得徧供無數無

đương khai giải hoan hỷ, diệc đắc bién cúng vô số vô

量諸佛，修諸功德。

lượng chư Phật, tu chư công đức.

汝阿逸多，當知疑惑，於諸

Nhữ A Dật Đa! Đương tri nghi hoặc, ư chư

菩薩為大損害，為失大利。是故應

Bồ-tát vi đại tổn hại, vi thất đại lợi. Thị cố ưng

當明信諸佛無上智慧。

đương minh tín chư Phật vô thượng trí huệ”.

慈氏白言，云何此界一類眾

Từ Thị bạch ngôn: “Vân hà thử giới nhất loại chúng



生，雖亦修善，而不求生。

sanh, tuy diệc tu thiện, nhi bất cầu sanh?”

佛告慈氏，此等眾生，智慧

Phật cáo Từ Thị: “Thử đẳng chúng sanh, trí huệ

微淺。分別西方，不及天界。是

vi thiên; Phân biệt Tây Phương, bất cập thiên giới; Thị

以非樂，不求生彼。

dĩ phi lạc, bất cầu sanh bỉ”.

慈氏白言，此等眾生，虛

Từ Thị bạch ngôn: “Thử đẳng chúng sanh, hư

妄分別。不求佛剎，何免輪迴。

vọng phân biệt. Bất cầu Phật sát, hà miễn luân hồi?”

佛言彼等所種善根，不能

Phật ngôn: “Bĩ đẳng sở chủng thiện căn, bất năng

離相，不求佛慧。深著世樂，人

ly tướng, bất cầu Phật huệ, thâm trước thế lạc, nhân

間 福 報。雖 復 修 福，求 人 天

gian phước báo. Tuy phục tu phước, cầu nhân thiên

果。得 報 之 時，一 切 豐 足。而 未

quả. Đắc báo chi thời, nhất thiết phong túc, nhi vị

能 出 三 界 獄 中。假 使 父 母 妻 子

năng xuất tam giới ngục trung. Giả sử phụ mẫu thê tử

男 女 眷 屬，欲 相 救 免。邪 見

nam nữ quyến thuộc: dục tương cứu miễn. Tà kiến

業 王，未 能 捨 離。常 處 輪 迴 而

nghiệp vương, vị năng xả ly, thường xử luân hồi nhi

不 自 在。

bất tự tại.

汝 見 愚 痴 之 人，不 種 善 根，

Nhữ kiến ngu si chi nhân, bất chủng thiện căn,

但 以 世 智 聰 辯，增 益 邪 心。云 何 出

đãn dĩ thế trí thông biện, tăng ích tà tâm. Vân hà xuất

離生死大難。

ly sanh tử đại nạn?

復有眾生，雖種善根，作

Phục hữu chúng sanh, tuy chủng thiện căn, tác

大福田。取相分別，情執深

đại phước điền; Thủ tướng phân biệt, tình chấp thâm

重。求出輪迴，終不能得。

trọng. Cầu xuất luân hồi, chung bất năng đắc.

若以無相智慧，植眾德本。

Nhược dĩ vô tướng trí huệ, thực chúng đức bản;

身心清淨，遠離分別。求生淨

Thân tâm thanh tịnh, viễn ly phân biệt; Cầu sanh Tịnh

刹，趣佛菩提。當生佛刹，永得

sát, thú Phật Bồ-đề, đương sanh Phật sát, vĩnh đắc

解脫。

giải thoát”.

菩薩往生第四十二

Bồ Tát Vãng Sanh, Đệ Tứ Thập Nhị

彌勒菩薩白佛言，今此娑婆世

Di Lạc Bồ-tát bạch Phật ngôn: “Kim thử Ta Bà thế

界，及諸佛刹，不退菩薩，當生

giới, cập chư Phật sát, bất thoái Bồ-tát, đương sanh

極樂國者，其數幾何。

Cực Lạc quốc giả, kỳ số kỷ hà?”

佛告彌勒，於此世界，有七百二

Phật cáo Di Lạc: “U thử thế giới, hữu thất bách nhị

十億菩薩，已曾供養無數諸佛。

thập ức Bồ-tát, dĩ tăng cúng dường vô số chư Phật,

植眾德本，當生彼國。諸小

thực chúng đức bản, đương sanh bỉ quốc. Chư tiểu

行菩薩，修習功德，當往生者，

**hạnh Bồ-tát, tu tập công đức, đương vãng sanh giả,**

不可稱計。

**bất khả xưng kế.**

不但我剎諸菩薩等，往生彼

**Bất đản Ngã sát chư Bồ-tát đẳng, vãng sanh bỉ**

國。他方佛土，亦復如是。從

**quốc. Tha phương Phật độ, diệc phục như thị. Tùng**

遠照佛剎，有十八俱胝那由他

**Viễn Chiếu Phật sát, hữu thập bát câu-chi na-do-tha**

菩薩摩訶薩，生彼國土。東北方

**Bồ-tát Ma-ha-tát, sanh bỉ quốc độ. Đông Bắc phương**

寶藏佛剎，有九十億不退菩薩，

**Bảo Tạng Phật sát, hữu cửu thập ức bất thoái Bồ-tát,**

當生彼國。從無量音佛剎，

**đương sanh bỉ quốc. Tùng Vô Lượng Âm Phật sát,**

光 明 佛 剎，龍 天 佛 剎，勝 力

Quang Minh Phật sát, Long Thiên Phật sát, Thắng Lực

佛 剎，師 子 佛 剎，離 塵 佛 剎，德 首

Phật sát, Sư Tử Phật sát, Ly Trần Phật sát, Đức Thủ

佛 剎，仁 王 佛 剎，華 幢 佛 剎，

Phật sát, Nhân Vương Phật sát, Hoa Tràng Phật sát,

不 退 菩 薩 當 往 生 者，或 數 十 百

bất thoái Bồ-tát đương vãng sanh giả, hoặc số thập bá

億，或 數 百 千 億，乃 至 萬 億。

ức, hoặc số bá thiên ức, nãi chí vạn ức.

其 第 十 二 佛 名 無 上 華，彼 有

Kỳ đệ thập nhị Phật danh Vô Thượng Hoa, bỉ hữu

無 數 諸 菩 薩 眾，皆 不 退 轉。智 慧

vô số chư Bồ-tát chúng, giai bất thoái chuyển. Trí huệ

勇 猛，已 曾 供 養 無 量 諸 佛。

dũng mãnh, dĩ từng cúng dường vô lượng chư Phật;

具大精進，發趣一乘。於七日

**Cụ đại tinh tấn, phát thú Nhất-thừa; Ư thất nhật**

中，即能攝取百千億劫，大士所

**trung, tức năng nhiếp thủ bách thiên ức kiếp, Đại-sĩ sở**

修堅固之法。斯等菩薩，皆當往

**tu kiên cố chi pháp. Tư đẳng Bồ-tát, giai đương vãng**

生。

**sinh.**

其第十三佛名曰無畏。彼有七

**Kỳ đệ thập tam Phật danh viết Vô Úy, bỉ hữu thất**

百九十億大菩薩眾，諸小菩薩及

**bách cửu thập ức đại Bồ-tát chúng, chư tiểu Bồ-tát cập**

比丘等，不可稱計，皆當往生。

**Tỳ-kheo đẳng, bất khả xưng kế, giai đương vãng sinh.**

十方世界諸佛名號，及

**Thập phương thế giới chư Phật danh hiệu, cập**

菩薩眾當往生者，但說其名，

**Bồ-tát chúng đương vãng sanh giả, đãn thuyết kỳ danh,**

窮劫不盡。

**cùng kiếp bất tận”.**

非是小乘第四十三

**Phi Thị Tiểu Thừa, Đệ Tứ Thập Tam**

佛告慈氏，汝觀彼諸菩薩

**Phật cáo Từ Thị: “Nhữ quán bỉ chư Bồ-tát**

摩訶薩，善獲利益。

**Ma-ha-tát, thiện hoạch lợi ích.**

若有善男子，善女人，得聞

**Nhược hữu Thiện-nam-tử, Thiện-nữ-nhân, đắc văn**

阿彌陀佛名號，能生一念喜愛

**A Mi Đà Phật danh hiệu, năng sanh nhất niệm hỷ ái**



之心，歸依瞻禮，如說修行，當

chi tâm, quy y chiêm lễ, như thuyết tu hành. Đương

知此人為得大利，當獲如上所

tri thử nhân vi đắc đại lợi, đương hoạch như thượng sở

說功德。心無下劣，亦不貢高。

thuyết công đức. Tâm vô hạ liệt, diệc bất công cao.

成就善根，悉皆增上。當知

Thành tựu thiện căn, tất giai tăng thượng. Đương tri

此人非是小乘，於我法中，得

thử nhân phi thị Tiểu-thừa, ư Ngã pháp trung, đắc

名第一弟子。

danh đệ nhất đệ tử.

是故告汝天人世間阿修羅等，

Thị cố cáo nhữ thiên nhân thế gian A-tu-la đấng,

應當愛樂修習，生希有心。於此

ưng đương ái nhạo tu tập, sanh hy hữu tâm. Ư thử

經中，生導師想。欲令無量眾

kinh trung, sanh Đạo sư tưởng. Dục linh vô lượng chúng

生，速疾安住得不退轉。及欲見

sinh, tốc tật an trụ đắc bất thoái chuyển; Cập dục kiến

彼廣大莊嚴，攝受殊勝佛

bỉ quảng đại trang nghiêm, nhiếp thọ thù thắng Phật

剎，圓滿功德者。當起精進，

sát, viên mãn công đức giả, đương khởi tinh tấn,

聽此法門。為求法故，不生退

thính thử Pháp môn. Vì cầu pháp cố, bất sanh thoái

屈諂偽之心。

khuất siểm ngụy chi tâm.

設入大火，不應疑悔。何以

Thiết nhập đại hỏa, bất ưng nghi hối. Hà dĩ

故，彼無量億諸菩薩等，皆悉求此

cố? Bỉ vô lượng ức chư Bồ-tát đẳng, giai tất cầu thử

微妙法門，尊重聽聞，不生違

vi diệu Pháp môn, tôn trọng thính văn, bất sanh vi

背。多有菩薩，欲聞此經而不能

bội. Đa hữu Bồ-tát, dục văn thử kinh nhi bất năng

得。是故汝等，應求此法。

đắc. Thị cố nhữ đẳng, ưng cầu thử pháp”.

## 受菩提記第四十四

### Thọ Bồ Đề Ký, Đệ Tứ Thập Tứ

若於來世，乃至正法滅時，

Nhược ư lai thế, nãi chí chánh pháp diệt thời,

當有眾生，植諸善本，已曾

đương hữu chúng sanh, thực chư thiện bản, dĩ tăng

供養無量諸佛。由彼如來加威

cúng dường vô lượng chư Phật. Do bỉ Như Lai gia uy

力故，能得如是廣大法門。攝

**lực cố, năng đắc như thị quảng đại Pháp môn. Nhiếp**

取受持，當獲廣大一切智智。

**thủ thọ trì, đương hoạch quảng đại Nhất-thiết-trí-trí.**

於彼法中，廣大勝解，獲大歡

**Ư bỉ pháp trung, quảng đại thắng giải, hoạch đại hoan**

喜。廣為他說，常樂修行。

**hỷ. Quảng vị tha thuyết, thường nhạo tu hành.**

諸善男子，及善女人，能於

**Chư Thiện-nam-tử, cập Thiện-nữ-nhân, năng ư**

是法，若已求、現求、當求者，皆

**thị pháp, nhược dĩ cầu, hiện cầu, đương cầu giả, giai**

獲善利。汝等應當安住無疑。

**hoạch thiện lợi. Nhữ đẳng ưng đương an trụ vô nghi;**

種諸善本，應常修習，使無疑

**Chủng chư thiện bản, ưng thường tu tập, sử vô nghi**

滯。不入一切種類珍寶成就

trệ, bất nhập nhất thiết chủng loại trân bảo thành tựu

牢獄。

lao ngục.

阿逸多，如是等類大威德者，能

A Dật Đa! Như thị đẳng loại đại uy đức giả, năng

生佛法廣大異門。由於此法不

sinh Phật pháp quảng đại dị môn. Do ư thử pháp bất

聽聞故，有一億菩薩，退轉

thính văn cố, hữu nhất ức Bồ-tát, thoái chuyển

阿耨多羅三藐三菩提。

A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

若有眾生，於此經典，書

Nhược hữu chúng sanh, ư thử kinh điển, thư

寫、供養、受持、讀誦，於須臾頃

tả, cúng dường, thọ trì, độc tụng, ư tu-du khoảnh

為他演說，勸令聽聞，不生憂

**vị tha diễn thuyết, khuyên linh thỉnh văn, bất sanh ưu**

惱，乃至晝夜思惟彼剎，及佛功德。

**não, nãi chí trú dạ tư duy bỉ sát, cập Phật công đức.**

於無上道，終不退轉。

**Ư Vô thượng đạo, chung bất thoái chuyển.**

彼人臨終，假使三千大千世

**Bỉ nhân lâm chung, giả sử Tam thiên Đại thiên thế**

界滿中大火，亦能超過，生彼

**giới mãn trung đại hỏa, diệt năng siêu quá, sanh bỉ**

國土。是人已曾值過去佛，受

**quốc độ. Thị nhân dĩ tăng trị quá khứ Phật, thọ**

菩提記。一切如來，同所稱讚。是

**Bồ-đề ký. Nhất thiết Như Lai, đồng sở xưng tán. Thị**

故應當專心信受、持誦、說行。

**cố ưng đương chuyên tâm tín thọ, trì tụng, thuyết hành.**

獨留此經第四十五

Độc Lưu Thử Kinh, Đệ Tứ Thập Ngũ

吾今為諸眾生說此經法，

Ngô kim vị chư chúng sanh thuyết thử kinh pháp,

令見無量壽佛，及其國土一

linh kiến Vô Lượng Thọ Phật, cập kỳ quốc độ nhất

切所有。所當為者，皆可求之。無

thiết sở hữu. Sở đương vi giả, giai khả cầu chi. Vô

得以我滅度之後，復生疑惑。

đắc dĩ ngã diệt độ chi hậu, phục sanh nghi hoặc.

當來之世，經道滅盡。我以慈

Đương lai chi thế, kinh đạo diệt tận. Ngã dĩ từ

悲哀愍，特留此經止住百歲。其有

bi ai mẫn, đặc lưu thử kinh chỉ trụ bách tuế. Kỳ hữu

眾 生， 值 斯 經 者， 隨 意 所 願， 皆 可

chúng sanh, trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả

得 度。

đắc độ.

如 來 興 世， 難 值 難 見。 諸 佛

Như Lai hưng thế, nan trị nan kiến. Chư Phật

經 道， 難 得 難 聞。 遇 善 知 識， 聞

kinh đạo, nan đắc nan văn. Ngộ Thiện-tri-thức, văn

法 能 行， 此 亦 為 難。 若 聞 斯 經，

pháp năng hành, thử diệc vi nan. Nhược văn tư kinh,

信 樂 受 持， 難 中 之 難， 無 過 此 難。

tín nhạo thọ trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan.

若 有 眾 生 得 聞 佛 聲， 慈

Nhược hữu chúng sanh đắc văn Phật thanh, từ

心 清 淨， 踴 躍 歡 喜， 衣 毛 為 起

tâm thanh tịnh, dũng dục hoan hỷ, y mao vi khởi



或淚出者，皆由前世曾作佛道，

hoặc lệ xuất giả, giai do tiền thế tăng tác Phật đạo,

故非凡人。

cố phi phàm nhân.

若聞佛號，心中狐疑。於佛

Nhược văn Phật hiệu, tâm trung hồ nghi; Ư Phật

經語，都無所信。皆從惡道中來，

kinh ngữ, đô vô sở tín, giai tùng ác đạo trung lai,

宿殃未盡，未當度脫，故心狐疑，

túc ương vị tận, vị đương độ thoát. Cố tâm hồ nghi,

不信向耳。

bất tín hướng nhĩ.

勤修堅持第四十六

Cần Tu Kiên Trì, Đệ Tứ Thập Lục

佛告彌勒，諸佛如來無上之

Phật cáo Di Lặc: “Chư Phật Như Lai vô thượng chi

法，十力無畏，無礙無著，甚深

pháp, Thập lực Vô úy, Vô ngại Vô trước, thậm thâm

之法，及波羅密等菩薩之法，非易

chi pháp, cập Ba-la-mật đẳng Bồ-tát chi pháp, phi dị

可遇。能說法人，亦難開示。

khả ngộ. Năng thuyết pháp nhân, diệc nan khai thị.

堅固深信，時亦難遭。我今如理

Kiên cố thâm tín, thời diệc nan tao. Ngã kim như lý

宣說如是廣大微妙法門。一

tuyên thuyết như thị quảng đại vi diệu Pháp môn, nhất

切 諸 佛 之 所 稱 讚 ， 付 囑 汝 等 ，

thiết chư Phật chi sở xưng tán. Phó chúc nhữ đẳng,

作 大 守 護 。

tác đại thủ hộ.

為 諸 有 情 長 夜 利 益 ， 莫 令

Vị chư hữu tình trường dạ lợi ích, mạc linh

眾 生 淪 墮 五 趣 ， 備 受 危 苦 。 應

chúng sanh luân đọa ngũ thú, bị thọ nguy khổ. Ứng

勤 修 行 ， 隨 順 我 教 。 當 孝 於 佛 ，

cần tu hành, tùy thuận Ngã giáo. Đương hiếu ư Phật,

常 念 師 恩 。 當 令 是 法 ， 久 住 不

thường niệm sư ân. Đương linh thị pháp, cửu trụ bất

滅 。 當 堅 持 之 ， 無 得 毀 失 。 無 得 為

diệt. Đương kiên trì chi, vô đắc hủy thất. Vô đắc vi

妄 ， 增 減 經 法 。

vọng, tăng giảm kinh pháp.

常 念 不 絕，則 得 道 捷。我

**Thường niệm bất tuyệt, tác đắc đạo tiệp. Ngã**

法 如 是，作 如 是 說。如 來 所 行，

**pháp như thị, tác như thị thuyết. Như Lai sở hành,**

亦 應 隨 行。種 修 福 善，求 生

**diệc ưng tùy hành. Chủng tu phước thiện, cầu sanh**

淨 刹。

**Tịnh-sát”.**

福 慧 始 聞 第 四 十 七

**Phước Huệ Thi Văn, Đệ Tứ Thập Thất**

爾 時 世 尊 而 說 頌 曰：

**Nhĩ thời, Thế Tôn nhi thuyết tụng viết:**

若 不 往 昔 修 福 慧

**Nhược bất vãng tích tu phước huệ**

於此正法不能聞

Ư thử chánh pháp bất năng văn

已曾供養諸如來

Dĩ tăng cúng dường chư Như Lai

則能歡喜信此事。

Tắc năng hoan hỷ tín thử sự.

惡驕懈怠及邪見

Ác kiêu giải đãi cập tà kiến

難信如來微妙法

Nan tín Như Lai vi diệu pháp

譬如盲人恆處闇

Thí như manh nhân hằng xử ám

不能開導於他路。

Bất năng khai đạo ư tha lộ.

唯曾於佛植眾善

Duy tăng ư Phật thực chúng thiện

救世之行方能修

**Cứu thế chi hạnh phương năng tu**

聞已受持及書寫

**Văn dĩ thọ trì cập thư tả**

讀誦讚演并供養。

**Độc tụng tán diễn tịnh cúng dường.**

如是一心求淨方

**Như thị nhất tâm cầu tịnh phương**

決定往生極樂國。

**Quyết định vãng sanh Cực Lạc quốc.**

假使大火滿三千

**Giả sử đại hỏa mãn Tam thiên**

乘佛威德悉能超。

**Thừa Phật uy đức tất năng siêu.**

如來深廣智慧海

**Như Lai thâm quảng trí huệ hải**

唯佛與佛乃能知

**Duy Phật dữ Phật nãi năng tri**

聲聞億劫思佛智

**Thanh-văn ức kiếp tư Phật trí**

盡其神力莫能測。

**Tận kỳ thần lực mạc năng trắc.**

如來功德佛自知

**Như Lai công đức Phật tự tri**

唯有世尊能開示。

**Duy hữu Thế Tôn năng khai thị.**

人身難得佛難值

**Nhân thân nan đắc, Phật nan trị**

信慧聞法難中難。

**Tín huệ văn pháp nan trung nan.**

若諸有情當作佛

**Nhược chư hữu tình đương tác Phật**

行超普賢登彼岸。

**Hạnh siêu Phổ Hiền đăng bỉ ngạn.**

是故博聞諸智士

**Thị cố bác văn chư trí sĩ**

應信我教如實言。

**Ung tín Ngã giáo như thật ngôn.**

如是妙法幸聽聞

**Như thị diệu pháp hạnh thính văn**

應常念佛而生喜。

**Ung thường niệm Phật nhi sanh hỷ.**

受持廣度生死流

**Thọ trì quảng độ sanh tử lưu**

佛說此人真善友。

**Phật thuyết thử nhân chân thiện hữu.**



聞 經 獲 益 第 四 十 八

Văn Kinh Hoạch Ích, Đệ Tứ Thập Bát

爾 時 世 尊 說 此 經 法，天 人

Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thử kinh pháp, thiên nhân

世 間 有 萬 二 千 那 由 他 億 眾 生，

thế gian hữu vạn nhị thiên na-do-tha ức chúng sanh,

遠 離 塵 垢，得 法 眼 淨。二 十 億

viễn ly trần cấu, đắc pháp-nhãn-tịnh. Nhị thập ức

眾 生，得 阿 那 含 果。六 千 八 百

chúng sanh đắc A-na-hàm quả. Lục thiên bát bá

比 丘，諸 漏 已 盡，心 得 解 脫。

Tỳ-kheo, chư lậu dĩ tận, tâm đắc giải thoát.

四 十 億 菩 薩，於 無 上 菩 提 住 不

Tứ thập ức Bồ-tát, ư Vô-thượng Bồ-đề trụ bất

退轉，以弘誓功德而自莊嚴。

thoái chuyển, dĩ hoảng thệ công đức nhi tự trang nghiêm.

二十五億眾生，得不退忍。

Nhị thập ngũ ức chúng sanh, đắc bất thoái nhẫn.

四萬億那由他百千眾生，於

Tứ vạn ức na-do-tha bá thiên chúng sanh, ư

無上菩提未曾發意，今始初發。

Vô-thượng Bồ-đề vị tăng phát ý, kim thử sơ phát;

種諸善根願生極樂，見阿彌

Chủng chư thiện căn nguyện sanh Cực Lạc, kiến A Mi

陀佛，皆當往生彼如來土。各於

Đà Phật, giai đương vãng sanh bỉ Như Lai độ; Các ư

異方次第成佛，同名妙音

dị phương thứ đệ thành Phật, đồng danh Diệu Âm

如來。

Như Lai.

復有十方佛剎若現在

Phục hữu thập phương Phật sát nhược hiện tại

生，及未來生，見阿彌陀佛者，各有

sinh, cập vị lai sinh, kiến A Mi Đà Phật giả, các hữu

八萬俱胝那由他人，得授記法忍，

bát vạn câu-chi na-do-tha nhân, đắc thọ ký pháp-nhẫn,

成無上菩提。彼諸有情，皆是阿

thành Vô-thượng Bồ-đề. Bỉ chư hữu tình, giai thị A

彌陀佛宿願因緣，俱得往生

Mi Đà Phật túc nguyện nhân duyên, câu đắc vãng sinh

極樂世界。

Cực Lạc thế giới.

爾時三千大千世界六種

Nhĩ thời Tam thiên Đại thiên thế giới lục chủng

震動。并現種種希有神變。

chấn động, tịnh hiện chủng chủng hy hữu thần biến;

放 大 光 明，普 照 十 方。復

**Phóng đại quang minh, phổ chiếu thập phương. Phục**

有 諸 天，於 虛 空 中，作 妙 音 樂，

**hữu chư thiên, ở hư không trung, tác diệu âm nhạc,**

出 隨 喜 聲。乃 至 色 界 諸 天，悉 皆

**xuất tùy hỷ thanh. Nãi chí Sắc-giới chư thiên, tất giai**

得 聞，歎 未 曾 有。無 量 妙 花 紛

**đắc văn, thán vị từng hữu. Vô lượng diệu hoa phân**

紛 而 降。

**phân nhi giáng.**

尊 者 阿 難，彌 勒 菩 薩，及 諸 菩 薩

**Tôn giả A Nan, Di Lạc Bồ-tát, cập chư Bồ-tát**

聲 聞，天 龍 八 部，一 切 大 眾，聞

**Thanh-văn, thiên long bát bộ, nhất thiết đại chúng, văn**

佛 所 說，皆 大 歡 喜，信 受 奉 行。

**Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành.**

佛 說 大 乘 無 量 壽 莊 嚴

Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm

清 淨 平 等 覺 經 。

Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh.

往 生 咒

VÃNG SANH CHÚ

拔 一 切 業 障 根 本 得 生 淨 土

Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đắc sanh Tịnh-độ

陀 羅 尼 。

đà-la-ni.

南 無 阿 彌 多 婆 夜

Nam mô A mi đa bà dạ

哆 他 伽 多 夜

Đa tha dà đa dạ

哆地夜他

**Đa điệt dạ tha**

阿彌利都婆毗

**A di rị đô bà tỳ**

阿彌利哆悉耽婆毗

**A di rị đa tất đām bà tỳ**

阿彌唎哆毗迦蘭帝

**A di rị đa tỳ ca lan đế**

阿彌唎哆毗迦蘭多

**A di rị đa tỳ ca lan đa**

伽彌膩伽伽那

**Dà di nị dà dà na**

枳多迦利娑婆訶。

**Chỉ đa ca lệ ta bà ha.**

*(3 lần)*

讚佛偈

TÁN PHẬT KỆ

阿彌陀佛身金色

A Mi Đà Phật thân kim sắc

相好光明無等倫

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân

白毫宛轉五須彌

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di

紺目澄清四大海

Hám mục tròng thanh tứ đại hải

光中化佛無數億

Quang trung hóa Phật vô số ức

化菩薩眾亦無邊

Hóa Bồ-tát chúng diệc vô biên

四 十 八 願 度 眾 生

**Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh**

九 品 咸 令 登 彼 岸 。

**Cửu phẩm hàm linh đặng bỉ ngạn.**

南 無 西 方 極 樂 世 界 大 慈 大 悲

**Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới đại từ đại bi**

阿 彌 陀 佛

**A Mi Đà Phật**

南 無 阿 彌 陀 佛 . . . . . 阿 彌 陀 佛

**Nam mô A Mi Đà Phật . . . . . A Mi Đà Phật**



迴 向 偈

HỒI HUỚNG KỆ

諷 經 功 德 殊 勝 行

Phúng kinh công đức thù thắng hạnh

無 邊 勝 福 皆 迴 向

Vô biên thắng phước giai hồi hướng

普 願 法 界 諸 眾 生

Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh

速 往 無 量 光 佛 剎 。

Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát.

願 消 三 障 除 煩 惱

Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não

願 得 智 慧 真 明 了

Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu

普願罪障悉消除

**Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ**

世世常行菩薩道。

**Thế thế thường hành Bồ-tát đạo.**

願生西方淨土中

**Nguyện sanh Tây Phương Tịnh-độ trung**

九品蓮華為父母

**Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu**

花開見佛悟無生

**Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh**

不退菩薩為伴侶。

**Bất thoái Bồ-tát vi bạn lữ.**

願以此功德

**Nguyện dĩ thử công đức**

莊嚴佛淨土

**Trang nghiêm Phật Tịnh-độ**

上 報 四 重 恩

Thượng báo tứ trọng ân

下 濟 三 途 苦

Hạ tế tam đồ khổ

若 有 見 聞 者

Nhược hữu kiến văn giả

悉 發 菩 提 心

Tất phát Bồ-đề tâm

盡 此 一 報 身

Tận thử nhất báo thân

同 生 極 樂 國 。

Đồng sanh Cực Lạc quốc.

三皈依

**TAM QUY Y**

自皈依佛

**Tự quy y Phật**

當願眾生

**Đương nguyện chúng sanh**

體解大道

**Thể giải đại đạo**

發無上心。

**Phát Vô thượng tâm.**

自皈依法

**Tự quy y Pháp**

當願眾生

**Đương nguyện chúng sanh**

深入經藏

**Thâm nhập kinh tạng**

智慧如海。

**Trí huệ như hải.**

自皈依僧

**Tự quy y Tăng**

當願眾生

**Đương nguyện chúng sanh**

統理大眾

**Thống lý đại chúng**

一切無礙。

**Nhất thiết vô ngại.**

願以此功德

**Nguyện dĩ thử công đức**

普及於一切

**Phổ cập ư nhất thiết**

我等與眾生

**Ngã đẳng dữ chúng sanh**

皆共成佛道。

**Giai cộng thành Phật đạo.**

和南聖眾。

**Hòa Nam Thánh Chúng.**

## **Tôn Kính Kinh Điển**

**Kinh sách Phật giáo hiện hữu để truyền bá, phát huy Phật Pháp với mục đích khiến cho người người gặp được những việc tốt đẹp và xa rời điều xấu ác, sửa đổi những sai lầm và tiến đến chân-thiện-mỹ, giúp hiểu lý nhân quả trong ba đời, nhận ra Phật tánh vốn có, vượt qua khổ đau trong biển khổ sanh tử, và để được vãng sanh qua cõi Tây Phương Cực Lạc. Thế nên, bất cứ ai đọc tụng Kinh điển nên phát khởi lòng biết ơn và quán niệm cơ duyên khó gặp này.**

**Nên rửa tay sạch sẽ trước khi cầm quyển Kinh và lau chùi nơi đặt để Kinh sách. Nhờ tôn kính Kinh điển như khi gặp chư Phật như lúc thân cận gần gũi tôn sư mà có thể được lợi ích vô cùng tận. Ngược lại, không tầm quý xấu hổ mà lơ là, cầu thả, bất kính, cố chấp, rồi sanh tâm phỉ báng thì nghiệp tội đầy dẫy trong hư không và sẽ chịu quả báo khổ đau triền miên.**

**Hòa thượng Thích Tuyên Hóa**

## Mười Công Đức Ấn Tống Kinh, Tượng Phật

**Một là:** những tội lỗi đã tạo từ trước, nhẹ thì được tiêu trừ, nặng thì chuyển thành nhẹ.

**Hai là:** thường được các thiện thần ủng hộ, tránh được tất cả tai ương hoạn nạn, ôn dịch, nước, lửa, trộm, cướp, đao binh, ngục tù.

**Ba là:** vĩnh viễn tránh khỏi những quả báo phiền khổ, oán cừu oan trái của đời trước cũng như đời này.

**Bốn là:** các vị hộ pháp thiện thần thường gia hộ nên những loài dạ xoa ác quỷ, rắn độc hùm beo tránh xa không dám hãm hại.

**Năm là:** tâm được an vui, ngày không gặp những nguy khốn, đêm ngủ không thấy ác mộng. Diện mạo hiện sáng, mạnh khỏe an lành, việc làm thuận lợi, được kết quả tốt.

**Sáu là:** chí thành hộ pháp, tâm không cầu lợi, tự nhiên y phục đầy đủ, gia đình hòa thuận, phước lộc đời đời.

**Bảy là:** lời nói việc làm trời người hoan hỷ, đến đâu cũng được mọi người kính mến khen ngợi.



**Tám là: ngu chuyển thành trí, bệnh lành mạnh khỏe, khốn nghèo chuyển thành thịnh đạt. Nếu nhàm chán nữ thân, mệnh chung liền được nam thân.**

**Chín là: vĩnh viễn lìa xa đường ác, sanh vào cõi thiện, tướng mạo đoan nghiêm, tâm trí siêu việt, phước lộc tròn đầy.**

**Mười là: hay vì tất cả chúng sanh trồng các căn lành. Lấy tâm cầu của chúng sanh làm phước điền cho mình. Nhờ công đức ấy đạt được vô lượng phước quả thù thắng. Sanh ra nơi nào cũng thường được thấy Phật, nghe Pháp, phước huệ rộng lớn, chứng đạt lục thông, sớm thành Phật quả.**

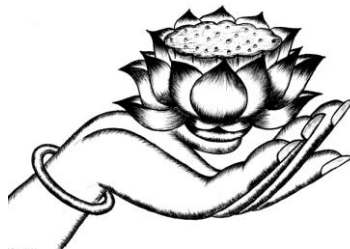
## **Tổ Sư Thích Ấn Quang Khai Thị**

Ấn tống kinh, tượng Phật được công đức thù thắng như vậy, nên gặp khi chúc thọ, thành hôn, cầu phước, thoát nạn, sám hối, cầu tiêu trừ tật bệnh, cầu siêu độ hương linh, hãy tinh tấn phát tâm Bồ-đề ấn tống, để trồng cội phước đức cho mình và thân bằng quyến thuộc.

Quý vị nào muốn phát tâm ấn tống bản Kinh này, xin vui lòng liên hệ Dịch giả để nhận được file gốc. Dịch giả Thích Thiện Trang tôi không giữ bản quyền và hoan nghênh chia sẻ phổ biến lưu thông.

Địa chỉ email của Dịch giả:  
**thichthientrang99@gmail.com**

**Nam Mô A Mi Đà Phật.**





NAM MÔ HỘ PHÁP VI ĐÀ TÔN THIÊN BỒ TÁT

**Mục Lục**

<b>NGUYỆN HƯƠNG</b>	<b>3</b>
<b>QUÁN TƯỚNG</b>	<b>6</b>
<b>LỄ TAM BẢO</b>	<b>7</b>
<b>TÁN LƯ HƯƠNG</b>	<b>9</b>
<b>PHÁT NGUYỆN VẤN</b>	<b>11</b>
<b>KHAI KINH KỆ</b>	<b>13</b>
<b>Pháp Hội Thánh Chúng, Đệ Nhất</b>	<b>14</b>
<b>Đức Tuân Phổ Hiền, Đệ Nhị</b>	<b>15</b>
<b>Đại Giáo Duyên Khởi, Đệ Tam</b>	<b>23</b>
<b>Pháp Tạng Nhân Địa, Đệ Tứ</b>	<b>27</b>
<b>Chí Tâm Tinh Tấn, Đệ Ngũ</b>	<b>35</b>
<b>Phát Đại Thệ Nguyên, Đệ Lục</b>	<b>41</b>
<b>Tất Thành Chánh Giác, Đệ Thất</b>	<b>65</b>
<b>Tích Công Lũy Đức, Đệ Bát</b>	<b>71</b>
<b>Viên Mãn Thành Tự, Đệ Cửu</b>	<b>77</b>
<b>Giai Nguyên Tác Phật, Đệ Thập</b>	<b>79</b>
<b>Quốc Giới Nghiêm Tịnh, Đệ Thập Nhất</b>	<b>81</b>
<b>Quang Minh Biến Chiếu, Đệ Thập Nhị</b>	<b>85</b>
<b>Thọ Chúng Vô Lượng, Đệ Thập Tam</b>	<b>89</b>
<b>Bảo Thụ Biến Quốc, Đệ Thập Tứ</b>	<b>92</b>
<b>Bồ Đề Đạo Tràng, Đệ Thập Ngũ</b>	<b>94</b>
<b>Đường Xá Lô Quán, Đệ Thập Lục</b>	<b>98</b>
<b>Tuyên Trì Công Đức, Đệ Thập Thất</b>	<b>100</b>

<b>Siêu Thế Hy Hữu, Đệ Thập Bát</b>	<b>105</b>
<b>Thọ Dụng Cụ Túc, Đệ Thập Cửu</b>	<b>108</b>
<b>Đức Phong Hoa Vũ, Đệ Nhị Thập</b>	<b>111</b>
<b>Bảo Liên Phật Quang, Đệ Nhị Thập Nhất</b>	<b>113</b>
<b>Quyết Chứng Cực Quả, Đệ Nhị Thập Nhị</b>	<b>115</b>
<b>Thập Phương Phật Tán, Đệ Nhị Thập Tam</b>	<b>117</b>
<b>Tam Bối Vãng Sanh, Đệ Nhị Thập Tứ</b>	<b>119</b>
<b>Vãng Sanh Chánh Nhân, Đệ Nhị Thập Ngũ</b>	<b>125</b>
<b>Lễ Cúng Thỉnh Pháp, Đệ Nhị Thập Lục</b>	<b>130</b>
<b>Ca Thán Phật Đức, Đệ Nhị Thập Thất</b>	<b>140</b>
<b>Đại Sĩ Thần Quang, Đệ Nhị Thập Bát</b>	<b>144</b>
<b>Nguyện Lực Hoằng Thâm, Đệ Nhị Thập Cửu</b>	<b>147</b>
<b>Bồ Tát Tu Trì, Đệ Tam Thập</b>	<b>150</b>
<b>Chân Thật Công Đức, Đệ Tam Thập Nhất</b>	<b>154</b>
<b>Thọ Lạc Vô Cực, Đệ Tam Thập Nhị</b>	<b>159</b>
<b>Khuyến Dụ Sách Tấn, Đệ Tam Thập Tam</b>	<b>164</b>
<b>Tâm Đắc Khai Minh, Đệ Tam Thập Tứ</b>	<b>170</b>
<b>Trước Thế Ác Khổ, Đệ Tam Thập Ngũ</b>	<b>174</b>
<b>Trùng Trùng Hồi Miễn, Đệ Tam Thập Lục</b>	<b>188</b>
<b>Như Bần Đắc Bảo, Đệ Tam Thập Thất</b>	<b>192</b>
<b>Lễ Phật Hiện Quang, Đệ Tam Thập Bát</b>	<b>196</b>
<b>Từ Thị Thuật Kiến, Đệ Tam Thập Cửu</b>	<b>204</b>
<b>Biên Địa Nghi Thành, Đệ Tứ Thập</b>	<b>208</b>
<b>Hoặc Tận Kiến Phật, Đệ Tứ Thập Nhất</b>	<b>213</b>

<b>Bồ Tát Vãng Sanh, Đệ Tứ Thập Nhị</b>	<b>220</b>
<b>Phi Thị Tiểu Thừa, Đệ Tứ Thập Tam</b>	<b>224</b>
<b>Thọ Bồ Đề Ký, Đệ Tứ Thập Tứ</b>	<b>227</b>
<b>Độc Lưu Thử Kinh, Đệ Tứ Thập Ngũ</b>	<b>231</b>
<b>Cần Tu Kiên Trì, Đệ Tứ Thập Lục</b>	<b>234</b>
<b>Phước Huệ Thử Văn, Đệ Tứ Thập Thất</b>	<b>236</b>
<b>Văn Kinh Hoạch Ích, Đệ Tứ Thập Bát</b>	<b>241</b>
<b>VÃNG SANH CHÚ</b>	<b>245</b>
<b>TÁN PHẬT KỆ</b>	<b>247</b>
<b>HỒI HƯỚNG KỆ</b>	<b>249</b>
<b>TAM QUY Y</b>	<b>252</b>
<b>Tôn Kính Kinh Điển</b>	<b>255</b>
<b>Mười Công Đức Ấn Tổng Kinh, Tượng Phật</b>	<b>256</b>
<b>Tổ Sư Thích Ấn Quang Khai Thị</b>	<b>258</b>
<b>Mục Lục</b>	<b>261</b>